

**HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT
TỈNH TUYÊN QUANG
BAN HÀNH NĂM 2015**

**(Từ 01/01/2015 đến
31/12/2015)**

**HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
BAN HÀNH NĂM 2015
(Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015)**

Tuyên Quang – 2016

Phần thứ nhất
NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

Số: 08/2015/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 01 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
Về bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014//TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2014 về bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2015 của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(có Bảng giá đất kèm theo)*.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau mười ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2015.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		10.000	85.000			
1	Vị trí 1			41.000	39.000	37.000
2	Vị trí 2			36.000	34.000	32.000
3	Vị trí 3			31.000	29.000	27.000
4	Vị trí 4			26.000	24.000	22.000
5	Vị trí 5			21.000	19.000	17.000

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		10.000	130.000			
1	Vị trí 1			30.000	29.000	28.000
2	Vị trí 2			27.000	26.000	25.000
3	Vị trí 3			24.000	23.000	22.000
4	Vị trí 4			21.000	20.000	19.000
5	Vị trí 5			18.000	17.000	16.000

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		2.000	25.000			
1	Vị trí 1			12.000	11.000	10.000
2	Vị trí 2			11.000	10.000	9.000
3	Vị trí 3			10.000	9.000	8.000
4	Vị trí 4			9.000	8.000	7.000
5	Vị trí 5			8.000	7.000	6.000

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		8.000	70.000			
1	Vị trí 1			28.000	26.000	24.000
2	Vị trí 2			25.000	23.000	21.000
3	Vị trí 3			22.000	20.000	18.000
4	Vị trí 4			19.000	17.000	15.000
5	Vị trí 5			16.000	14.000	12.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1	Quốc lộ 37 (Tuyên Quang đi Yên Bái)	
	- Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37 (phía bên xã An Tường)	4.500.000
	- Ven đường QLô 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố T.Quang	2.000.000
2	Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội):	
	- Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND thành phố Tuyên Quang (UBND huyện Yên Sơn cũ)	4.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng UBND thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	3.000.000
	- Từ cầu Bình Trù đến km 6 (đến hết thửa đất số 37, 83 tờ bản đồ địa chính số 18, thôn Chè 6, xã Lương Vượng)	2.000.000
	- Từ tiếp giáp km 6 đến km 9	1.200.000
	- Từ tiếp giáp km 9 đến km 11	1.000.000
	- Từ Km 11 (từ thửa số 25 tờ bản đồ địa chính số 03 xã Đội Cấn) đến Km 14 +500 (hết địa phận xã Đội Cấn)	1.200.000
3	Đoạn từ km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Q lộ 13A cũ)	
	- Từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bến phà Bình Ca đến ngã ba (đường rẽ vào trường Trung học Cơ sở Lương Vượng)	600.000
	- Từ ngã ba đường rẽ vào trường Trung học Cơ sở Lương Vượng đến hết dốc Vồng (hết địa phận xã Lương Vượng.	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Từ giáp dốc Võng đến giáp nhà văn hoá thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	250.000
	- Từ nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca	200.000
4	Quốc lộ 2C (Đường Kim Bình - đường ĐT 185 cũ)	
	Đoạn giáp ranh với phường Nông Tiến đến hết địa phận xã Trảng Đà	600.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:	
1	Đường Tỉnh lộ ĐT 186	
	- Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hòa (đường dẫn cầu An Hòa)	700.000
	- Đoạn từ Cổng trường cấp III Sông Lô 2 đi vào Suối cạn đến hết địa phận xã Đội Cấn	200.000
III	Đất ở vị trí ven khu công nghiệp:	
	- Đường dẫn cầu Tân Hà thuộc xã Trảng Đà (đoạn từ cầu Tân Hà đến ngã ba giao với đường quốc lộ 2C)	600.000
	- Đường nội bộ khu công nghiệp Long Bình An: Đoạn từ ngã ba giao đường tỉnh lộ ĐT 186 đến hết đất nhà ông Bàn Văn Thông (thửa đất số 06, tờ bản đồ địa chính số 35, xã Đội Cấn) và các thửa đất số 62, 95, 90, 87 tờ bản đồ địa chính số 45, xã Đội Cấn)	400.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)**

ST T	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
I	VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 279	
1	Xã Năng Khả	
	- Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ 279: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến ngã ba nhà Ông Vũ Tiên Huy thôn Nà Reo (giáp đất thị trấn Na Hang); đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết đất nhà ông Nông Văn Dũng thôn Nà Reo.	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhùng, Bản Nuầy, Nà Chao.	80.000
2	Xã Đà Vị	
	- Từ ngã ba giáp UBND xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	120.000
	- Từ giáp ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin.	80.000
II	VEN ĐƯỜNG ĐT 190 (NA HANG - THƯỢNG GIÁP)	
1	Xã Sơn Phú	
	Đất ở tiếp giáp trực đường ĐT190 qua các thôn Bản Dạ, Bản Lăn	80.000
2	Xã Đà Vị	
	- Đất ở tiếp giáp trực đường ĐT 190 đi qua thôn Bản Lục.	80.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	80.000

ST T	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
3	Xã Yên Hoa	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn tiếp giáp xã Đà Vị đến hết địa phận xã Yên Hoa (tiếp giáp xã Thượng Nông)	80.000
4	Xã Thượng Nông	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Yên Hoa đến hết địa phận xã Thượng Nông (tiếp giáp xã Thượng Giáp)	80.000
5	Xã Thượng Giáp	
	Các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Thượng Nông đến hết địa phận xã Thượng Giáp (tiếp giáp tỉnh Hà Giang)	80.000
III	VEN ĐƯỜNG HUYỆN (tuyến Na Hang - Xuân Lập)	
	Xã Năng Khả	
	- Đất liền cạnh đường từ nhà ông Vũ Tiến Huy đến đình đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	60.000
IV	ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	
	- Chợ Đà Vị: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp đất UBND xã Đà Vị.	120.000
	- Chợ Yên Hoa: Khu trung tâm xã Yên Hoa từ cổng tràn liên hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư.	120.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
I	QUỐC LỘ 279 (đoạn qua xã Hồng Quang)	
	- Từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Đình Thực (thôn Bản Luông)	160.000
	- Từ giáp đất hộ Ma Đình Thực (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Văn Sứ (thôn Bản Luông)	140.000
	- Từ giáp đất hộ ông Ma Văn Sứ (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang - Hà Giang	120.000
II	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT188)	
1	Xã Thổ Bình	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú.	90.000
	- Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú đến hết đất xã Thổ Bình, giáp xã Bình An	120.000
2	Xã Bình An	
	- Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chưón	90.000
	- Đoạn từ cầu Khuổi Chưón đến điểm bu điện xã	120.000
	- Đoạn từ giáp điểm bu điện xã đến hết địa phận xã	90.000
3	Xã Lăng Can	
	- Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT 185, qua khu tái định cư Bản Khiển đến đập tràn thôn Bản Khiển).	300.000
	- Đất ở liền đường từ đập tràn Bản Khiển đến Đèo Khau Lắc.	210.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 đường giao với đường tránh ngập di xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (đỉnh đèo Kéo Quân) đến Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che)	180.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che) theo hướng đi xã Xuân Lập đến hết địa phận xã Lăng Can.	150.000
4	Xã Xuân Lập	
	- Đất liền cạnh đường Từ nhà ông Hoàng Tồn Chài đến hết đất nhà ông Lò Xuân Đà (Nà Co)	80.000
	- Đất liền cạnh đường từ tiếp giáp nhà ông Lò Xuân Đà đến khe suối Lũng Giềng thôn Lũng Giềng.	60.000
III	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 185 (Thượng Lâm – Phúc Yên)	
1	Xã Thượng Lâm	
	- Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bán Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông).	120.000
2	Xã Khuôn Hà	
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vinh (giáp Trạm y tế xã Khuôn Hà) đến hết công Khuổi Rườn, thôn Nà Thom.	120.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp công Khuổi Rườn đến giáp thôn Ka Nò, thôn Nà Hu.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất Nà Thom đến ngã ba hết đất nhà ông Khoa, thôn Ka Nò.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Kẹm Pu đến hết đất nhà ông Lèn Thôn (thuộc các thôn Nà Kẹm; Lung May; Nà Muông).	80.000
3	Xã Lăng Can	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân Đèo Nàng (giáp xã Khuôn Hà) đến đập tràn Nặm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Nặm Đíp)	180.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn Nặm Đíp (<i>gần nhà ông Hoàng Văn Điện</i>) đến khu Đán Nhang (<i>gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Đíp</i>)	240.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ khu Đán Nhang (<i>gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Đíp</i>) đến ngã 3 giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (<i>đỉnh đèo Kéo Quân</i>).	300.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 (<i>đỉnh đèo Kéo Quân</i>) đường đi xã Phúc Yên đến hết địa phận xã Lăng Can	150.000
4	Xã Phúc Yên	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thàng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nải thôn Bản Tắng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mơ.	80.000
IV	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HÀNH CHÍNH	
	- Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	150.000
	- Chợ Lăng Can: Đất ở tại khu Bó Bốc và khu Nà Ngoạng thôn Nà Khá	240.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HÓA**
*(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	QUỐC LỘ 279	
1	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến suối Tà Nà Mạ	160.000
	- Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	140.000
	- Từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn	120.000
	- Từ thôn Bản Đồn đến hết xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	90.000
2	XÃ PHÚC SƠN	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang qua khu tái định cư thôn Bản Cầm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Cầm	160.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo đá thôn Tầng (km 135+500)	140.000
	- Đoạn từ chân Đèo đá (km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang.	140.000
II	QUỐC LỘ 2C	
1	TUYẾN KIM BÌNH - TRUNG HOÀ (ĐT185 CŨ)	
1.1	XÃ KIM BÌNH	
	- Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo)	400.000
	- Đoạn từ đầu cầu Kim Bình thôn Đồng Cột đến chân đèo Nàng (thôn Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn.	210.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1.2	XÃ VINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh).	350.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình.	300.000
1.3	XÃ TRUNG HOÀ	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vinh Quang.	300.000
2	TUYÊN NGỌC HỘI - YÊN LẬP (ĐT 190 CỬ)	
2.1	XÃ NGỌC HỘI	
	- Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ ông Phan Anh Nhi (Chiêm Hoá - Na Hang).	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phan Anh Nhi (Chiêm Hóa - Na Hang) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc).	200.000
	- Từ cầu Vật Nhèo đến giáp đất hộ ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè).	300.000
	- Đoạn từ nhà ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè) đến cột mốc km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang.	200.000
	- Đoạn từ cột mốc km7 đường Chiêm Hoá - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng.	150.000
	- Từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đàm Hồng.	200.000
	- Đoạn từ đền Đàm Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm.	300.000
	- Từ giáp Trạm Kiểm Lâm đến hết Bưu điện Đàm Hồng.	480.000
	- Từ giáp Bưu điện Đàm Hồng đến hết đất bà Nguyễn Thị Hằng.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập.	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
2.2	XÃ YÊN LẬP	
	- Từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến giáp ngã ba Đài Thị.	90.000
	- Từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị mới (giáp đền).	128.000
	- Từ tiếp giáp cầu Đài Thị mới đến hết địa phận xã Yên Lập (giáp xã Thanh Tương, huyện Na Hang).	90.000
III	ĐƯỜNG ĐT 190	
1	XÃ YÊN NGUYÊN	
	- Từ nhà ông Mai Văn Biên đến hết địa phận xã Yên Nguyên (giáp xã Bình Xa).	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Mai Văn Biên (giáp cổng chợ Yên Nguyên) đến hết đất xã Yên Nguyên (giáp xã Hoà Phú).	120.000
2	XÃ HOÀ PHÚ	
	- Đoạn từ đầu cầu số 1 (giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 2 thôn Càng Nộc.	150.000
	- Từ đầu cầu số 2 đến cổng trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè).	170.000
	- Từ giáp cổng trường THCS Hòa Phú (Gia Kè) đến hết km 10+ 500.	150.000
3	XÃ TÂN THỊNH	
	- Từ giáp xã Hoà Phú (Km10+500) đến giáp xã Phúc Thịnh.	200.000
4	XÃ PHÚC THỊNH	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tân Hòa	280.000
	- Từ ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tân Hòa đến đất hộ ông Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn)	390.000
	- Từ đất hộ ông Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn) đến hết đất hộ ông Lịch (km4).	550.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	390.000
	- Từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp Vĩnh Lộc).	550.000
IV	TUYẾN ĐT188	
1	XÃ XUÂN QUANG	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên Trường TH và THCS.	400.000
	- Đoạn từ ngã ba đường lên Trường TH và THCS đến hết đất đất hộ ông Hà Phúc Ly	320.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ ông Hà Phúc Ly đến hết đất Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ.	250.000
2	XÃ HÙNG MỸ	
	- Đoạn từ giáp xã Xuân Quang từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ đến nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng.	200.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng đến nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép.	125.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Ma Văn Phúc đến nhà ông Ma Xuân Toàn - Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ.	140.000
3	XÃ TÂN MỸ	
	- Từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết thửa đất ô Vũ Xuân Cậy (Pác Có).	110.000
	- Từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cậy đến cầu tràn Nà Héc.	120.000
	- Từ cầu tràn Nà Héc đến đỉnh đèo Lai (giáp xã Phúc Sơn).	128.000
4	XÃ PHÚC SƠN	
	- Từ đỉnh đèo Lai (giáp xã Tân Mỹ) đến tràn Nà Pét.	120.000
	- Từ giáp tràn Nà Pét đến hết công xưởng tuyến Mỏ Măng gan.	140.000
	- Từ giáp công xưởng tuyến Mỏ Măng gan đến ngã ba Bản Câm.	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
5	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến đất hộ ông Giang.	128.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tảo.	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Tảo đến giáp xã Thổ Bình.	90.000
V	TUYẾN ĐT187	
1	XÃ YÊN LẬP	
	- Từ ngã ba cầu Đài Thị đến ngã ba thôn Đầu Cầu.	120.000
	- Từ ngã ba cầu Đài Thị mới (giáp đền) đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Yên Lập	120.000
	- Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác	90.000
VI	ĐƯỜNG HUYỆN	
A	ĐƯỜNG TRI PHÚ-LINH PHÚ	
1	XÃ LINH PHÚ	
	- Từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp.	110.000
	- Từ ngã ba Pác Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng.	110.000
	- Từ giáp đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận.	120.000
	- Từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú.	110.000
2	XÃ TRI PHÚ	
	- Từ giáp đất xã Kim Bình đến Km18 + 00 (thôn Bản Tài).	100.000
	- Từ giáp Km 18 + 00 đến ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quảng.	120.000
	- Từ giáp ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quảng đến Km21 + 500 (thôn Lãng Phục).	120.000
	- Đoạn từ Km21 + 500 đến hết đất xã Tri Phú.	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
B	ĐƯỜNG XUÂN QUANG -HÙNG MỸ	
1	XÃ HÙNG MỸ	
	- Đoạn từ ngã ba Nà Cường (DT188 trạm kiểm lâm) đến hết đất hộ ông Ma Văn Hành (điểm cuối quy hoạch khu trung tâm xã) thôn Thắm	140.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Hành (điểm cuối quy hoạch khu trung tâm xã) thôn Thắm đến hết đất hộ ông Ma Văn Nhã thôn Rõm	100.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Nhã (thôn Rõm) đến ngã ba đường sông bên đò Ngầu.	70.000
C	ĐƯỜNG THỊ TRẦN VĨNH LỘC - NHÂN LÝ	
1	XÃ TRUNG HÒA	
	- Đoạn từ dốc Hiêng giáp với đất thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất thôn Đoàn Kết giáp xã Hòa An	100.000
2	XÃ HÒA AN	
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hòa đến ngã ba trạm biến áp thôn Chằng Hạ	90.000
	- Đoạn từ ngã ba trạm biến áp thôn Chằng Hạ đến đất hộ ông Lương Văn Tường thôn Tông Nhậu	100.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Lương Văn Tường thôn Tông Nhậu đến hết đất xã Hòa An giáp xã Nhân Lý	90.000
3	XÃ NHÂN LÝ	
	Đoạn từ giáp xã Hòa An đến hết đất trụ sở UBND xã Nhân Lý	90.000
D	ĐƯỜNG PHÚC THỊNH - TRUNG HÀ - HỒNG QUANG	
1	XÃ PHÚC THỊNH	
	- Đoạn ngã ba đường rẽ vào xã Tân An giáp (ĐT 190) đến hết đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm	110.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân An	110.000
2	XÃ TÂN AN	
	- Đoạn từ giáp đất xã Phúc Thịnh đến cầu tràn thôn An Thịnh	80.000
	- Đoạn từ cầu tràn thôn An Thịnh đến ngã ba đường rẽ đi thôn Tân Bình	100.000
	- Từ ngã ba đường đi thôn Tân Bình đến hết xã Tân An giáp xã Tân Mỹ	80.000
3	XÃ TÂN MỸ	
	Đoạn từ giáp xã Tân An đến hết đất xã Tân Mỹ giáp xã Hà Lang	80.000
4	XÃ HÀ LANG	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Mỹ đến hết cầu tràn suối Bún thôn Tho	80.000
	- Đoạn từ tràn suối Bún đến hết đất hộ ông Ma Văn Sỹ thôn Nà Khán	90.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Ma Văn Sỹ thôn Nà Khán đến hết đất xã Hà Lang giáp xã Trung Hà	80.000
5	XÃ TRUNG HÀ	
	- Đoạn từ giáp xã Hà Lang đến cầu tràn (trạm y tế).	80.000
	- Đoạn từ Cầu tràn (trạm y tế) đến cầu Phà giáp thôn Nà Lừa	90.000
	- Đoạn từ Cầu Phà, thôn Nà Lừa đến giáp suối (ngã 3 đường đi Hồng Quang, huyện Lâm Bình)	80.000
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Thác Bản Ba (thôn Bản Tháng) đến hết địa phận xã Trung Hà giáp xã Hồng Quang	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Đoạn từ giáp suối (ngã ba đường đi xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình) đến thác Bản Ba	80.000
E	ĐƯỜNG ĐÀM HỒNG - PHÚ BÌNH - KIÊN ĐÀI - NÀ BÓ	
1	XÃ NGỌC HỘI	
	- Đoạn từ trạm đa khoa Đầm Hồng (giáp trung tâm thị tứ Đầm Hồng) đến hết đất xã Ngọc Hội giáp xã Phú Bình	170.000
2	XÃ PHÚ BÌNH	
	- Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Hội đến trường Mầm non Phú Bình thôn Tạng Khiếc	120.000
	- Đoạn từ trường Mầm non xã Phú Bình đến cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường	150.000
	- Đoạn từ cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường đến hết đất xã Phú Bình giáp xã Kiên Đài	110.000
3	XÃ KIÊN ĐÀI	
	- Đoạn từ giáp xã Phú Bình đến ngã ba đập tràn Pác Mạ	80.000
	- Từ ngã ba đập tràn Pác Mạ đến hết đất trường tiểu học xã Kiên Đài	90.000
	- Từ cổng trường Tiểu Học đến ngã ba cây đa (Nà Bó - Khun Miềng)	70.000
F	ĐƯỜNG PHÚC THỊNH-TÂN THỊNH-HÒA AN	
1	XÃ PHÚC THỊNH	
	- Đoạn từ giáp đường ĐT190 đến hết Ao của hộ ông Lâm Phúc Chi (thôn Tụ)	390.000
	- Đoạn từ giáp Ao của hộ ông lâm Phúc Chi (thôn Tụ) đến đất nhà văn hoá thôn (Húc)	280.000
	- Từ nhà văn hoá thôn Húc đến hết đất hộ bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân Thịnh	90.000
2	XÃ TÂN THỊNH	
	- Đoạn từ đèo Thập Thi giáp xã Phúc Thịnh đến hết đất Nhà văn hóa thôn Làng Bực	100.000
	- Đoạn từ đất Nhà văn hóa thôn Làng Bực đến hết đất xã Tân Thịnh giáp xã Hòa An	80.000
3	XÃ HÒA AN	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Trần Ngọc Chiêu thôn Chằng Hạ	90.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Trần Ngọc Chiêu thôn Chằng Hạ đến giáp ngã ba thôn Chằng Hạ đường thị trấn Vĩnh Lộc-Trung Hòa-Nhân Lý	100.000
G	ĐƯỜNG HÒA PHÚ - NHÂN LÝ	
1	XÃ HÒA PHÚ	
	- Đoạn từ giáp ĐT 190 trợ Trung Tâm xã Hoà Phú đến hết đất hộ ông Ma Công Soi thôn Lãng Quậy;	160.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Soi đến đất hộ ông Lục Văn Nam giáp suối thôn đèo Chấp.	120.000
	- Đoạn từ đất hộ ông ông Lục Văn Nam (giáp suối) đến hết đất xã Hòa Phú đèo Chấp giáp xã đi Nhân Lý.	90.000
2	XÃ NHÂN LÝ	
	Đoạn từ đỉnh đèo Chấp giáp xã Hòa Phú đến ngã ba thôn Ba I (giáp đường thị trấn Vĩnh Lộc-Nhân Lý)	70.000
H	ĐƯỜNG TÂN MỸ-HÀ LANG	
1	XÃ TÂN MỸ	
	- Đoạn giáp ĐT 188 đến Cầu treo thôn Bản Tụm	90.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đoạn từ Cầu treo thôn Bản Tụm đến giáp đường huyện Phúc Thịnh -Trung Hà	80.000
3	TRUNG TÂM THỊ TỬ ĐÀM HỒNG - NGỌC HỘI	
	- Thôn Đầm Hồng 6: Đất liền cạnh đường - đoạn từ Bưu điện Đầm Hồng đến hết đất hộ ông Đoàn Văn Hòa.	240.000
	- Đất liền cạnh đường, đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Phú Bình (cạnh cây xăng km10) đến Trạm Đa khoa Đầm Hồng.	240.000

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 2	
	Từ giáp huyện Yên Sơn đến giáp tỉnh Hà Giang	
1	XÃ ĐỨC NINH	
	- Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn qua Km 19 đến hết đất nhà ông Tiệp thôn 20.	400.000
	- Từ giáp đất nhà ông Tiệp thôn 20 qua Km 21 đến hết đất nhà ông Chí thôn Gạo.	500.000
	- Từ giáp đất nhà ông Chí thôn Gạo đến Cầu Km 24.	750.000
	- Từ cầu Km 24 đến hết nhà ông Khoái.	1.000.000
	- Từ giáp nhà ông Khoái đến hết xã Đức Ninh giáp Thái Hòa	450.000
2	XÃ THÁI HOÀ	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà (đường cũ).	300.000
	- Từ ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà đến cầu Km 27.	300.000
	- Từ cầu Km 27 đến hết đất xã Thái Hoà giáp xã Thái Sơn.	200.000
3	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ giáp xã Thái Hòa đến cổng làng thôn 2 Thái Bình	200.000
	- Từ cổng làng thôn 2 Thái Bình đến đất nhà bà Đặng Thị Mầu thôn 31	450.000
	- Từ giáp nhà bà Đặng Thị Mầu thôn 31 đến đường vào Nậm Khao thôn 34	300.000
	Từ giáp đường vào Nậm Khao thôn 34 đến hết xã Thái Sơn	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
4	XÃ THÀNH LONG	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến Km 35	200.000
	- Từ giáp km35 đến hết xã Thành Long giáp thị trấn Tân Yên	250.000
5	XÃ YÊN PHÚ	
	- Từ giáp đất thị trấn Tân Yên đến km 45	350.000
	- Từ giáp Km 45 đến Km 50	250.000
	- Từ giáp Km 50 đến Km 53	200.000
	- Từ giáp Km 53 đến Km 54	300.000
	- Từ giáp Km 54 đến Km 56	250.000
	- Từ Km 56 đến hết xã Yên Lâm	200.000
6	XÃ YÊN LÂM	
	- Từ giáp đất xã Yên Phú đến Km 68	200.000
	- Từ giáp Km 68 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	250.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
A	Đường ĐT 190: Km 31 đến hết địa phận xã Bình Xa	
1	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ giáp Quốc lộ 2 qua cổng xí nghiệp 232 đến hết đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình đến hết đất xã Thái Sơn	120.000
2	XÃ BÌNH XA	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến cầu Bình Xa II	120.000
	- Từ cầu Bình Xa II đến hết địa phận xã Bình Xa	120.000
B	Đường ĐT 189: Bình Xa đi Yên Thuận	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	XÃ BÌNH XA	
	- Từ ngã ba đi Chiêm Hoá đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	120.000
	- Từ ngã ba (bến phà cũ) vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	220.000
	- Từ ngã ba đi Minh Hương đến hết xã Bình Xa giáp Tân Thành	130.000
2	XÃ TÂN THÀNH	
	- Từ giáp đất Bình Xa đến chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa)	130.000
	- Từ chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa) đến ngã ba Tân Thành.	150.000
	- Từ ngã 3 Tân Thành đi Phù Lưu 500m đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ giải thửa số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên.	200.000
	- Đoạn từ tiếp giáp thửa đất số 27 tờ bản đồ số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên đi Phù Lưu đến hết đất Tân Thành giáp cầu tràn thôn 4 làng Bát.	120.000
3	XÃ PHÙ LƯU	
	- Từ giáp đất xã Tân Thành đến ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt.	150.000
	- Từ ngã ba Dốc Đò đường rẽ đi chợ Thụt đến đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm	200.000
	- Từ đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm đến cầu tràn Khau Linh.	300.000
	- Từ cầu tràn Khau Linh đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	500.000
	- Từ cầu tràn Suối Thọ đến hết xã Phù Lưu, giáp Minh Dân	100.000
4	XÃ MINH DÂN	
	- Từ giáp đất xã Phù Lưu đến ao nhà ông Long Nhật	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ tiếp giáp ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ	150.000
	- Từ cổng nhà thờ đến hết xã Minh Dân giáp xã Minh Khương.	100.000
5	XÃ MINH KHƯƠNG	
	- Từ tiếp giáp đất xã Minh Dân đến giáp đất nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái	100.000
	- Từ nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái qua UBND xã Minh Khương đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Cẩn thôn Ngòi Lộc.	120.000
	- Từ nhà ông Hoàng Văn Cẩn thôn Ngòi Lộc đến giáp đất xã Bạch Xa.	80.000
6	XÃ BẠCH XA	
	- Từ giáp đất xã Minh Khương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương.	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương qua UBND xã Bạch Xa đến hết đất nhà ông Trần Xuân Hòa, thôn Bến Đền.	120.000
	- Từ giáp nhà ông Trần Xuân Hòa (thôn Bến Đền) đến bến đò Bạch Xa.	150.000
	- Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận).	120.000
7	XÃ YÊN THUẬN	
	- Từ giáp đất xã Bạch Xa đến nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá qua UBND xã đến nhà ông Khương, thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ UBND xã đến nhà bà Tiện thôn Đэм	120.000
	- Từ giáp nhà ông Khương, thôn Thôm Vá đến hết địa phận xã Yên Thuận (Giáp xã Vô Điểm, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang)	90.000
III	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
A	Trên địa bàn các xã	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
1	XÃ ĐỨC NINH	
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào đến hết vào đến hết lái tràn hồ ao mưa	130.000
	- Từ hết đất lái tràn hồ ao mưa đến hết đất xã Đức Ninh (giáp xã Hùng Đức)	80.000
2	XÃ HÙNG ĐỨC	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyển, thôn Làng Chặng.	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Tuyển thôn Làng Chặng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uôm.	120.000
	- Từ giáp đất nhà ông Sơn, thôn Uôm đến trường Trung học Hùng Thắng.	80.000
3	XÃ THÁI HOÀ	
	- Từ cổng nhà ông Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà ông Giáp thôn Tân An.	120.000
4	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ Quốc lộ 2 đi xã Thành Long đến đất nhà ông Bùi Văn Tuyển thôn 31	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Tuyển thôn 31 đến hết đất nhà ông Phạm Văn Phúc thôn 31	80.000
	- Từ giáp nhà ông Phạm Văn Phúc thôn 31 đến hết xã Thái Sơn	80.000
5	XÃ THÀNH LONG	
	- Từ giáp đất Thái Sơn đến giáp đất nhà ông Ba thôn Loa	110.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Ba thôn Loa	110.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết thửa đất nhà ông Tự thôn Hưng Long	110.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ UBND xã Thành Long đến giáp đất hộ ông Ninh Tiến Điều, thôn Thành Công 2	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Thạch Văn Đáp, thôn Đoàn Kết 3	80.000
	- Từ giáp đất nhà ô Tự, thôn Hưng Long đến giáp xã Bằng Cốc.	80.000
6	XÃ NHÂN MỤC	
	- Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn từ đỉnh dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến cầu Bán Độ	120.000
	- Từ cầu Bán Độ qua UBND xã đến nhà ông Đinh Xuân Chính ngã ba rẽ đi thôn 10 - 11	140.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Bằng Cốc đến hết đất xã Nhân Mục	80.000
7	XÃ BẰNG CỐC	
	- Từ giáp đất xã Nhân Mục qua UBND xã Bằng Cốc đến giáp đất xã Thành Long	80.000
8	XÃ YÊN LÂM	
	- Từ ngã ba (đường vào xã Yên Lâm) qua UBND xã tới ngõ nhà bà Phòng	80.000
	- Từ UBND xã Yên Lâm đến ngõ nhà ông Vân	80.000
9	XÃ TÂN THÀNH	
	- Đường từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 39 (lò xá cũ) thôn 2 Tân Yên. Đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi	165.000
	- Từ ngã 3 Tân Thành đi đầu cầu Tân Yên 500m đến hết thửa đất 46 tờ bản đồ giải thửa số 39, thôn 2 Tân Yên (lò xá cũ) đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi thôn 2 Tân Yên	200.000
10	XÃ BÌNH XA	
	- Từ ngã ba giao với đường ĐT 189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương) đến hết đất xã Bình Xa (giáp xã Minh Hương)	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
11	XÃ MINH HƯƠNG	
	- Từ giáp đất xã Bình Xa qua UBND xã Minh Hương đến hết đất nhà ông Quế, thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương.	120.000
B	Đường huyện ven sông Lô	
1	XÃ TÂN THÀNH	
	- Từ ngã 3 thôn 5 làng Bát đi tuyến đường ven sông Lô, xã Phù Lưu- Minh Dân- Minh Khương đến hết đất Tân Thành (điểm cống giáp bờ sông)	120.000
2	XÃ PHÙ LƯU	
	Từ giáp đất xã Tân Thành đến hết thôn Thụt (giáp xã Minh Dân)	120.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
I	QUỐC LỘ SỐ 2	
1	TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI	
	- Từ km 13+500 đến km 14+500 (hết đất ở Nhà ông Tuyên Thuý, phía thị trấn Tân Bình) giáp xã Đội Cấn (phía bên kia đường thuộc xã Đội Cấn)	1.200.000
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 giáp ranh xã Đội Cấn (phía bên xã Đội Bình đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Duy Phong; phía thị trấn Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Tu)	1.000.000
	- Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500.	700.000
	- Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường Tiểu học Minh Cầm.	500.000
	- Từ đường rẽ vào trường tiểu học Minh Cầm đến hết địa phận xã Đội Bình, giáp xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ	800.000
2	TUYÊN QUANG - HÀ GIANG	
	- Từ tiếp giáp phường Ý La, Tân Hà đến cổng Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	3.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường Đại học Tân Trào.	3.000.000
	- Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường Đại học Tân Trào đến hết cầu Nghiêng.	2.100.000
	- Từ tiếp giáp đầu Cầu Nghiêng đến Km 8+300	1.400.000
	- Từ Km 8+300 đến giáp thửa đất ở bà Trần Thuý Hồng xóm km 9	1.100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ thửa đất ở nhà bà Trần Thuý Hồng xóm km 9 đến đầu cầu Còi	1.300.000
	- Từ Đầu cầu Còi đến km 11+380m (hết thửa đất ở bà Hòa)	1.500.000
	- Từ tiếp giáp km 11+380m (giáp thửa đất ở của hộ bà Hòa) đến km 12+320 (đường ngõ vào nhà bà Nga, ông Lài)	1.300.000
	- Từ tiếp giáp km 12+320 (giáp đường ngõ vào nhà bà Nga, ông Lài) đến hết ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn – Lạng.	1.500.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn – Lạng đến Công chợ (hết km 14+950).	1.300.000
	- Từ tiếp giáp Km 14+950 đến km 15+700	1.000.000
	- Từ tiếp giáp km 15+700 đến đầu cầu km 16	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đầu cầu km 16 đến km 17+300	600.000
	- Từ Km17+300 đến hết địa phận Yên Sơn (giáp xã Đức Ninh)	400.000
II	QUỐC LỘ 2C	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - KIM QUAN	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba Chanh mới) đến hết đất nhà ông Trần Văn Bồng	600.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới đất ở nhà Ông Trần Văn Bồng đến đập tràn xóm Chanh 2	400.000
	- Từ đập tràn xóm Chanh 2 Thái Bình đến nhà ông Thử (Cây Thị)	200.000
	- Từ giáp nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa	250.000
	- Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)	150.000
1.2	XÃ PHÚ THỊNH	
	- Từ Đỉnh Dốc Yên Ngựa đến hết thửa đất ở hộ ông Nguyễn Quốc Chư (xóm Đất Trà).	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ giáp thửa đất ở hộ ông Nguyễn Quốc Chur (xóm Đát Trà) đến hết thửa đất ở nhà ông Tăng Văn Quyên (xóm Tình Quang).	180.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Tăng Văn Quyên (xóm Tình Quang) đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Tình (xóm Tình Quang).	220.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Tình (xóm tình Quang) đến đình Đèo Bụt (Hết xã Phú Thịnh)	150.000
1.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	- Từ đình đèo Bụt đến đập tràn ngoài (chân dốc Oăng)	150.000
	- Từ đập tràn ngoài đến cổng trường THCS Đạo Viện	250.000
	- Từ cổng trường THCS Đạo Viện đến đình đèo Oai	200.000
1.4	XÃ TRUNG SON	
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 xóm Nà Đổng.	200.000
	- Từ đập tràn số 2 đến giáp km26+300 (Nhà bà Tài)	300.000
	- Từ Km 26+300 đến giáp ngã ba (giáp đường huyện lộ đi UBND xã Trung Sơn)	400.000
	- Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan	200.000
1.5	XÃ KIM QUAN	
	- Từ địa phận xã Kim Quan đến trạm Kiểm lâm	200.000
	- Từ trạm Kiểm lâm đến trạm biển áp Đội 5	250.000
	- Từ Trạm biển áp Đội 5 đến hết địa phận xã Kim Quan (giáp xã Trung Yên, Sơn Dương)	200.000
2	TUYẾN TÂN LONG - KIẾN THIẾT (ĐT 185 CŨ)	
2.1	XÃ TÂN LONG	
	- Từ giáp xã Tràng Đà đến Ngã ba Cầu Sính	400.000
	- Từ ngã ba cầu Sính đến cầu Cường Đạt	300.000
	- Từ Cầu Cường Đạt đến hết xã Tân Long (giáp xã Xuân Vân)	250.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
2.2	XÃ XUÂN VÂN	
	- Từ giáp xã Tân Long đến cổng trường Tiểu học Xuân Vân	250.000
	- Từ cổng trường Tiểu học Xuân Vân đến ngã ba đi xã Quý Quân hết ranh giới thửa đất ở hộ ông Ma Văn Chùng – phía bên phải đường đi xã Trung Trực; và hết ranh giới thửa đất ở hộ ông Bùi Hữu Thỏ - phía bên trái đường đi xã Trung Trực.	500.000
	- Từ ngã ba đi xã Quý Quân từ giáp ranh giới thửa đất ở hộ ông Ma Văn Chùng và hộ ông Bùi Hữu Thỏ đến hết địa phận xã Xuân Vân (Giáp Trung Trực)	250.000
2.3	XÃ TRUNG TRỰC	
	- Từ giáp xã Xuân Vân đến cầu Trần Đồng Quy	200.000
	- Từ cầu Trần Đồng Quảng đến ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò	300.000
	- Từ ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò đến hết địa phận Trung Trực (giáp Kiến Thiết)	200.000
3.4	XÃ KIẾN THIẾT	
	- Từ giáp xã Trung Trực đến Đập tràn khe Khuổi Chiễn	200.000
	- Từ Đập tràn Khe Khuổi Chiễn đến ngã ba Chợ Kiến Thiết	350.000
	- Từ giáp ngã ba Chợ Kiến Thiết đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hoá)	200.000
III	QUỐC LỘ SỐ 37	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - TIỀN BỘ	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	Từ tiếp giáp phường Nông Tiến đến đỉnh dốc (tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Thâm)	1.500.000
	Từ đất ở nhà ông Thâm đến hết đất nhà ông Mưu (xóm Chanh 1)	1.600.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	Từ giáp đất ở nhà ông Mru qua ngã ba Chanh Mới đến Cầu Vạc	1.300.000
	Từ Cầu Vạc đến Cầu Rạp (hết địa phận xã Thái Bình)	900.000
1.2	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ cầu Rạp (giáp xã Thái Bình) đến hết đỉnh dốc nhà ông Hưng (thôn Tân Biên 1)	700.000
	- Từ đỉnh dốc nhà ông Hưng đến ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng (Thôn Tân Biên 2)	500.000
	- Từ giáp ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng đến hết xã Tiến Bộ (giáp xã Thượng Âm)	600.000
2	TUYẾN KIM PHÚ - MỸ BẰNG	
2.1	XÃ KIM PHÚ (2 bên Đường Quốc lộ 37 mới)	
	- Từ tiếp giáp xã An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.000.000
	- Từ đầu đường rẽ Quốc lộ 37 cũ vào Nhà máy Chè đen đến đầu hồ số 6	1.500.000
	- Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	1.000.000
	- Từ giáp Cầu Đen đến hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú (Giáp xã Phú Lâm)	700.000
2.2	XÃ PHÚ LÂM	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km12	700.000
	- Từ Km 12 đến Km15	1.000.000
	- Từ km 15 đến km18 (Giáp xã Mỹ Bằng)	700.000
2.4	XÃ MỸ BẰNG	
	- Từ đỉnh dốc Đồng khoai (giáp Phú Lâm) đến UBND Mỹ Bằng	700.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	1.000.000
	- Từ giáp cây xăng đến hết thửa đất ở nhà ông Khôi (ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng).	700.000
	- Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà ông Khôi "ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng" đến đường rẽ vào xóm Cây Quýt "Đồi anh Trỗi".	400.000
	- Từ tiếp giáp đường rẽ vào xóm Cây Quýt "Đồi anh Trỗi" đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	200.000
3	ĐƯỜNG THANH NIÊN (XÃ KIM PHÚ)	
	- Từ giáp phường Ý La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23	1.500.000
	- Từ tiếp giáp xóm 23 đến hết thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3)	1.000.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3) đến giáp trại giam	700.000
	- Từ trại giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.000.000
4	ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH (KIM PHÚ)	
	- Từ ngã ba giao nhau giữa đường Nguyễn Chí Thanh với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú	1.400.000
	- Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường Ý La	1.600.000
B	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
1	TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 186	
1.1	XÃ NHỮ KHÊ	
	- Từ tiếp giáp xã Đội Cấn đến Trường Tiểu học xã Nhữ Khê	250.000
	- Từ giáp trường Tiểu học Nhữ Khê đến hết địa phận xã Nhữ Khê (giáp Nhữ Hán)	200.000
1.2	XÃ NHỮ HÁN	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ giáp xã Nhữ Khê đến hết đất ở nhà Ô Hải thôn Gò Chè	200.000
	- Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua công chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	350.000
	- Từ giáp nhà ông Trần Văn Tuấn (Gò Chè) đến giáp xã Mỹ Bằng	300.000
1.3	XÃ MỸ BẰNG	
	- Từ giáp xã Nhữ Hán đến ngã ba đi Tâm Bằng.	400.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Quốc Lộ 37.	500.000
1.4	XÃ ĐỘI BÌNH	
	- Đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng, xóm Liên Bình (đối diện xã Đội Cấn).	200.000
	- Từ suối đá (giáp đất nhà ông Hùng Thường) đến hết địa phận xã Đội Bình giáp xã Nhữ Khê (đối diện xã Nhữ Khê)	250.000
C	VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - CÔNG ĐÀ - ĐẠO VIỆN	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ ngã ba Bình Ca đến nhà bà Mỹ xóm An Lập	200.000
	- Từ tiếp giáp nhà bà Mỹ đến chân dốc Gianh	150.000
	- Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình	100.000
1.2	XÃ CÔNG ĐÀ	
	- Từ đoạn tiếp giáp với xã Thái Bình đến hết thửa đất ở nhà bà Triệu Thị Chanh (thôn Bén)	100.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà bà Triệu Thị Chanh (thôn Bén) đến hết bưu điện văn hóa xã Công Đa	150.000
	- Từ Bưu điện văn hoá xã Công đa đến ngã ba đi xóm	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	Gành	
	- Các hộ bám trục đường Từ ngã ba đi xóm Gành đến hết địa phận xã Công Đa.	150.000
1.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	- Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà Ông Đinh Văn Thọ thôn Đồng Quân đến hết địa phận xã Đạo Viện	150.000
	- Từ giáp đất nhà Ông Đặng Văn Nho đến hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Thọ thôn Đồng Quân	200.000
	- Từ ngã ba Đạo Viện đến hết nhà ông Đặng Văn Nho (Đồng Quân)	250.000
2	TUYẾN TRUNG SƠN - HÙNG LỢI - TRUNG MINH	
2.1	XÃ TRUNG SƠN	
	- Từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 2c đến cổng trường PTHH Trung Sơn+100m.	400.000
	- Từ cổng trường Phổ thông Trung học Trung Sơn + 100m đến giáp xã Hùng Lợi.	300.000
2.2	XÃ HÙNG LỢI	
	- Từ giáp xã Trung Sơn đến hết cầu tràn chợ Hùng Lợi.	250.000
	- Từ giáp cầu tràn chợ đến hết thửa đất nhà ông Phương (xóm Đồng Trang)	300.000
	- Từ giáp đất ở nhà ông Phương đến ngã ba Hùng Lợi.	250.000
	- Từ giáp ngã ba Hùng lợi đến hết thửa đất ở nhà ông Ma Văn Huê xóm Nà Mộ.	250.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Huê đến hết thửa đất ở nhà ông Hoàng Văn Đoàn, (xóm Toòng).	200.000
	- Từ giáp đất ở nhà ô Hoàng Văn Đoàn đến hết thôn Toòng (giáp xã Trung Minh)	150.000
	- Từ giáp ngã ba Hùng Lợi đến hết thửa đất ở nhà ông Lê Văn Hoan xóm Coóc.	250.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Hoan thôn Coóc đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Mêu thôn Lê	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Mêu thôn Lê đến hết thửa đất ở nhà ông Linh Văn Đức thôn Nhùng	150.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Linh Văn Đức thôn Nhùng đến hết địa phận thôn Phan (giáp xã Bảo Linh huyện Định Hóa,Thái Nguyên).	120.000
2.3	XÃ TRUNG MINH	
	- Các thửa đất ở ven đường huyện lộ từ nhà ông Bàn Văn Cảnh đến nhà ông Triệu Văn Dũng; tờ bản đồ giải thửa số 10 thôn Minh Lợi (giáp ranh với xã Hùng Lợi)	120.000
	- Thôn Bản Pinh: Đất ở từ nhà ông Lý Văn Sơn đến hết khu đất Chợ Trung Minh, tờ bản đồ giải thửa số 01	200.000
	- Thôn Bản Pinh: Đất ở từ nhà ông Đặng Văn Ngọc đến nhà ông Lý Văn Sơn, tờ bản đồ giải thửa số 02	180.000
	- Thôn Khuôn Nà: Đất ở ven đường huyện lộ của thôn Khuôn Nà, tờ bản đồ giải thửa số 02, số 08	150.000
3	XÃ HOÀNG KHAI	
	- Từ giáp các thửa đất bóm Quốc lộ 37 đến trạm xá cũ	500.000
	- Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Hồ)	300.000
4	XÃ TÂN TIẾN	
	- Từ đầu xóm 11 đến cuối xóm 10	150.000
	- Từ đầu xóm 9 đến cuối xóm 8	200.000
	- Từ đầu xóm 7 đến cuối xóm 2	150.000
	- Từ đầu xóm 1 đến cuối xóm 1	100.000
5	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ ngã ba rẽ đi trại Quyết Tiến đến hết đất hộ ông Cường Loan (Xóm Cà)	400.000
	- Từ nhà ông Hải (giáp đất hộ ông Cường Loan) đến ngã ba nhà ông Kiều (Xóm Dừng)	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
6	TUYẾN PHÚC NINH - CHIÊU YÊN	
	XÃ CHIÊU YÊN	
	- Từ giáp xã Phúc Ninh đến nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn	120.000
	- Từ Nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn đến cầu Vằng Kheo	150.000
7	TUYẾN KIM PHÚ - HOÀNG KHAI	
	- Từ đường rẽ Quốc lộ 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.500.000
	- Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km 7+500	1.000.000
	- Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 37 mới (km10 cũ)	500.000
	- Từ ngã 3 số 10 đi bãi hủy đến giáp xã Phú Lâm	500.000
8	XÃ MỸ BẰNG	
	- Từ ngã ba Nông trường đến bến phà Hiên	250.000
9	ĐƯỜNG TRÁNH LỬ QUA XÃ THẮNG QUÂN	
	- Từ tiếp giáp phường Tân Hà đến hết xóm Làng Mới	600.000
	- Từ giáp xóm Làng Mới đến hết cầu Nghĩa Trung	700.000
	- Từ tiếp giáp cầu Nghĩa Trung đến giáp khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung	1.000.000
	- Từ Khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung đến giáp Quốc Lộ 2	1.500.000
D	ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN	
1	- Đất ở ven trục đường N – P (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư km 13): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
2	- Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư km 13 xã Tứ Quận.	500.000
3	- Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư km 12 xã Thăng Quân.	500.000
4	- Đất ở ven trục đường A – B: (đoạn đường nằm phía sau nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường QLô 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
5	- Đất ở ven trục đường C – D (đoạn đường nằm phía trước cổng nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám đường Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
6	- Đất ở ven trục đường E – F: (Đoạn đường có vị trí gần đối diện với đường vào nhà thờ họ Giáo Ân Thịnh): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
7	- Đất ở ven trục đường G - H (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư km 12) Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**
*(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
	QUỐC LỘ 2C	
I	Ngã ba Nút giao Quốc lộ 2C và Quốc lộ 37	
	- Đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m.	1.200.000
	- Đoạn từ 151 m trở đi (tiếp giáp đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m nêu trên) đến cổng đập Bạch Xa.	1.000.000
	- Từ cổng đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong xã Phúc Ứng.	800.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc Ứng.	600.000
	- Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc Ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	500.000
	- Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lũng xã Thuận Lộ.	85.000
	- Đoạn từ Vực Lũng đến đường rẽ Thuận Lộ đi Thanh Phát.	130.000
	- Đoạn từ đường rẽ: Thuận Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Thuận Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Thuận Lộ).	200.000
	- Từ hồ Cây Thị xã Thuận Lộ (về phía UBND xã Thuận Lộ) đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	160.000
	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Thuận Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	300.000
	- Từ đỉnh dốc trường Trung học phổ thông Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	1.200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	1.000.000
	- Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc)	1.200.000
	Đất ở bả 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lũng Khu.	1.500.000
II	Từ thị trấn Sơn Dương đi xã Trung Yên.	
	- Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (Thị trấn Sơn Dương) đến đầu Cầu Quất, xã Tú Thịnh.	500.000
	- Từ Cầu Quất đến Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đi Tân Trào.	400.000
	- Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến công đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía xã Tân Trào).	400.000
	- Đoạn từ công đội Tân Thái (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	400.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 Cầu Trần, thôn Lê, xã Minh Thanh.	150.000
	- Từ ngã 3 Cầu Trần thôn Lê, xã Minh Thanh đến Cầu Trung Yên, xã Trung Yên.	200.000
	- Từ cầu Trung Yên đến cầu Ngòi Môn (hết địa phận xã Trung Yên)	130.000
	QUỐC LỘ 37	
I	Từ thị trấn Sơn Dương đi Thái Nguyên	
	- Đoạn từ đỉnh dốc nghĩa trang liệt sỹ (gốc Cây Gạo) đến cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản Sơn Dương.	800.000
	- Từ tiếp giáp cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản S.Dương đến km 34.	400.000
	- Từ km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành).	250.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	220.000
	- Đoạn từ Km 38 đến đỉnh Đèo Khế.	200.000
II	Từ thị trấn Sơn Dương – Tuyên Quang.	
	- Từ đường rẽ vào thôn Tân Hoà (giáp ranh giữa thôn Tân Hoà, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Trạm vận tải	1.800.000
	- Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng (Trạm vận tải) đến tam ngã ba ông Việt.	1.200.000
	- Đoạn từ tam ngã ba ông Việt + 150 mét (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.200.000
	- Từ cách tam ngã ba ông Việt 151m trở đi đến cống thoát nước dốc áp Km 4.	600.000
	- Từ chân Dốc áp Km 4 đến Cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh.	330.000
	- Từ Cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	300.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca (4Km) thuộc địa phận xã Thượng Âm.	300.000
	- Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm.	300.000
	- Từ Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm đến hết địa phận xã Thượng Âm (về phía thành phố Tuyên Quang)	400.000
B	ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
I	NGÃ BA THƯỢNG ÂM - CẦU AN HOÀ	
	- Từ ngã ba trạm y tế Thượng Âm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m).	250.000
	- Đoạn từ khu dân cư thôn Hồng Tiến đến giáp đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng.	220.000
	- Từ đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (tiếp giáp khu công nghiệp Long Bình An)	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hoà (hết địa phận huyện Sơn Dương).	800.000
II	NGÃ BA THƯỢNG ÁM ĐI KIM XUYÊN	
	- Từ ngã ba Thượng Ám rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh giáp suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	100.000
	- Từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	140.000
	- Từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi xã Cấp Tiến đến chân đèo thuộc thôn Khúc Nô.	100.000
	- Từ giáp chân đèo thuộc thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu)	150.000
	- Từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	200.000
	- Từ tiếp giáp xã Đông Thọ đến hết xã Đồng Quý	160.000
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	80.000
	- Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	60.000
	- Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	200.000
	- Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên).	100.000
III	TỪ SƠN NAM ĐI HỒNG LẠC	
	- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	200.000
	- Từ địa phận xã Đại Phú (giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía xã Hào Phú).	150.000
	- Từ địa phận thôn Quang Tất (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến cổng UBND xã Hào Phú.	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ công UBND xã Hào Phú đến hết địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc).	400.000
	- Từ giáp địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc) đến công trường THPT Kim Xuyên.	600.000
	- Từ công trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	600.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng Hồng Lạc.	600.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến cầu Kim Xuyên	300.000
	- Từ ngã ba đường dẫn cầu Kim Xuyên đến cầu Khổng (Hồng Lạc)	300.000
	- Từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi bến đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kị.	200.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã ba đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao)	300.000
	- Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	200.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
	- Từ trạm biến Áp thôn Ba Nhà đến đầu cầu Thiện Kế (Sơn Nam)	500.000
	Từ ngã ba rẽ cầu Thiện Kế đến trạm biến áp thôn Ba Nhà (xã Sơn Nam)	100.000
D	ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH	
	- Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1.700.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Tiên Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	600.000
	- Từ ngã ba Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào.	300.000
	- Từ ngã ba đường Tin Keo (thôn Lúng Búng) đi về huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên (900 m).	200.000
	- Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bồng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào.	400.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊNG QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
1	XÃ TRÀNG ĐÀ				
	Khu vực 1			400.000	
	Khu vực 2			300.000	
	Khu vực 3			200.000	
2	XÃ AN TƯỜNG				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			420.000	350.000
	Khu vực 3				
3	XÃ ĐỘI CÁN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	80.000
4	XÃ LƯƠNG VƯỢNG				
	Khu vực 1			300.000	250.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2	25.000	9.500.000	180.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	80.000
5	XÃ THÁI LONG				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	
6	XÃ AN KHANG				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			96.000	
	Khu vực 3			57.600	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)**

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
1	XÃ THANH TƯƠNG				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	XÃ ĐÀ VỊ				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
3	XÃ YÊN HOA				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	XÃ CÔN LÔN				
	Khu vực 1			80.000	70.000

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
5	XÃ KHAU TINH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
6	XÃ HỒNG THÁI				
	Khu vực 1			70.000	65.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
7	XÃ SON PHÚ				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
8	XÃ SINH LONG				
	Khu vực 1			70.000	65.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
9	XÃ THƯỢNG NÔNG				
	Khu vực 1			80.000	
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
10	XÃ THƯỢNG GIÁP				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
11	XÃ NĂNG KHẢ				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)**

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
1	XÃ KHUÂN HÀ				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
2	XÃ THUỶ LÂM				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
3	XÃ XUÂN LẬP				
	Khu vực 1				70.000
	Khu vực 2				55.000
	Khu vực 3			45.000	40.000

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
4	XÃ LÃNG CAN				
	Khu vực 1			140.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
5	XÃ PHÚC YÊN				
	Khu vực 1				70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000
6	XÃ BÌNH AN				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
7	XÃ THỔ BÌNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 3			50.000	45.000
8	XÃ HÔNG QUANG				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
1	XÃ PHÚC THỊNH				
	Khu vực 2			110.000	90.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
2	XÃ HÀ LANG				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
3	XÃ XUÂN QUANG				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	XÃ TÂN AN				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
5	XÃ HOÀ AN				
	Khu vực 2			70.000	60.000
6	XÃ KIM BÌNH				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
7	XÃ TÂN THỊNH				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
8	XÃ PHÚC SON				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
9	XÃ TRUNG HOÀ				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
10	XÃ VINH QUANG				
	Khu vực 1			160.000	120.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3				45.000
11	XÃ TÂN MỸ				
	Khu vực 1			80.000	60.000
	Khu vực 2			55.000	
	Khu vực 3			50.000	
12	XÃ NGỌC HỘI				
	Khu vực 2				70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
13	XÃ YÊN NGUYỄN				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
14	XÃ HOÀ PHÚ				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
15	XÃ HÙNG MỸ				
	Khu vực 2			70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 3			50.000	45.000
16	XÃ LINH PHÚ				
	Khu vực 1			90.000	
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
17	XÃ TRUNG HÀ				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
18	XÃ PHÚ BÌNH				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
19	XÃ NHÂN LÝ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
20	XÃ KIÊN ĐÀI				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
21	XÃ TRI PHÚ				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
22	XÃ BÌNH NHÂN				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
23	XÃ BÌNH PHÚ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
24	XÃ MINH QUANG				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
25	XÃ YÊN LẬP				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 3			50.000	45.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN**
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
1	XÃ THÁI SƠN				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	XÃ THÁI HOÀ				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
3	XÃ ĐỨC NINH				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
4	XÃ BÌNH XA				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 3			50.000	
5	XÃ NHÂN MỘC				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	
6	XÃ PHÙ LƯU				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
7	XÃ MINH HƯƠNG				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
8	XÃ MINH DÂN				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
9	XÃ YÊN PHÚ				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
10	XÃ TÂN THÀNH				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
11	XÃ BẠCH XA				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
12	XÃ YÊN THUẬN				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
13	XÃ MINH KHƯƠNG				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 3			45.000	
14	XÃ THÀNH LONG				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
15	XÃ BẢNG CỐC				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
16	XÃ YÊN LÂM				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
17	XÃ HÙNG ĐỨC				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 3			45.000	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)**

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	5	6	5	6
		25.000	9.500.000		
1	XÃ TRUNG MÔN				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			650.000	500.000
	Khu vực 3			400.000	
2	XÃ KIM PHÚ				
	Khu vực 1			300.000	
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
3	XÃ HOÀNG KHAI				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
4	XÃ ĐỘI BÌNH				

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	5	6	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 1			200.000	140.000
	Khu vực 2			100.000	80.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
5	XÃ MỸ BÀNG				
	Khu vực 1			250.000	
	Khu vực 2			150.000	
	Khu vực 3			60.000	
6	XÃ PHÚ LÂM				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
7	XÃ THẮNG QUÂN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
8	XÃ TÂN LONG				
	Khu vực 1			150.000	120.000

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	5	6	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			100.000	60.000
	Khu vực 3				
9	XÃ THÁI BÌNH				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
10	XÃ NHŨ' KHÊ				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
11	XÃ NHŨ' HÁN				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
12	XÃ CHÂN SƠN				
	Khu vực 1			200.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	100.000
	Khu vực 3			50.000	

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	5	6	5	6
		25.000	9.500.000		
13	XÃ LANG QUÁN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	85.000
	Khu vực 3			50.000	
14	XÃ TỨ QUẬN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
15	XÃ CHIÊU YÊN				
	Khu vực 1				120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3			50.000	
16	XÃ PHÚC NINH				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3				
17	XÃ LỰC HÀNH				
	Khu vực 1			150.000	120.000

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	5	6	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			100.000	
	Khu vực 3			60.000	
18	XÃ TRUNG TRỰC				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
19	XÃ XUÂN VÂN				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			80.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
20	XÃ TRUNG SON				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
21	XÃ ĐẠO VIỆN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	5	6	5	6
		25.000	9.500.000		
22	XÃ PHÚ THỊNH				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
23	XÃ TIỀN BỘ				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
24	XÃ CÔNG ĐÀ				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
25	XÃ TRUNG MINH				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
26	XÃ HÙNG LỢI				
	Khu vực 1			120.000	100.000

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	5	6	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			70.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
27	XÃ KIẾN THIẾT				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
28	XÃ TÂN TIẾN				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
29	XÃ KIM QUAN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
30	XÃ QUÝ QUÂN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND
ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
1	XÃ HỒNG LẠC				
	Khu vực 1			180.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	110.000
	Khu vực 3			100.000	70.000
2	XÃ THƯỢNG ẨM				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
3	XÃ PHÚC ỨNG				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
4	XÃ HÀO PHÚ				
	Khu vực 1			95.000	80.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
5	XÃ CẤP TIẾN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
6	XÃ SÀM DƯƠNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
7	XÃ HỢP THÀNH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
8	XÃ TÚ THỊNH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
9	XÃ THIÊN KẾ				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
10	XÃ SƠN NAM				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
11	XÃ ĐẠI PHÚ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
12	XÃ PHÚ LƯƠNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
13	XÃ TAM ĐA				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
14	XÃ VĂN PHÚ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
15	XÃ CHI THIẾT				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
16	XÃ VĂN SƠN				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
17	XÃ VĨNH LỢI				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
18	XÃ LÂM XUYÊN				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 3			50.000	45.000
19	XÃ ĐÔNG LỢI				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
20	XÃ HỢP HOÀ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
21	XÃ TUÂN LỘ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
22	XÃ MINH THANH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
23	XÃ TÂN TRÀO				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
24	XÃ QUYẾT THẮNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
25	XÃ ĐỒNG QUÝ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
26	XÃ TRUNG YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
27	XÃ BÌNH YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
28	XÃ THANH PHÁT				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
29	XÃ NINH LAI				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
30	XÃ ĐÔNG THỌ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
31	XÃ KHÁNG NHẬT				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
32	XÃ LƯƠNG THIÊN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

**GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²			
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	B	3	4	3	4	5	6
		100.000	40.000.000				
1	ĐƯỜNG LOẠI I			10.000.000	5.500.000	2.600.000	1.600.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II			6.200.000	3.700.000	2.000.000	1.000.000
3	ĐƯỜNG LOẠI III			4.500.000	2.000.000	1.500.000	800.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV			2.400.000	1.500.000	1.000.000	700.000

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²						
		Tối thiểu (đồng/m ²)	Tối đa (đồng/m ²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang		
A	B	1	2	3	4	5	6	7		
		50.000	15.000.000							
1	ĐƯỜNG LOẠI I									
	Vị trí 1				2.500.000	1.500.000	2.100.000	1.200.000		
	Vị trí 2			1.000.000	1.600.000	800.000	1.400.000	700.000		
	Vị trí 3			300.000	1.000.000	400.000	800.000	400.000		
	Vị trí 4			200.000	500.000	200.000	500.000	200.000		
2	ĐƯỜNG LOẠI II									
	Vị trí 1				1.800.000	1.100.000	1.400.000	900.000		

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²						
		Tối thiểu (đồng/m ²)	Tối đa (đồng/m ²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang		
A	B	1	2	3	4	5	6	7		
	Vị trí 2				900.000	600.000	800.000	500.000		
	Vị trí 3				500.000	300.000	500.000	300.000		
	Vị trí 4				300.000	150.000	300.000	100.000		
3	ĐƯỜNG LOẠI III									
	Vị trí 1				1.200.000	700.000	800.000	400.000		
	Vị trí 2				600.000	400.000	500.000	200.000		
	Vị trí 3				300.000	300.000	300.000	100.000		
	Vị trí 4				200.000	200.000	200.000	70.000		
4	ĐƯỜNG LOẠI IV									
	Vị trí 1					300.000				
	Vị trí 2					150.000				

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²						
		Tối thiểu (đồng/m ²)	Tối đa (đồng/m ²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang		
A	B	1	2	3	4	5	6	7		
	Vị trí 3					100.000				
	Vị trí 4					70.000				

Số: 09/2015/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 01 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước hiện hành;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ; Nghị định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 230/2012/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giao thông - Vận tải hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán Quỹ bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 133/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 09 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2015 về việc ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 08/BC-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau mười ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2015. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

QUY ĐỊNH

Về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh)

I. Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Mức thu phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô (không bao gồm xe máy điện)

Loại phương tiện chịu phí	Mức thu (đồng/năm)
- Loại có dung tích xy lanh đến 100 cm ³	50.000
- Loại có dung tích xy lanh trên 100 cm ³	100.000

2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí sử dụng đường bộ là xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự (sau đây gọi chung là mô tô) đã đăng ký lưu hành (có giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe).

Đối tượng được miễn phí được thực hiện theo khoản 6, 7 Điều 3 Thông tư số 133/2014/TT-BTC ngày 11/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện.

3. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân sở hữu; sử dụng hoặc quản lý phương tiện (sau đây gọi chung là chủ phương tiện) thuộc đối tượng chịu phí theo quy định tại khoản 2 mục I tại Quy định này là người nộp phí sử dụng đường bộ.

4. Cơ quan thu phí

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân xã) là cơ quan thu phí đối với xe mô tô của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân (chủ phương tiện) trên địa bàn.

II. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô

1. Quản lý và sử dụng phí

1.1. Ủy ban nhân dân các phường, thị trấn được để lại 10% số thu phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện thu được đối với xe mô tô trên địa bàn để trang trải chi phí tổ chức thu theo quy định.

1.2. Ủy ban nhân dân các xã được để lại 20% số thu phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện thu được để trang trải chi phí tổ chức thu theo quy định.

1.3. Số tiền còn lại về số thu phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn, cơ quan thu phí phải nộp (hàng tuần) vào tài khoản ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước tại địa bàn, số tiền này được coi là 100% được điều tiết giữa các cấp ngân sách như sau:

a) Đối với số thu phí phát sinh tại địa bàn các phường thuộc thành phố Tuyên Quang và thị trấn thuộc các huyện: Ngân sách cấp tỉnh 70%, Ngân sách cấp huyện, thành phố 30%.

b) Đối với số thu phí phát sinh tại địa bàn các xã thuộc các huyện, thành phố: Ngân sách cấp tỉnh 30%, Ngân sách cấp huyện, thành phố 70%.

1.4. Sử dụng số phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện thu được đối với xe mô tô trên địa bàn đã nộp vào ngân sách nhà nước:

a) Số thu phí đã được điều tiết cho ngân sách tỉnh: Hằng tháng Sở Tài chính căn cứ số liệu Văn phòng Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Tuyên Quang tổng hợp và đề nghị (có đối chiếu và được Kho bạc Nhà nước Tuyên

Quang xác nhận số thực thu phí bảo trì đường bộ) để cấp toàn bộ số tiền vào tài khoản tiền gửi Quỹ bảo trì đường bộ mở tại Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang để bảo trì đường bộ trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Nội dung chi: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 230/2012/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27/12/2012 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán Quỹ bảo trì đường bộ và các quy định khác có liên quan.

b) Đối với số thu phí đã được điều tiết cho ngân sách huyện, thành phố: được sử dụng 100% số thu cho Ủy ban nhân dân các xã để đầu tư đường giao thông nông thôn theo Chương trình xây dựng nông thôn mới và được thanh quyết toán theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Phương thức thu, nộp phí

Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo thôn, tổ dân phố hướng dẫn kê khai phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô của chủ phương tiện trên địa bàn theo mẫu số 02/TKNP tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 133/2014/TT-BTC ngày 11/9/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện và tổ chức thu phí theo quy định.

3. Chứng từ thu phí

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn liên hệ trực tiếp với Chi cục thuế các huyện, thành phố để mua chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước do Cục thuế phát hành. Khi thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô, tổ chức thu phí phải lập và cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định và thực hiện quyết toán biên lai thu phí theo quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 9**

Số: 11/2015/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 01 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2015 về việc quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 15/BC-

HĐND ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Chi thù lao hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): 200.000 đồng/vụ, việc/tổ hòa giải.

2. Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải): 70.000đ/tổ hòa giải/tháng.

3. Chi bồi dưỡng thành viên Ban tổ chức bầu hòa giải viên tham gia họp chuẩn bị cho việc bầu hòa giải viên: 50.000 đồng/người/buổi.

4. Chi tiền nước uống cho người tham dự cuộc họp bầu hòa giải viên: 7.000 đồng/người/buổi.

5. Các nội dung chi và mức chi khác không được quy định tại nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở và các Nghị quyết có liên quan của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Điều kiện được hưởng thù lao theo vụ, việc của hòa giải viên; thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên; thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này có hiệu lực sau mười ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2015. Bãi bỏ các quy định về nội dung chi, mức chi phục vụ công tác hoà giải ở cơ sở tại Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

Số: 32/2015/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 07 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001 và các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2015 về việc ban hành quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 78/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Quy định và phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 44/2011/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 3 về việc Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

I. CÁC LOẠI PHÍ

1. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

1.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

1.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu phí:

Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

1.3. Mức thu: (Có phụ lục số 01 kèm theo)

1.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 60% để lại cho đơn vị tổ chức thu trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, công lao động hợp đồng, bồi dưỡng công đo đạc ngoại nghiệp, làm thêm giờ, khen thưởng, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc phục vụ cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

2.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định. Chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất.

2.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu phí:

- Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố thu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, hộ gia đình, cá nhân;

- Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

2.3. Mức thu: (Có phụ lục số 02 kèm theo)

2.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 60% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định và thu phí như: Chi mua vật tư, văn phòng phẩm, điện, nước, chi làm thêm giờ, công tác phí, công lao động hợp đồng, khen thưởng và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai

3.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

Không thu Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai đối với cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng, cơ quan của các tổ chức chính trị - xã hội được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình.

3.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất các huyện, thành phố; Trung tâm công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

3.3. Mức thu:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu;
- Đối với tổ chức: 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu;

3.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 40% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc... và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- 60% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

4.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là chủ đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4.3. Mức thu: (Có phụ lục số 03 kèm theo)

4.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí cho việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

5. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

5.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

5.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

5.3. Mức thu: (Có phụ lục số 04 kèm theo)

5.4. Quản lý sử dụng số thu:

Nộp 100% vào ngân sách địa phương để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản để chi cho các nội dung sau:

- Phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

6. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

6.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và nước ngoài có yêu cầu thẩm định các điều kiện cần và đủ của đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

6.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi.

6.3. Mức thu: (Mục I, phần A, phụ lục số 05 kèm theo)

6.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định đề án, thiết kế giếng, báo cáo và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

7. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất

7.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và nước ngoài có yêu cầu thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất.

7.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

7.3. Mức thu: (Mục II, phần A, phụ lục số 05 kèm theo)

7.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định báo cáo kết quả thi công, báo cáo kết quả thăm dò và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

8. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

8.1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất mà theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

8.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

8.3. Mức thu: (Mục III, phần A, phụ lục số 05 kèm theo)

8.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

II. CÁC LOẠI LỆ PHÍ

1. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1.1. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) phải nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

1.2. Cơ quan tổ chức thu:

Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

1.3. Mức thu: (Có phụ lục số 06 kèm theo)

1.4. Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú ở các xã và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở thuộc địa giới hành chính các xã).

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các phường thuộc thành phố Tuyên Quang và ở các thị trấn được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

1.5. Quản lý, sử dụng số thu:

- 60% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí mua phôi giấy chứng nhận, phục vụ trực tiếp cho việc thu lệ phí.

- 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất

2.1. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Mức thu: (Mục 1, phần B, phụ lục số 05 kèm theo)

2.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thu lệ phí để trang trải chi phí thực hiện công việc, dịch vụ thu lệ phí theo chế độ quy định.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

3.1. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

3.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Mức thu: (Mục 2, phần B, phụ lục số 05 kèm theo)

3.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu lệ phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

4.1. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

4.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu lệ phí cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu lệ phí cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

4.3. Mức thu: (Mục 3, phần B, phụ lục số 05 kèm theo)

4.4. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thu để trang trải chi phí thực hiện công việc, dịch vụ thu lệ phí theo chế độ quy định.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

III. LẬP DỰ TOÁN, CHẤP HÀNH THU VÀ QUYẾT TOÁN THU - CHI PHÍ, LỆ PHÍ

1. Hằng năm căn cứ vào mức thu và nội dung chi theo quy định và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đơn vị tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi phí, lệ phí theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản chế độ hướng dẫn hiện hành gửi cơ quan Tài chính đồng cấp kiểm tra, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ vào dự toán thu, chi phí, lệ phí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi hàng quý gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch, cơ quan thuế, cơ quan tài chính đồng cấp để làm căn cứ kiểm soát thu - chi.

3. Chứng từ thu phí, lệ phí đăng ký kê khai thu, nộp phí, lệ phí thực hiện theo đúng quy định Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí; Quyết định số 85/2005/QĐ-BTC ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc in, phát hành và sử dụng các loại chứng từ

thu tiền phí, lệ phí; Quyết định số 30/2001/QĐ-BTC ngày 13/4/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ in, phát hành, quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế, cụ thể:

3.1. Đối với các khoản phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu tiền phí, lệ phí cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

3.2. Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hóa đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng.

3.3. Hàng năm phải quyết toán thu, chi theo thực tế. Số chi từ nguồn thu được để lại sử dụng không hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ quy định.

3.4. Chế độ báo cáo, chứng từ kế toán và thanh quyết toán thu, chi phí và lệ phí phải thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước; Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

PHỤ LỤC SỐ 01
BIỂU MỨC THU PHÍ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/07/2015 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Đất khu đô thị (<i>thành phố Tuyên Quang và các thị trấn</i>)		
1.1.1	Đất ở:		
	Diện tích dưới 200 m ²	đồng/m ²	500
	Diện tích từ 200 m ² trở lên	đồng/m ²	400
1.1.2	Đất phi nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	600
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	500
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	400
1.1.3	Đất nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	400
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	300
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	200
1.2	Đất ngoài khu vực đô thị		
1.2.1	Đất ở:		
	Diện tích dưới 400 m ²	đồng/m ²	400
	Diện tích từ 400 m ² trở lên	đồng/m ²	300
1.2.2	Đất phi nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	500
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	400
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	300
1.2.3	Đất nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	300
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	200
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	100
2	Đối với tổ chức		
2.1	Đất khu đô thị (<i>thành phố Tuyên Quang và các thị trấn</i>)		

2.1.1	Đất phi nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	1.300
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	1.200
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	1.000
2.1.2	Đất nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1.000 m ²	đồng/m ²	800
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	700
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	600
2.2	Đất ngoài khu vực đô thị		
2.2.1	Đất phi nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	900
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	800
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	700
2.2.2	Đất nông nghiệp:		
	Diện tích dưới 1000 m ²	đồng/m ²	500
	Diện tích từ 1.000 m ² đến 5.000 m ²	đồng/m ²	400
	Diện tích trên 5.000 m ²	đồng/m ²	300

PHỤ LỤC SỐ 02
BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/07/2015 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thẩm định hồ sơ chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2.000.000
1.2	Hộ gia đình, cá nhân chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Hộ gia đình, cá nhân chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2	Đối với tổ chức		
2.1	Tổ chức chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000
2.2	Tổ chức chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Tổ chức chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
II	Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô		

	thị (gồm: các phường, thị trấn)		
1.1.1	Đất ở:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2.500.000
1.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại dịch vụ):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 3000m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3.000.000
1.1.3	Đất thương mại, dịch vụ:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	3.500.000
1.2	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2	Đối với các tổ chức		
2.1	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại đô thị (gồm: các phường, thị trấn)		
2.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại dịch vụ):		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.000.000
2.1.2	Đất thương mại, dịch vụ:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000

	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000
2.1.3	Đất khác:		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	5.000.000
2.2	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các xã thuộc thành phố Tuyên Quang còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất tại các địa bàn còn lại tính bằng 50% của các phường, thị trấn		

PHỤ LỤC SỐ 03
BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/07/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Mức thu (Triệu đồng)				
	Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
5	Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

* Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức.

PHỤ LỤC SỐ 04
BIỂU MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI
THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/07/2015 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Quặng khoáng sản kim loại		
1.1	Quặng sắt	Đồng/Tấn	60.000
1.2	Quặng mangan	Đồng/Tấn	50.000
1.3	Quặng ti tan	Đồng/Tấn	70.000
1.4	Quặng vàng	Đồng/Tấn	270.000
1.5	Quặng thiếc	Đồng/Tấn	270.000
1.6	Quặng wolfram, antimoan	Đồng/Tấn	50.000
1.7	Quặng chì, kẽm	Đồng/Tấn	270.000
1.8	Quặng đồng	Đồng/Tấn	60.000
1.9	Quặng thủy ngân	Đồng/Tấn	270.000
1.10	Quặng khoáng sản kim loại khác	Đồng/Tấn	30.000
2	Khoáng sản không kim loại		
2.1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	Đồng/m ³	70.000
2.2	Đá Block	Đồng/m ³	90.000
2.3	Quặng đá quý (thạch anh tinh thể,...)	Đồng/Tấn	70.000
2.4	Fenspat	Đồng/Tấn	70.000
2.5	Sỏi, cuội, sạn	Đồng/m ³	6.000
2.6	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Đồng/Tấn	3.000
2.7	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	Đồng/Tấn	3.000
2.8	Cát vàng	Đồng/m ³	5.000
2.9	Các loại cát khác	Đồng/m ³	4.000
2.10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m ³	2.000
2.11	Đất sét, đất sét làm gạch, ngói	Đồng/m ³	2.000
2.12	Đất làm cao lanh	Đồng/m ³	7.000
2.13	Các loại đất khác	Đồng/m ³	2.000

2.14	Granite	Đồng/Tấn	30.000
2.15	Dolomite, quartzite	Đồng/Tấn	30.000
2.16	Nước khoáng thiên nhiên	Đồng/m ³	3.000
2.17	Than antraxit hầm lò	Đồng/Tấn	10.000
2.18	Than antraxit lộ thiên	Đồng/Tấn	10.000
2.19	Than khác	Đồng/Tấn	10.000
2.20	Khoáng sản không kim loại khác	Đồng/Tấn	30.000

PHỤ LỤC SỐ 05
BIỂU MỨC THU MỘT SỐ LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC LĨNH VỰC
TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/07/2015 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
A	MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ		
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Thẩm định đề án thăm dò, thiết kế giếng thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Đối với đề án, thiết kế giếng, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu:		
	Đối với thiết kế giếng thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/thiết kế giếng, báo cáo	400.000
	Đối với đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	1.100.000
	Đối với đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	2.600.000
	Đối với đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	5.000.000
1.2	Đối với đề án, thiết kế giếng, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất trong hồ sơ đề nghị gia hạn, bổ sung, điều chỉnh nội dung giấy phép:		
	Đối với thiết kế giếng thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/thiết kế giếng, báo cáo	200.000
	Đối với đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	550.000

	Đối với đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.300.000
	Đối với đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.500.000
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
2.1	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu:		
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	600.000
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	1.800.000
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	4.400.000
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	8.400.000
2.2	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép:		
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện	đồng/đề án, báo cáo	300.000

	với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm		
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	900.000
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	2.200.000
2.3	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép:		
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	4.200.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
3.1	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu:		
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	600.000
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	1.800.000
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	4.400.000
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	8.400.000
3.2	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép:		
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước	đồng/ đề án,	300.000

	dưới 100 m ³ /ngày đêm	báo cáo	
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	900.000
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	2.200.000
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án, báo cáo	4.200.000
II	Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
1	Đối với báo cáo trong hồ sơ đề nghị lần đầu:		
	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	đồng/ báo cáo	400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/ báo cáo	1.400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ báo cáo	3.400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/ báo cáo	6.000.000
2	Đối với báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, bổ sung:		
	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	đồng/ báo cáo	200.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/ báo cáo	700.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/ báo cáo	1.700.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/ báo cáo	3.000.000
III	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
1	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất đề nghị cấp giấy phép	đồng/hồ sơ	1.400.000

	lần đầu		
2	Đối với hồ sơ hành nghề đề nghị gia hạn, bổ sung nội dung giấy phép	đồng/hồ sơ	700.000
B	MỨC THU LỆ PHÍ		
I	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1	Trường hợp cấp phép lần đầu	Đồng/giấy phép	150.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/giấy phép	75.000
II	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt		
1	Trường hợp cấp phép lần đầu	Đồng/giấy phép	150.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/giấy phép	75.000
III	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Trường hợp cấp phép lần đầu	Đồng/giấy phép	150.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/giấy phép	75.000

PHỤ LỤC SỐ 06
BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/07/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân		Đối với các tổ chức
			Tại các phường	Tại các thị trấn	
1	Cấp giấy mới:				
	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/giấy	25.000	10.000	100.000
	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000	50.000	500.000
2	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận:				
	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/giấy	20.000	10.000	50.000
	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	25.000	10.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động	Đồng/lần	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu địa chính	Đồng/lần	15.000	7.000	30.000

Số: 33/2015/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 07 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua ò; phí sử dụng hè ò, lòng ò, lè ò, bến, bãi; phí vệ sinh; phí trông giữ xe ò, xe máy, ô tô trên ò bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội òng nhân òn và Ủy ban nhân òn ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội òng nhân òn, Ủy ban nhân òn ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng ðn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001 và các văn bản hướng ðn thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng ðn thực hiện về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết ðnh của Hội òng nhân òn tỉnh, thành phố trực Trung ương;

Xét ðề nghị của Ủy ban nhân òn tỉnh tại Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2015 về Quy ðnh mức thu, đối tượng thu, chế ð thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua ò; phí sử dụng hè ò, lòng ò, lè ò, bến, bãi; phí vệ sinh; phí trông giữ xe ò, xe máy, ô tô trên ò bàn tỉnh Tuyên Quang

đường, bến, bãi; phí vệ sinh; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò; phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi; phí vệ sinh; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(có Quy định và phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 và bãi bỏ các khoản 5, 6, 11, 15 mục I Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí và các mục: V, VI, XI, XV - Phần A, Danh mục mức thu một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI và khoản 2, mục I Phụ lục sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định về phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2010/NQ-HĐND ngày 21/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò; phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi; phí vệ sinh; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Kèm theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

I. NỘI DUNG QUY ĐỊNH

1. Phí qua đò

1.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức và cá nhân thuê đò để chở người, tài sản và hàng hóa; khách đi đò. Miễn thu phí qua đò đối với học sinh, sinh viên.

1.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Chủ đò hoặc các tổ chức đứng ra kinh doanh đưa đón khách theo quy định của pháp luật.

1.3. Mức thu: (Có phụ lục số 01 kèm theo)

1.4. Quản lý sử dụng số thu: Để lại 100% số thu phí cho chủ đò hoặc các tổ chức kinh doanh vận tải để bù đắp chi phí đầu tư, chi phí chạy đò, chi phí quản lý và các chi phí khác của chủ đò hoặc tổ chức kinh doanh vận tải. Các chủ đò, các tổ chức kinh doanh vận tải phải thực hiện nộp thuế theo quy định của pháp luật

2. Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi

2.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức và cá nhân được phép sử dụng hè đường lòng đường, lề đường, bến, bãi vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý, sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi.

2.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Công ty Cổ phần Dịch vụ môi trường và quản lý đô thị Tuyên Quang; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

2.3. Mức thu: (Có phụ lục số 02 kèm theo)

2.4. Quản lý sử dụng số thu:

- Để lại 70% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí.

- Nộp vào ngân sách địa phương 30% số thu phí để cân đối chung cho việc đầu tư trở lại để sửa chữa lớn cơ sở vật chất nơi thực hiện nhiệm vụ thu.

3. Phí vệ sinh

3.1. Đối tượng nộp phí: Các hộ gia đình, cá nhân, các cơ quan hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

3.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Công ty Cổ phần Dịch vụ môi trường và quản lý đô thị, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cấp thoát nước Tuyên Quang, các đơn vị và tổ chức thực hiện công tác vệ sinh môi trường do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thành lập hoặc giao nhiệm vụ.

3.3. Mức thu: (Có phụ lục số 03 kèm theo)

3.4. Quản lý sử dụng số thu: Để lại 100% số thu phí vệ sinh thu được cho đơn vị tổ chức thu phí để chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải theo định mức quy định.

4. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô:

4.1. Đối tượng nộp phí: Các chủ phương tiện gửi trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị trên địa bàn tỉnh.

4.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Ủy ban nhân dân các xã, phường thị trấn; các bệnh viện; các cơ quan, đơn vị, cá nhân được phép thu phí; các Ban Quản lý chợ, Ban Quản lý khu du lịch lịch sử văn hóa và sinh thái, khu du lịch sinh thái, đền chùa... có sân bãi trông giữ phương tiện cho đối tượng có yêu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô để tham gia hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao.

4.3. Mức thu: (Có phụ lục số 04 kèm theo)

4.4. Quản lý sử dụng số thu: Để lại 100% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí. Các cá nhân và các tổ chức không thuộc ngân sách nhà nước thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô có trách nhiệm nộp thuế theo quy định của pháp luật.

II. LẬP DỰ TOÁN, CHẤP HÀNH THU VÀ QUYẾT TOÁN

1. Hằng năm căn cứ vào mức thu và nội dung chi theo quy định và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, đơn vị tổ chức thực hiện thu phí phải lập dự toán thu, chi theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản chế độ hướng dẫn hiện hành gửi cơ quan Tài chính cùng cấp kiểm tra, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ vào dự toán thu, chi phí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị tổ chức thu phí phải lập dự toán thu, chi hàng quý gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch, cơ quan tài chính đồng cấp để làm căn cứ kiểm soát thu-chi

3. Chứng từ thu phí, đăng ký kê khai thu, nộp phí thực hiện theo đúng quy định Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí. Cụ thể:

- Đối với các khoản thu phí thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phải lập và cấp biên lai thu tiền phí cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

- Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hóa đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng.

Cuối năm phải quyết toán thu, chi theo thực tế. Số chi từ nguồn thu được để lại sử dụng không hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Chế độ báo cáo, chứng từ kế toán và thanh quyết toán thu, chi phí phải thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước; Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

PHỤ LỤC SỐ 01
BIỂU PHÍ QUA ĐÒ

(Kèm theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với đò ngang		
1.1	Đò gắn máy:		
	Hành khách	đồng/người/lượt	1.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	2.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	3.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	2.000
1.2	Đò không gắn máy:		
	Hành khách	đồng/người/lượt	1.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	1.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	2.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	1.000
2	Đối với đò dọc	đồng/km (hoặc 50 kg hàng hóa trở lên đến dưới 100 kg)	1.000
3	Đối với vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang		
3.1	Tuyến Na Hang – Bản sấm (xã Sơn Phú):		
	Hành khách	đồng/người/lượt	14.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	4.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	9.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	7.000
3.2	Tuyến Na Hang - Bản Cài (Đèo Bụt xã Xuân Tiến cũ):		
	Hành khách	đồng/người/lượt	18.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	5.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	10.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	9.000
3.3	Tuyến Na Hang - xã Thụy Loa cũ:		
	Hành khách	đồng/người/lượt	31.000

	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	9.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	17.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	16.000
3.4	Tuyến Na Hang - Bản Lãm (xã Khâu Tinh):		
	Hành khách	đồng/người/lượt	18.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	5.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	10.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	9.000
3.5	Tuyến Na Hang - Yên Hòa:		
	Hành khách	đồng/người/lượt	22.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	7.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	13.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	10.000
3.6	Tuyến Na Hang - Đà vị:		
	Hành khách	đồng/người/lượt	22.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	7.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	13.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	10.000
3.7	Tuyến Na Hang - Bản Phai Khăn (xã Đà Vị):		
	Hành khách	đồng/người/lượt	27.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	9.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	16.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	13.000
3.8	Thuê thuyền theo hợp đồng:		
	Thuyền bình thường	đồng/chỗ ngồi/giờ	10.000
	Thuyền chất lượng cao	Đồng/chỗ ngồi/giờ	13.000

Đối với hàng hóa từ 100 kg trở lên, khối lượng kế tiếp của mỗi lần tăng từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg thì mức thu được tính bằng 120% mức thu ban đầu (từ 50 kg đến dưới 100 kg) của lần kế tiếp nhưng không vượt quá 10 lần của mức thu ban đầu (từ 50 kg đến dưới 100 kg).

PHỤ LỤC SỐ 02
BIỂU PHÍ SỬ DỤNG HÈ ĐƯỜNG, LÒNG ĐƯỜNG, LỀ ĐƯỜNG, BẾN, BÃI
(Kèm theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường: .		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/xe/lượt	4.000
		đồng/xe/tháng	70.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên	đồng/xe/lượt	6.000
		đồng/xe/tháng	98.000
	Xe có trọng tải lớn	đồng/xe/lượt	8.000
		đồng/xe/tháng	140.000
	Máy kéo bông sen, xe vận chuyển nhỏ có động cơ 01 xi lanh	đồng/xe/lượt	3.000
		đồng/xe/tháng	56.000
2	Phí sử dụng bến, bãi		
2.1	Phí sử dụng bến nước:		
	Tàu, xà lan trọng tải từ 5 tấn đến 20 tấn	đồng/lượt vào bến	9.000
		đồng/ngày đêm	15.000
	Tàu, xà lan trọng tải từ 21 tấn đến 50 tấn	đồng/lượt vào bến	14.000
		đồng/ngày đêm	23.000
	Tàu, xà lan trên 50 tấn	đồng/ngày đêm	30.000
	Đò gắn máy trọng tải dưới 5 tấn hoặc chở khách dưới 13 người (đò dọc)	đồng/lượt vào bến	4.000
		đồng/ngày đêm	7.000
	Đò không gắn máy trọng tải dưới 5 tấn hoặc chở khách dưới 13 người (đò dọc)	đồng/lượt vào bến	3.000
		đồng/ngày đêm	4.000
	Đò ngang thuộc địa bàn thành phố	đồng/tháng	40.000
Đò ngang thuộc các địa bàn các huyện	đồng/tháng	26.000	
2.2	Phí sử dụng bãi (Bãi để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; bãi chứa lâm sản, khoáng sản, vật liệu):		
	Địa bàn thành phố	đồng/m ² /ngày đêm	500
	Địa bàn các huyện	đồng/m ² /ngày đêm	300

PHỤ LỤC SỐ 03
BIỂU PHÍ VỆ SINH

(Kèm theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với cá nhân, hộ gia đình (không sản xuất kinh doanh):		
	Có từ 7 người trở lên	đồng/hộ/tháng	15.000
	Có từ 5 đến 6 người	đồng/hộ/tháng	12.000
	Có 4 người trở xuống	đồng/hộ/tháng	9.000
2	Đối với hộ kinh doanh, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các 1 cơ quan HCSN, chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp, Công ty, Hợp tác xã:		
2.1.1	Đối hộ kinh doanh, buôn bán nhỏ, có mức thuế môn bài bậc V, bậc VI.	đồng/hộ/tháng	26.000
2.1.2	Đối hộ kinh doanh hàng ăn, buôn bán, có mức thuế môn bài bậc I đến bậc IV	đồng/hộ/tháng	42.000
2.1.3	Đối với trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các cơ quan HCSN, chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp, Công ty, Hợp tác xã:		
	Đơn vị dưới 30 người	đồng/đơn vị/tháng	40.000
	Đơn vị từ 30 người đến dưới 50 người	đồng/đơn vị/tháng	70.000
	Đơn vị trên 50 người	đồng/đơn vị/tháng	150.000
3	Đối với các cửa hàng kinh doanh, dịch vụ, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống, nhà nghỉ		
	Đối với các cửa hàng kinh doanh, dịch vụ, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống, cà phê giải khát karaoke, nhà nghỉ, khách sạn có từ 01 đến 20 phòng	đồng/cơ sở/tháng	150.000
	Khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng có từ 20 phòng trở lên	đồng/cơ sở/tháng	300.000
	Đối với các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	đồng/cơ sở/tháng	300.000
	Đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất	đồng/cơ sở/tháng	300.000
4	Đối với bệnh viện, chợ, bến xe		
4.1	Đối với bệnh viện:		
	Bệnh viện đa khoa Tuyên Quang	đồng/cơ sở/tháng	600.000

	Các bệnh viện còn lại	đồng/cơ sở/tháng	450.000
4.2	Đối với Bến xe:		
	Bến xe Tuyên Quang	đồng/bến xe/tháng	450.000
	Bến xe các huyện còn lại	đồng/bến xe/tháng	150.000
4.3	Đối với các hộ kinh doanh trong chợ		
4.3.1	Hộ kinh doanh thường xuyên:		
	Chợ Tam Cờ thành phố Tuyên Quang.	đồng/hộ/tháng	20.000
	Chợ Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang; Chợ thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	đồng/hộ/tháng	16.000
	Các chợ còn lại	đồng/hộ/tháng	12.000
4.3.2	Hộ kinh doanh không thường xuyên:		
	Chợ thành phố, thị trấn	đồng/hộ/tháng	3.000
	Các chợ còn lại	đồng/hộ/tháng	1.000
5	Đối với các công trình xây dựng, cải tạo, sửa chữa.	đồng/m ³ rác	65.000

PHỤ LỤC SỐ 04
BIỂU PHÍ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, XE MÁY, Ô TÔ

(Kèm theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe ở bệnh viện, trường học, chợ...		
1	Trông giữ ban ngày		
1.1.	Nơi trông giữ không xe có mái che		
1.1.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/lượt	1.000
1.1.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/lượt	2.000
1.1.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/lượt	10.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/lượt	15.000
1.2	Nơi trông giữ có mái che		
1.2.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/lượt	2.000
1.2.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/lượt	3.000
1.2.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/lượt	15.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/lượt	20.000
2	Trông giữ ban đêm (từ 22h tối hôm trước đến trước 6h sáng hôm sau)		
2.1	Nơi trông giữ không có mái che		
2.1.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/lượt	2.000
2.1.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/lượt	3.000
2.1.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/lượt	20.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/lượt	25.000

2.2	Nơi trông giữ có mái che		
2.2.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/lượt	3.000
2.2.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/lượt	5.000
2.2.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/lượt	25.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/lượt	35.000
3	Trông giữ cả ngày và đêm		
3.1	Nơi trông giữ không có mái che		
3.1.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/ngày đêm	3.000
3.1.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/ngày đêm	5.000
3.1.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/ngày đêm	25.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/ngày đêm	35.000
3.2	Nơi trông giữ có mái che		
3.2.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/ngày đêm	4.000
3.2.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/ngày đêm	6.000
3.2.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/ngày đêm	30.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/ngày đêm	40.000
4	Mức phí theo tháng		
4.1	Nơi trông giữ không có mái che		
4.1.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/tháng	50.000
4.1.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/tháng	100.000
4.1.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/tháng	500.000

	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/tháng	750.000
4.2	Nơi trông giữ có mái che		
4.2.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/tháng	100.000
4.2.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/tháng	150.000
4.2.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/tháng	750.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/tháng	1.000.000
II	Đối với trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô tại các điểm, bãi trông giữ xe tại các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa		
1	Nơi trông giữ không có mái che		
1.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/lượt	2.000
1.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/lượt	4.000
1.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/lượt	20.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/lượt	30.000
2	Nơi trông giữ có mái che		
2.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/lượt	4.000
2.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/lượt	6.000
2.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/lượt	30.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/lượt	40.000

- Một lượt xe: là một lần xe vào, xe ra điểm trông giữ xe.

- Đối với xe ô tô: Một lượt tối đa không quá 120 phút, quá thời gian 120 phút thu thêm các lượt tiếp theo.

- Nơi trông giữ có mái che phải có nhà cố định có các kết cấu (cột, kèo, mái bằng tấm lợp kim loại hoặc tấm lợp phibêximăng...) che được nắng, mưa.

Số: 41/2015/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
**Quy định về chính sách đặc thù khuyến khích
doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 về Quy định chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 165/BC-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đặc thù của tỉnh Tuyên Quang đối với các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 - 2020.

2. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc áp dụng hỗ trợ đầu tư

- Việc hỗ trợ đặc thù được áp dụng đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nằm trong danh mục các lĩnh vực sản xuất sản phẩm đặc thù của tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 - 2020 (ban hành kèm theo Nghị quyết này); phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các đề án, quy hoạch về kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh đã được phê duyệt hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Nhà đầu tư khi xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết sản xuất nguyên liệu ổn định với người dân được ưu tiên xem xét hỗ trợ trước.

- Trong trường hợp cùng thời gian, một số nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

- Bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm theo các quy định của pháp luật. Sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

- Các dự án hỗ trợ phải được cơ quan chuyên môn (do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) thẩm tra, nghiệm thu dự án hoàn thành.

- Các dự án đã sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, vốn bảo lãnh tín dụng của Nhà nước không thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách quy định tại Nghị quyết này.

- Những nội dung không nêu trong bản quy định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ, Thông tư số 05/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các chính sách, pháp luật hiện hành của Nhà nước.

4. Chính sách hỗ trợ

4.1. Hỗ trợ trồng mới, trồng lại cây chè

a) Doanh nghiệp chế biến chè có dự án trồng mới, trồng lại cây chè sử dụng giống mới, năng suất, chất lượng cao (trừ cây chè đặc sản): Hỗ trợ một lần 25 triệu đồng/ha (hỗ trợ giống và kỹ thuật thâm canh).

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Doanh nghiệp có hợp đồng liên doanh, liên kết với các hộ dân có đất trồng chè hoặc đang trồng chè nhưng năng suất thấp dưới 7 tấn/ha, diện tích liền vùng liền khoảnh, quy mô tối thiểu 30 ha/dự án. Khuyến khích trồng chè theo tiêu chuẩn VietGAP, Global GAP, sử dụng giống mới, năng suất, chất lượng cao.

4.2. Hỗ trợ chăn nuôi gia súc tập trung

a) Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (trâu, bò thịt, lợn thịt) tập trung được ngân sách hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ một lần 50% chi phí nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/dự án chăn nuôi trâu, bò thịt để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, chuồng trại, trồng cỏ và mua sắm thiết bị trong hàng rào dự án.

- Hỗ trợ một lần 50% chi phí nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án chăn nuôi lợn thịt để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, chuồng trại, trồng cỏ và mua sắm thiết bị trong hàng rào dự án.

b) Điều kiện được hỗ trợ:

- Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Quy mô chăn nuôi gia súc tập trung thường xuyên tối thiểu 150 con đối với trâu, bò thịt; 500 con đối với lợn thịt.

4.3. Hỗ trợ cơ sở chế biến cam

a) Dự án đầu tư cơ sở chế biến cam được ngân sách hỗ trợ một lần 50% chi phí nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng

về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua sắm thiết bị trong hàng rào dự án.

b) Điều kiện được hỗ trợ:

- Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Cơ sở chế biến có công suất tối thiểu 3.000 tấn sản phẩm/năm (sản phẩm là nước cam ép, nước cam đóng chai, cam cô đặc).

- Giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 2 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

4.4. Hỗ trợ cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

a) Dự án đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được ngân sách hỗ trợ một lần 50% chi phí nhưng không quá 2 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua sắm thiết bị trong hàng rào dự án.

b) Điều kiện được hỗ trợ:

- Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Cơ sở giết mổ công suất tối thiểu như sau:

+ Cơ sở giết mổ gia súc công suất tối thiểu 150 con/ngày đêm.

+ Cơ sở giết mổ gia cầm công suất tối thiểu 1.500 con/ngày đêm.

+ Cơ sở giết mổ cả gia súc và gia cầm công suất tối thiểu 75 con gia súc và 750 con gia cầm/ngày đêm.

5. Cơ chế, nguồn vốn hỗ trợ đầu tư

5.1. Cơ chế hỗ trợ đầu tư:

a) Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư, khi dự án đầu tư hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng được giải ngân 100% mức vốn hỗ trợ.

b) Hình thức thực hiện hỗ trợ: Doanh nghiệp tự phê duyệt thiết kế và dự toán theo quy định hiện hành; tự phân chia hạng mục đầu tư, gói thầu; tự tổ chức thực hiện nội dung hỗ trợ, doanh nghiệp được thanh toán theo mức hỗ trợ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 05/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5.2. Nguồn vốn hỗ trợ: Ngân sách Nhà nước

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2015. Có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 42/2015/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 162/BC-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020 *(có Quy định kèm theo)*.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2015; Có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016 và thay thế Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012 - 2015./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 42/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh)

I. CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước được bố trí để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc ngành, lĩnh vực sau:

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: Các dự án thủy lợi, hạ tầng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển rừng bền vững; phát triển thủy sản; phát triển giống cây trồng, vật nuôi; các dự án phòng, chống thiên tai, bão lụt, hạn hán.

2. Công nghiệp: Các dự án trong lĩnh vực hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; mạng lưới điện nông thôn, miền núi; mạng lưới điện phục vụ quốc phòng, an ninh; sản xuất năng lượng tái tạo.

3. Thương mại: Các dự án chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Giao thông: Các dự án hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa.

5. Cấp thoát nước và xử lý rác thải, nước thải: Các dự án cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải.

6. Kho tàng: Các dự án kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, lưu giữ hàng dự trữ quốc gia, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng.

7. Văn hoá: Các dự án đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; bảo tồn văn hóa truyền thống, các dự án văn hóa.

8. Thể thao: Các dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng thể dục, thể thao.

9. Du lịch: Các dự án hạ tầng kỹ thuật nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch.

10. Khoa học, công nghệ: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ; các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, các chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; các trạm, trại thực nghiệm; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

11. Thông tin: Các dự án phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, công ích thiết yếu.

12. Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, đảm bảo an toàn thông tin quốc gia.

13. Công nghệ thông tin: Các dự án hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin, bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước; hạ tầng công nghệ thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp; hạ tầng thương mại điện tử, giao dịch điện tử.

14. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục, đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cấp học từ mầm non đến đại học và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trường đại học.

15. Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Các dự án bệnh viện, các cơ sở y tế, trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành.

16. Xã hội: Các dự án nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc điều dưỡng sức khỏe cán bộ, công chức; cai nghiện và các dự án trợ giúp xã hội khác; các dự án cải tạo, nâng cấp các dự án ghi công liệt sỹ.

17. Tài nguyên và môi trường: Các dự án về đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước, quan trắc cảnh báo môi trường; bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

18. Quản lý nhà nước: Các dự án trụ sở, nhà công vụ của các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; Trụ sở của các Sở, ban, ngành và các tổ chức chính trị - xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư.

19. Quốc phòng, an ninh: Các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

II. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Nguyên tắc chung

1.1. Việc phân bổ vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

1.2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

1.3. Việc phân bổ vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của nghị quyết Đại hội Đảng các cấp đề ra cũng như thực hiện các mục tiêu,

định hướng phát triển tại Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020 của các ngành, lĩnh vực, địa phương và các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác, của từng ngành, lĩnh vực và địa phương.

1.5. Bố trí vốn đầu tư phải tập trung theo danh mục được cấp duyệt hàng năm, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

1.6. Ưu tiên bố trí vốn cho dự án vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tập trung bố trí vốn để

hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng có ảnh hưởng lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các cấp, các ngành; Vốn đối ứng của các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia, các dự án hỗ trợ có mục tiêu (nếu có).

1.7. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

1.8. Dự kiến phân bổ chi tiết 90% tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn theo danh mục và mức vốn cho từng dự án báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt; dành lại dự phòng 10% tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 - 2020.

1.9. Việc bố trí vốn kế hoạch đầu tư trung hạn theo từng ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2016 - 2020 theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

- Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt.

- Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật Đầu tư công và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.

1.10. Về bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn trả vốn ứng trước:

- Trường hợp số nợ đọng xây dựng cơ bản và ứng trước không lớn, phải bố trí đủ vốn kế hoạch đầu tư trung hạn trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi các khoản ứng trước; phần còn lại bố trí vốn đối ứng các chương trình dự án ODA (phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh) và bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp. Số vốn còn lại (nếu có) mới cho phép bố trí khởi công các dự án mới.

- Trường hợp số nợ đọng xây dựng cơ bản và số ứng trước lớn (kế hoạch đầu tư trung hạn nếu bố trí đủ để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước, sẽ không còn nguồn để đối ứng các chương trình, dự án ODA, bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp) yêu cầu:

+ Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản. Trường hợp trong kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách trung ương không cân đối đủ, cho phép được sử dụng nguồn tăng thu (sau khi đã bố trí để cải cách tiền lương) hằng năm để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản. Nếu không có tăng thu ngân sách phải huy động các nguồn vốn khác như Xổ số Kiến thiết và các nguồn vốn hợp pháp khác để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản. Đồng thời phải xây dựng phương án cụ thể số vốn trả nợ từ kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và số vốn trả nợ từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

+ Bố trí vốn thanh toán khoảng 50% số vốn ứng trước theo ngành, lĩnh vực, chương trình.

Số vốn còn lại (sau khi đã bố trí đủ nguồn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản như đã nêu trên) để đối ứng các chương trình, dự án ODA (phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh), các dự án chuyển tiếp. Không được bố

trí vốn kế hoạch đầu tư trung hạn để khởi công các dự án mới, trừ trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền quyết định.

Trong quá trình điều hành nếu có vượt thu ngân sách, giao Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp sử dụng một phần số vượt thu ngân sách địa phương để hoàn trả các khoản vốn ứng trước. Sau khi thanh toán dứt điểm số nợ đọng xây dựng cơ bản và ứng trước mới được phép sử dụng số tăng thu còn lại để bố trí cho các dự án chuyên tiếp và dự án khởi công mới.

1.11. Về vốn chuẩn bị đầu tư: Cân đối trong số vốn được giao theo ngành, lĩnh vực, chương trình để chuẩn bị đầu tư dự án. Thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư công.

1.12. Trên cơ sở tổng mức vốn được Trung ương giao hằng năm vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất), sau khi bố trí một phần để thanh toán, trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi hằng năm và trừ số vốn cho các chương trình mục tiêu, chương trình có mục tiêu chuyển sang vốn đầu tư trong cân đối NSDP do tỉnh quản lý, được phân bổ như sau:

+ 80% đầu tư cho các công trình, dự án thuộc cấp tỉnh quản lý.

+ 20% đầu tư cho các công trình, dự án thuộc cấp huyện (các huyện, thành phố) quản lý.

2. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn cấp tỉnh quản lý:

2.1. Các cơ quan, đơn vị được sử dụng vốn đầu tư phát triển cho các ngành, lĩnh vực quy định tại Mục I Quy định này gồm:

- a. Cơ quan của Tỉnh ủy; Huyện ủy, Thành ủy.
- b. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.
- c. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng HĐND và UBND các huyện, thành phố.
- d. Các sở, ban, ngành và các cơ quan trực thuộc tỉnh.
- đ. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.
- e. Các tổ chức chính trị - xã hội.
- g. Các tổ chức xã hội, hiệp hội và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

2.2 Nguyên tắc bố trí vốn

Thực hiện theo các nội dung tại điểm 1, Mục II quy định này về các nguyên tắc chung về phân bổ vốn, thứ tự ưu tiên bố trí vốn và các nguyên tắc cụ thể như sau:

- a. Các dự án đầu tư theo ngành, lĩnh vực được bố trí vốn nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của tỉnh.
- b. Bố trí, phân bổ vốn phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh và huy động các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.
- c. Bảo đảm tương quan hợp lý giữa vốn đầu tư cho các Sở, ban, ngành và vốn đầu tư theo chương trình bổ sung có mục tiêu và vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương.

d. Việc phân bổ vốn cho dự án phải đảm bảo dự án đã có trong quy hoạch được duyệt và có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

đ. Các dự án bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 -2020 đều phải được xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cấp có thẩm quyền.

e. Bố trí vốn tập trung, bảo đảm hiệu quả đầu tư. Ưu tiên bố trí cho các dự án công trình trọng điểm, các dự án quan trọng, các công trình dự án hoàn thành, vốn đối ứng cho các dự án ODA. Mức vốn bố trí bảo đảm hoàn thành theo đúng thời gian quy định:

+ Dự án nhóm B có tổng mức vốn đầu tư dưới 800 tỷ đồng bố trí vốn không quá 5 năm; vốn từ 800 đến 2.300 tỷ đồng bố trí vốn không quá 8 năm.

+ Dự án nhóm C bố trí vốn không quá 3 năm.

3. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối đối ngân sách tỉnh do các huyện, thành phố quản lý (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất)

3.1. Nguyên tắc xây dựng tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối cho các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

a. Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển được xây dựng là cơ sở để xác định tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối của ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố hằng năm trong giai đoạn 2016 - 2020.

b. Bảo đảm tương quan hợp lý để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 và các mục tiêu

đề ra trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

c. Bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút các nguồn vốn khác nhằm mục tiêu huy động cao nhất nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

d. Hằng năm, trên cơ sở các mục tiêu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020, cấp có thẩm quyền chỉ đạo các huyện, thành phố sử dụng nguồn vốn được phân cấp quản lý để thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn cho phù hợp. Trong đó, tập trung ưu tiên cho thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh tại các địa phương.

3.2. Tiêu chí phân bổ

Được xác định theo 5 tiêu chí sau:

a. Tiêu chí 1: Tiêu chí dân số. Gồm 02 tiêu chí:

- Số dân trung bình.
- Số người dân tộc thiểu số.

b. Tiêu chí 2: Tiêu chí về trình độ phát triển. Gồm 02 tiêu chí:

- Tỷ lệ (%) hộ nghèo.
- Số thu nội địa (không bao gồm khoản thu sử dụng đất, thu thuế xuất nhập khẩu).

c. Tiêu chí 3: Tiêu chí diện tích. Gồm 02 tiêu chí:

- Diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố.

- Tỷ lệ (%) diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

d. Tiêu chí 4: Tiêu chí đơn vị hành chính. Gồm 02 tiêu chí:

- Huyện miền núi; Huyện vùng cao.

- Số đơn vị hành chính cấp xã.

e. Tiêu chí 5: Tiêu chí bổ sung

Số xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử).

3.3. Xác định số điểm của từng tiêu chí

a. Tiêu chí 1: Tiêu chí dân số.

Bao gồm 02 tiêu chí: Số dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số. Cách tính điểm cụ thể của từng tiêu chí như sau:

- Điểm của tiêu chí dân số trung bình:

Số dân trung bình	Điểm
Đến 100.000 người	10
Trên 100.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được thêm	1,5

- Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

Số dân	Điểm
Cứ 20.000 người dân tộc thiểu số được	4

b. Tiêu chí 2: Tiêu chí về trình độ phát triển.

Bao gồm tỷ lệ hộ nghèo, thu nội địa (không bao gồm khoản thu sử dụng đất, thu thuế xuất nhập khẩu):

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 5% hộ nghèo được	3

(Tỷ lệ hộ nghèo được xác định theo quy định về chuẩn nghèo và trên cơ sở kết quả giảm nghèo hàng năm).

- Điểm của tiêu chí thu nội địa

Thu nội địa	Điểm
Đến 50 tỷ đồng	1
Trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, cứ 20 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	3
Trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, cứ 20 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	5
Trên 200 tỷ đồng, cứ 20 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	6

Số thu nội địa của các huyện, thành phố không bao gồm các khoản thu từ sử dụng đất, thuế xuất, nhập khẩu, xổ số kiến thiết, thu trái phiếu, thu kết dư ngân sách, thu chuyển nguồn.

c. Tiêu chí 3: Tiêu chí về diện tích

Bao gồm: Diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Đến 500 km ²	3,5
Trên 500 km ² đến 800 km ² , cứ 100 km ² được tính thêm	1,5
Trên 800 km ² , cứ 100 km ² được tính thêm	1

- Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên

Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa đến 2% không được tính điểm	
Trên 2% đến 10%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	0,5
Trên 10%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	2

d. Tiêu chí 4: Tiêu chí đơn vị hành chính

Bao gồm 02 tiêu chí: Huyện miền núi, huyện vùng cao và số đơn vị hành chính cấp xã

- Điểm của tiêu chí là huyện miền núi, huyện vùng cao

Huyện miền núi, huyện vùng cao	Điểm
Mỗi huyện miền núi được tính	10
Mỗi huyện vùng cao được tính	15

- Điểm của tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã

Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi xã thuộc huyện miền núi được tính	0,5
Mỗi xã thuộc huyện vùng cao được tính	1

e. Tiêu chí 5 - Tiêu chí bổ sung: Điểm tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK - kháng chiến (ATK lịch sử)

Địa phương	Điểm
01 xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)	1,5 điểm

3.4. Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng huyện, thành phố.

Tổng số điểm của từng huyện, thành phố là tổng cộng điểm được xác định theo 5 tiêu chí: Dân số, trình độ phát triển, diện tích tự nhiên, đơn vị

hành chính cấp huyện (xã) và tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK - kháng chiến (ATK lịch sử).

$$\begin{array}{cccccc}
 \text{Tổng số} & & & & & \\
 \text{điểm} & & & & & \text{Điểm} \\
 \text{phân bổ} & = & \text{tiêu} & + & \text{tiêu chí} & + & \text{tiêu chí} \\
 \text{vốn đầu} & & \text{chí} & & \text{trình độ} & + & \text{đơn vị} \\
 \text{tư của} & & \text{dân số} & & \text{phát} & + & \text{hành} \\
 \text{từng} & & & & \text{triển} & & \text{chính cấp} \\
 \text{huyện,} & & & & & & \text{huyện} \\
 \text{thành phố} & & & & & & \text{(xã)} \\
 & & & & & & \text{Điểm} \\
 & & & & & & \text{tiêu} \\
 & & & & & & \text{chí xã} \\
 & & & & & & \text{ATK}
 \end{array}$$

3.5. Xác định mức vốn đầu tư trong cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố.

Cơ sở để xác định mức vốn đầu tư phân bổ cho từng huyện, thành phố dựa trên các yếu tố nguồn vốn cân đối ngân sách cho đầu tư phát triển, số điểm phân bổ vốn đầu tư theo 5 tiêu chí nêu trên.

a. Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư

Được xác định như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Số vốn định mức tính} \\
 \text{cho 1 điểm phân bổ} \\
 \text{vốn đầu tư}
 \end{array}
 = \frac{\text{Tổng số vốn đầu tư phát triển trong cân đối} \\
 \text{ngân sách cho các huyện, thành phố}}{\text{Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư cho các} \\
 \text{huyện, thành phố}}$$

* Trong đó:

$$\begin{array}{cccc}
 \text{Tổng số vốn đầu} & & & \text{Vốn đầu tư phát} \\
 \text{tư phát triển} & & & \text{triển thuộc các} \\
 \text{trong cân đối} & = & \text{Tổng số vốn đầu} & \text{chương trình} \\
 \text{ngân sách cho} & & \text{tư phát triển} & \text{mục tiêu,} \\
 \text{các huyện, thành} & & \text{trong cân đối} & \text{chương trình có} \\
 \text{phố} & & \text{Trung ương} & \text{mục tiêu trong} \\
 & & \text{giao cho tỉnh} & \text{cân đối ngân} \\
 & & & \text{sách}
 \end{array}
 - \text{Số vốn trả} \\
 \text{ - nợ vốn vay} \\
 \text{ - tín dụng ưu} \\
 \text{ đãi hằng} \\
 \text{ năm}$$

b. Tổng số vốn đầu tư phát triển trong cân đối cho từng huyện, thành phố

Được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn ĐTPT} \\ \text{trong cân đối cho} \\ \text{từng huyện, thành phố} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số vốn định} \\ \text{mức tính cho} \\ \text{1 điểm phân} \\ \text{bỏ vốn đầu tư} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số điểm phân bỏ} \\ \text{vốn đầu tư của} \\ \text{từng huyện, thành} \\ \text{phố} \end{array}$$

III. PHÂN BỐ KINH PHÍ VÀ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Những công trình do nguyên nhân khách quan như thiên tai, hạn hán, khắc phục hậu quả mưa lũ, lốc xoáy, công trình công cộng khác của các địa phương có tác động, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhưng không nằm trong kế hoạch đầu tư của huyện, thành phố trong năm cần phải triển khai ngay thì ngân sách tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

IV. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU.

Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương được phân bổ, bố trí cho các chương trình, dự án theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Bao gồm:

- (1) Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội vùng;
- (2) Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương;
- (3) Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững;
- (4) Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững;

(5) Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư;

(6) Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo;

(7) Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

(8) Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn;

(9) Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội;

(10) Chương trình mục tiêu Y tế - dân số;

(11) Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương;

(12) Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa;

(13) Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch;

(14) Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động;

(15) Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin;

(16) Chương trình mục tiêu Xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích;

(17) Chương trình mục tiêu Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh;

(18) Chương trình Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy;

(19) Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (gọi tắt là CNQP-06/BCT);

(20) Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Số: 43/2015/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị,
chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính Quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước; Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh

phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 về việc Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 164/BC-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(có Quy định kèm theo)*.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2015; Có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016 và thay thế Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi tiêu hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH
Về chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị,
chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 43/2015/NQ-HĐND
ngày 22/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể về chế độ chi công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị, chế độ chi tiếp khách trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, các cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của tỉnh Tuyên Quang (dưới đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) có sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng được hưởng chế độ chi công tác phí

Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật trong các cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền cử đi công tác trong nước có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp khi đi công tác.

2. Đối tượng áp dụng chế độ chi tiêu hội nghị

Các hội nghị sơ kết, tổng kết chuyên đề, hội nghị tổng kết năm; hội thảo; hội nghị tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và hội nghị triển khai nhiệm vụ công tác, hội nghị thường kỳ do các cơ quan hành chính nhà nước tổ

chức được quy định tại Quyết định số 114/2006/QĐ-TTg ngày 25/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

Hội nghị của các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam; các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và cuộc họp của các Ban Hội đồng nhân dân; các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập có sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp áp dụng chế độ chi tiêu hội nghị tại Quy định này.

3. Đối tượng áp dụng chế độ chi tiếp khách

Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp; các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước phải thực hiện chế độ chi tiêu tiếp khách nước ngoài, tiếp khách trong nước đến công tác tại cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật hiện hành và theo Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Các nội dung liên quan đến chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu hội nghị, chế độ chi tiếp khách không được quy định tại Quy định này thì áp dụng các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước.

Mức chi công tác phí, chi hội nghị, chi tiếp khách quy định tại Quy định này là mức chi chi tối đa. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị căn cứ mức chi

tại quy định này và dự toán ngân sách được giao để quy định cụ thể mức chi công tác phí, chi hội nghị, chi tiếp khách và thực hiện công bố công khai trong Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan đơn vị mình

Việc lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị, chi tiếp khách tại các cơ quan, đơn vị được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, theo phân cấp ngân sách của tỉnh và theo Quy định này.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung và mức chi công tác phí

1. Thanh toán tiền tàu xe đi và về từ cơ quan đến nơi công tác

1.1 Thanh toán tiền đi và về từ cơ quan đến nơi công tác bằng phương tiện công cộng, được thực hiện theo đúng quy định tại Điểm a, Mục 1 Điều 2 Phần I Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

Trường hợp người đi công tác sử dụng xe ô tô cơ quan, phương tiện do cơ quan thuê hoặc cơ quan bố trí thì người đi công tác không được thanh toán tiền tàu xe. Đối với các đối tượng không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô khi đi công tác, căn cứ vào khả năng kinh phí được giao, đơn vị có thể bố trí xe ô tô cơ quan hoặc thuê xe đối với các trường hợp cán bộ của cơ quan đi theo đoàn hoặc trong các trường hợp đột xuất cần thiết do yêu cầu nhiệm vụ. Việc bố trí xe cho các đối tượng không có tiêu chuẩn phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

1.2 Thanh toán khoán tiền tự túc phương tiện đi và về từ cơ quan đến nơi công tác:

- Đối với các đối tượng cán bộ lãnh đạo có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô đưa đi công tác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng cơ quan không bố trí được xe ô tô cho người đi công tác mà người đi công tác phải tự túc phương tiện khi đi công tác cách trụ sở cơ quan từ 10 km trở lên thì được cơ quan, đơn vị thanh toán tiền khoán tự túc phương tiện khi đi công tác. Mức thanh toán khoán tự túc phương tiện được tính theo số ki lô mét (km) thực tế và đơn giá thuê xe. Đơn giá thuê xe do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định căn cứ đơn giá thuê xe phổ biến đối với phương tiện loại trung bình tại địa phương, được thông báo giá thuê xe trên báo giá thị trường hàng quý của liên sở Tài chính - Xây dựng và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

- Đối với các cán bộ thuộc đối tượng không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô khi đi công tác, nếu đi công tác cách trụ sở cơ quan từ 10 km trở lên thì được hỗ trợ xăng xe theo mức tối đa không quá 03 lít/100km (Giá mua xăng thực tế theo thông báo giá liên Sở Tài chính - Xây dựng tại thời điểm đi công tác).

2. Mức phụ cấp lưu trú

2.1 Điều kiện được hưởng: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được cử đi công tác cách trụ sở cơ quan từ 20 km trở lên.

2.2 Mức phụ cấp lưu trú:

- Đi công tác tại các tỉnh, thành phố: 150.000 đồng/ngày.

- Đi công tác trong tỉnh: 120.000 đồng/ngày.

2.3 Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được cử đi công tác mà đi về luôn trong ngày thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ nhưng không được vượt quá mức chi nêu trên.

3. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ

3.1 Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ theo phương thức khoán:

- Đi công tác tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hải Phòng, thành phố Cần Thơ, thành phố Đà Nẵng và các thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh, mức khoán tối đa không quá 350.000 đồng/ngày/người.

- Đi công tác tại các tỉnh, thành phố còn lại, mức khoán tối đa không quá 200.000 đồng/ngày/người.

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở các huyện (bao gồm cả cán bộ xã) đi công tác tại thành phố Tuyên Quang, nếu phải nghỉ lại, mức khoán tối đa không quá 150.000 đồng/ngày/người.

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đi công tác tại các huyện nếu phải nghỉ lại qua đêm tại huyện mà nơi đến công tác không bố trí chỗ nghỉ, mức khoán tối đa không quá 100.000 đồng/ngày/người.

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đi công tác tại các xã thuộc tỉnh nếu nghỉ lại qua đêm, được hỗ trợ 70.000 đồng/ngày/người.

- Trường hợp cán bộ đi công tác do phải hoàn thành công việc đến cuối ngày, hoặc do chỉ đăng ký được phương tiện đi lại (vé máy bay, tàu hoả, ô tô) từ 18h đến 24h cùng ngày, thì được thanh toán tiền nghỉ của nửa ngày nghỉ thêm tối đa bằng 50% mức khoán phòng tương ứng.

- Chứng từ làm căn cứ thanh toán là: Văn bản hoặc kế hoạch công tác đã được Thủ trưởng cơ quan đơn vị duyệt và cử đi công tác; giấy đi đường có đóng dấu của cơ quan, đơn vị cử cán bộ đi công tác và ký xác nhận đóng dấu ngày đến, ngày đi của cơ quan nơi cán bộ đến công tác (hoặc của khách sạn, nhà khách nơi lưu trú).

3.2 Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ theo hoá đơn thực tế:

a) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đi công tác ngoài tỉnh mà mức khoán nêu tại khoản 3.1 điều này không đủ để thuê chỗ nghỉ thì được cơ quan, đơn vị thanh toán theo giá thuê phòng thực tế (có hoá đơn hợp pháp) quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 2, Phần I Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính.

b) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đi công tác trong tỉnh mà mức khoán trên không đủ để thuê chỗ nghỉ thì được cơ quan, đơn vị thanh toán theo giá thuê phòng thực tế (có hoá đơn hợp pháp) như sau:

- Nghỉ tại thành phố Tuyên Quang mức thanh toán tối đa 150.000 đồng/ngày/người.

- Nghỉ tại các huyện mức thanh toán tối đa 130.000 đồng/ngày/người.

- Nghỉ tại các xã mức thanh toán tối đa 100.000 đồng/ngày/người.

c) Trường hợp đi công tác một mình thì được thanh toán theo mức tối đa không vượt mức tiền thuê phòng theo tiêu chuẩn 02 người/phòng; trường hợp đoàn công tác có lẻ người hoặc lẻ người khác giới thì được thanh toán theo mức tối đa không vượt mức tiền thuê phòng của người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn 02 người/phòng).

d) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đi công tác mà cơ quan, đơn vị đã bố trí được chỗ nghỉ không phải trả tiền thuê chỗ nghỉ thì người đi công tác không được thanh toán tiền thuê phòng nghỉ.

đ) Đối với các đối tượng lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các chức danh tương đương thuộc cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể, nếu đi công tác ngoài tỉnh: được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa không quá 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng;

4. Mức khoán công tác phí theo tháng

4.1 Đối tượng áp dụng:

- Cán bộ văn thư đi gửi công văn; kế toán thường xuyên phải giao dịch;
- Cán bộ kiểm lâm đi kiểm tra rừng;
- Cán bộ chuyên quản ngành tài chính;
- Cán bộ thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành;
- Trợ giúp viên pháp lý;

- Cán bộ, công chức làm việc tại các bộ phận một cửa và cán bộ, công chức làm các công việc phải đi lại thường xuyên trong tháng.

4.2 Điều kiện thực hiện theo mức khoán công tác phí: Cán bộ công chức, viên chức phải thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng;

4.3 Mức khoán công tác phí:

- Đối với cán bộ xã, phường, thị trấn, mức khoán tối đa không quá 100.000 đồng/tháng/người.

- Đối với cán bộ thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại, mức khoán tối đa không quá 300.000 đồng/tháng/người (theo quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị).

Các đối tượng cán bộ nêu trên, nếu được cấp có thẩm quyền cử đi thực hiện nhiệm vụ theo các đợt công tác cụ thể thì được thanh toán tiền phương tiện đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng nghỉ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này; đồng thời vẫn được hưởng khoản tiền công tác phí khoán theo tháng nếu đủ điều kiện đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng.

4.4 Cán bộ thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành khi thực hiện các cuộc thanh tra theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì hưởng chế độ công tác phí theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, không hưởng chế độ công tác phí theo mức khoán.

Điều 5. Quy định chế độ chi tiêu hội nghị

1. Tiền thuê hội trường trong những ngày tổ chức hội nghị (trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có địa điểm phải thuê hoặc có nhưng không đáp ứng được số lượng đại biểu tham dự hội nghị). Tiền thuê hội trường (Bao gồm cả tiền điện và có tăng âm, loa đài thông thường; trang trí khánh tiết như: Ma kết, băng dôn, khẩu hiệu, hoa và tiền thuê máy chiếu (nếu có).

- Đối với hội nghị tổ chức tại địa bàn thành phố Tuyên Quang: Mức thuê không quá 3.500.000 đồng/ngày;

- Đối với hội nghị tổ chức tại địa bàn các huyện: Mức thuê không quá 2.200.000 đồng/ngày;

- Đối với hội nghị tổ chức tại địa bàn các xã: Mức thuê không quá 1.200.000 đồng/ngày.

- Trường hợp đặc biệt cơ quan đơn vị phải tổ chức hội nghị ở Trung tâm hội nghị của tỉnh thì mức thuê hội trường lớn là: 8.000.000 đồng/ngày, Hội trường nhỏ 3.000.000 đồng/ngày .

2. Tiền tài liệu cho đại biểu tham dự hội nghị: Tùy theo tính chất hội nghị, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị quyết định in ấn tài liệu cho đại biểu mời dự, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.

3. Chi hỗ trợ tiền tàu, xe cho đại biểu là khách mời không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 4, Chương II Quy định này. Trong trường hợp phải thuê xe ô tô cho đại biểu đến dự hội nghị thì tiền thuê xe ô tô đưa đón đại biểu từ nơi ở đến nơi tổ

chức hội nghị do thủ trưởng cơ quan chủ trì tổ chức hội nghị quyết định trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chi hỗ trợ tiền ăn cho các đại biểu tham dự hội nghị

- Hội nghị do cấp tỉnh, huyện, thành phố tổ chức: Mức chi hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 120.000 đồng/ngày/người;

- Hội nghị do cấp xã tổ chức: Mức chi hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 70.000 đồng/ngày/người;

- Trường hợp đại biểu ở xa về dự hội nghị phải tập trung từ ngày hôm trước, thủ trưởng đơn vị tổ chức hội nghị quyết định hỗ trợ tiền ăn theo mức quy định trên.

- Đối với các Hội nghị lớn của tỉnh, trường hợp phải tổ chức ăn tập trung, mức quy định trên không đủ chi phí thì cơ quan tổ chức hội nghị căn cứ tính chất từng Hội nghị và trong phạm vi nguồn ngân sách được giao quyết định mức chi hỗ trợ tiền ăn cao hơn mức quy định nêu trên, nhưng tối đa không vượt quá 130% mức quy định nêu trên.

5. Chi hỗ trợ tiền nghỉ cho đại biểu là khách mời không hưởng lương từ ngân sách nhà nước

- Trường hợp cơ quan chủ trì tổ chức hội nghị ký hợp đồng thuê phòng nghỉ tập trung: Mức giá hợp đồng không được cao hơn mức thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ quy định tại điểm 3.2, khoản 3, Điều 4, chương II Quy định này;

- Trường hợp hội nghị không bố trí được chỗ nghỉ thì các đại biểu được nhận tiền theo mức khoán tiền ngủ quy định tại điểm 3.1, khoản 3, Điều 4, chương II Quy định này.

- Trường hợp đặc biệt, khách đến tham dự hội nghị cần chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ do thủ trưởng cơ quan chủ trì hội nghị quyết định, mức chi theo đúng Quy định này.

- Chứng từ thanh toán tiền ngủ theo hình thức khoán cho các đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước là danh sách các đại biểu có chữ ký của người nhận.

6. Chi thuê giảng viên, báo cáo viên: Thực hiện theo mức chi quy định tại khoản 1.1 Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

- Ngoài ra, trong trường hợp việc học tập và giảng dạy cần phải tiến hành theo phương pháp mới, tài liệu giảng dạy thuộc loại chuyên môn sâu, đòi hỏi nhiều kinh nghiệm thực tế thì ngoài mức chi thù lao giảng viên theo quy định nêu trên, căn cứ yêu cầu chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, cơ sở đào tạo trình cấp có thẩm quyền quyết định trả tiền chuẩn bị tài liệu riêng theo hình thức hợp đồng công việc khoán gọn.

- Chi phí thuê phương tiện đi lại, thuê chỗ nghỉ cho giảng viên: Trường hợp cơ quan, đơn vị không có phương tiện, không có điều kiện bố

trí chỗ nghỉ cho giảng viên mà phải đi thuê thì được chi với mức chi quy định hiện hành.

7. Chi nước uống: Tối đa không quá mức 15.000 đồng/ngày/đại biểu.

Các mức chi trên phải công khai, minh bạch và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị; đối với các hội nghị chuyên đề sử dụng kinh phí chi không khoán, phải được cơ quan Tài chính cùng cấp thẩm định trước khi chi.

Điều 6. Quy định về chế độ chi tiếp khách trong nước

1. Chi nước uống

- Đối với các đoàn khách là đại biểu các bộ, ngành Trung ương; khách các tỉnh, thành phố đến làm việc tại tỉnh mức chi nước uống tối đa không quá 20.000 đồng/người/ngày.

- Đối với các đoàn khách là các cơ quan đơn vị trong tỉnh đến làm việc mức chi nước uống tối đa không quá 15.000 đồng/người/ngày.

2. Chi mời cơm

2.1 Đối tượng khách được mời cơm

a) Đối với Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh

- Đoàn khách là các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước đến thăm và làm việc tại tỉnh;

- Đoàn khách có các đồng chí là Bộ trưởng, Thứ trưởng và các chức danh tương đương thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương;

- Đoàn khách có các đồng chí là Bí thư Tỉnh uỷ, Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội địa phương và các chức danh tương đương thuộc các tỉnh, thành phố;

- Đoàn khách có các đồng chí là Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức danh tương đương thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương;

- Đoàn khách có các đồng chí là lãnh đạo các Ban Đảng thuộc Tỉnh uỷ; Trưởng, Phó các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Tỉnh uỷ; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;

- Đoàn khách là các đồng chí lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; đoàn khách cơ sở là bà con người dân tộc ít người; đoàn khách là các Hội Phật giáo, Hội Thiên chúa giáo;

- Trường hợp đặc biệt, các đoàn khách đến làm việc không thuộc thành phần quy định trên, nếu cần phải tiếp do thủ trưởng cơ quan quyết định.

b) Đối với các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh

- Đoàn khách có các đồng chí là Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức danh tương đương trở lên, các chuyên viên thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương;

- Đoàn khách có các đồng chí là Giám đốc, Phó Giám đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các chức danh tương đương trở lên thuộc các tỉnh bạn đến thăm và làm việc;

- Đoàn khách là các cán bộ lão thành trong ngành được mời đến dự các ngày truyền thống của ngành; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; đoàn khách cơ sở là bà con người dân tộc ít người; đoàn khách là các Hội Phật giáo, Hội Thiên chúa giáo hoặc các gia đình thương binh, liệt sỹ được đơn vị đỡ đầu chăm sóc;

- Trường hợp đặc biệt, các đoàn khách đến làm việc không thuộc thành phần quy định trên, nếu cần phải tiếp do thủ trưởng cơ quan quyết định.

c) Đối với cấp huyện

- Đoàn khách có các đồng chí là Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức danh tương đương trở lên, các chuyên viên thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương;

- Đoàn khách có các đồng chí là lãnh đạo tỉnh, bao gồm: Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh uỷ; các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương đến làm việc;

- Đoàn khách có các đồng chí là lãnh đạo các ban Đảng thuộc Tỉnh uỷ, lãnh đạo các ban của HĐND tỉnh, Giám đốc, Phó giám đốc các sở,

ngành, lãnh đạo các đoàn thể cấp tỉnh và các chức danh tương đương đến làm việc;

- Đoàn khách có các đồng chí Bí thư, Phó Bí thư Huyện uỷ, Thị uỷ, Thành uỷ, Thường trực HĐND, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện và các chức danh tương đương trở lên thuộc các tỉnh bạn đến làm việc;

- Đoàn khách Lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; đoàn khách là bà con người dân tộc ít người, già làng, trưởng bản; đoàn khách là các Hội Phật giáo, Hội Thiên chúa giáo;

- Trường hợp đặc biệt, các đoàn khách đến làm việc không thuộc thành phần quy định trên, nếu cần phải tiếp do thủ trưởng cơ quan quyết định.

d) Đối với cấp xã và các đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp huyện: Căn cứ vào khả năng ngân sách được giao và trong các trường hợp cần thiết UBND cấp xã, các đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp huyện có thể mời cơm trong các trường hợp sau:

- Đoàn công tác có các đồng chí lãnh đạo tỉnh, bao gồm:

+ Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh uỷ; các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; Trưởng đoàn, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương đến làm việc;

+ Lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo các phòng, ban cấp huyện xuống làm việc.

- Đoàn khách là cán bộ Lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; khách già làng, trưởng bản; các Hội Phật giáo, Hội Thiên chúa giáo trong xã hoặc các Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, đại diện các gia đình thương binh, liệt sỹ được đơn vị đỡ đầu chăm sóc.

2.2 Người dự tiếp khách: Căn cứ đối tượng được mời cơm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị bố trí những người có trách nhiệm tham gia đón, tiếp khách.

2.3 Mức chi mời cơm tiếp khách

a) Đối với khách mời cơm do các đồng chí là Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy; các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; Trưởng đoàn, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương và các chức danh tương đương tiếp. Mức chi tiếp khách tối đa không quá 200.000 đồng/suất.

b) Đối với khách mời cơm do lãnh đạo các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thường trực Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy, Thường trực HĐND cấp huyện, Chủ tịch và Phó chủ tịch UBND cấp huyện và các chức danh tương đương cấp huyện tiếp. Mức chi tiếp khách tối đa không quá 150.000 đồng/suất

c) Đối với khách mời cơm do Thủ trưởng các đơn vị hành chính sự nghiệp cấp huyện; Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch UBND cấp xã và các chức danh tương đương tiếp. Mức chi tiếp khách tối đa không quá 120.000 đồng/suất.

3. Chi trả tiền thuê phòng ngủ:

Đối với đoàn khách của Chính phủ, khách trung ương, khách tỉnh bạn do yêu cầu công việc phải mời đến làm việc tại tỉnh, ngoài việc mời cơm quy định ở điểm 2 điều này thì tùy từng đối tượng khách cụ thể được thanh toán tiền thuê phòng nghỉ cho khách

Điều 7. Mức chi tiếp khách nước ngoài đến làm việc tại tỉnh, chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh:

Căn cứ Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiếp khách trong nước, được quy định cụ thể tại tỉnh như sau:

I- Quy định tiêu chuẩn, khung mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh:

1. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, do tỉnh đài thọ toàn bộ chi phí ăn, ở, đi lại trong tỉnh

a) Chi tặng hoa tại sân bay, cửa khẩu: Tặng hoa cho khách đặc biệt, khách là nữ mức chung cho mỗi đoàn không quá 500.000 đồng.

b) Tiêu chuẩn về thuê chỗ ở (giá thuê phòng bao gồm cả tiền ăn sáng và các loại thuế phải trả nhà cung cấp dịch vụ theo quy định hiện hành:

- Đoàn khách hạng A:

+ Trưởng đoàn mức tối đa: 700.000 đồng/người/ngày.

+ Phó đoàn mức tối đa: 600.000 đồng/người/ngày.

+ Đoàn viên mức tối đa: 500.000 đồng/người/ngày.

- Đoàn khách hạng B:

+ Trưởng, phó đoàn mức tối đa: 600.000 đồng/người/ngày.

+ Đoàn viên mức tối đa: 400.000 đồng/người/ngày.

- Đoàn khách hạng C:

+ Trưởng đoàn mức tối đa: 400.000 đồng/người/ngày.

+ Đoàn viên mức tối đa: 300.000 đồng/người/ngày.

- Khách mời quốc tế khác: 300.000 đồng/người/ngày.

- Trường hợp do yêu cầu đối ngoại đặc biệt cần thuê khách sạn ngoài, trong phạm vi của tỉnh theo tiêu chuẩn cao hơn mức quy định tối đa trên thì đơn vị chủ trì tiếp khách xin ý kiến chỉ đạo bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức chi, trên tinh thần tiết kiệm và phải tự sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện.

- Trường hợp nghỉ tại nhà khách của cơ quan, đơn vị mà không tính tiền phòng hoặc trường hợp thuê khách sạn không bao gồm tiền ăn sáng trong giá thuê phòng thì cơ quan, đơn vị tiếp khách chi tiền ăn sáng tối đa bằng 10% mức ăn của 01 người/ngày/đối với từng hạng khách. Tổng mức tiền thuê phòng và tiền ăn sáng không vượt quá mức chi thuê chỗ ở quy định nêu trên.

Chứng từ thanh toán căn cứ vào hợp đồng và hóa đơn thu tiền của các đơn vị có chức năng cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ.

c) Tiêu chuẩn ăn hàng ngày (Bao gồm 2 bữa trưa, tối):

- Đoàn khách hạng A: Mức tối đa 600.000 đồng/người/ngày.

- Đoàn khách hạng B: Mức tối đa 500.000 đồng/người/ngày.
- Đoàn khách hạng C: Mức tối đa 400.000 đồng/người/ngày.
- Đoàn khách quốc tế khác: Mức tối đa 300.000 đồng/người/ngày.

Mức chi ăn hàng ngày nêu trên bao gồm cả tiền đồ uống (rượu, bia, đồ uống sản xuất tại Việt Nam và các loại thuế phải trả nhà cung cấp dịch vụ theo quy định hiện hành).

- Trong trường hợp cần thiết phải có cán bộ của đơn vị đón tiếp đi ăn cùng đoàn thì được thanh toán như thành viên của đoàn (việc bố trí đối tượng cùng dự đón tiếp khách phải hợp lý).

d) Tổ chức chiêu đãi:

- Đối với khách từ hạng A, hạng B, hạng C: Mỗi đoàn khách được tổ chức chiêu đãi 1 lần. Mức chi chiêu đãi tối đa không vượt quá tiền ăn 1 ngày của khách theo quy định tại điểm c nêu trên.

đ) Tiêu chuẩn tiếp xã giao vào các buổi làm việc:

- Khách hạng A: Mức chi nước uống, cà phê, bánh ngọt, hoa quả tối đa không quá 120.000 đồng/người/ngày (2 buổi làm việc).

- Khách hạng B: Mức chi nước uống, cà phê, bánh ngọt, hoa quả tối đa không quá 100.000 đồng/người/ngày (2 buổi làm việc).

- Khách hạng C: Mức chi nước uống, cà phê, bánh ngọt, hoa quả tối đa không quá 50.000 đồng/người/ngày (2 buổi làm việc).

Mức chi trên áp dụng cho cả đại biểu, phiên dịch phía Việt Nam tham gia tiếp khách.

e) Chi dịch thuật:

- Biên dịch:

+ Tiếng Anh hoặc 1 số nước thuộc EU sang tiếng Việt: Tối đa không quá 100.000 đồng/trang (350 từ).

+ Tiếng Việt sang tiếng Anh hoặc 1 số nước EU: Tối đa không quá 120.000 đồng/trang (350 từ).

+ Đối với 1 số ngôn ngữ không phổ thông mức chi biên dịch được phép tăng tối đa 30% so với mức chi biên dịch nêu trên.

- Dịch nói:

+ Dịch nói thông thường: Tối đa không quá 100.000 đồng/giờ/người, tương đương không quá 800.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng.

+ Dịch đuổi (dịch đồng thời): Tối đa không quá 200.000 đồng/giờ/người, tương đương không quá 1.600.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng.

Trong trường hợp đặc biệt tổ chức các cuộc hội nghị quốc tế có quy mô lớn cần phải thuê phiên dịch có trình độ cao để đảm bảo chất lượng hội nghị thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị quyết định mức chi dịch nói cho phù hợp sau khi có sự đồng ý của UBND tỉnh.

Định mức chi dịch thuật nêu trên chỉ áp dụng trong trường hợp cơ quan không có người phiên dịch cần thiết phải đi thuê.

Trường hợp các cơ quan, đơn vị chưa được bố trí người làm ở vị trí công tác biên, phiên dịch, nhưng cũng không đi thuê bên ngoài, mà sử dụng

cán bộ của các cơ quan, đơn vị để tham gia công tác biên, phiên dịch thì được thanh toán tối đa không quá 50% mức biên, phiên dịch đi thuê ngoài. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quyết định mức chi cụ thể trong từng trường hợp và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị; đồng thời phải chịu trách nhiệm về việc giao thêm công việc ngoài nhiệm vụ thường xuyên được giao của cán bộ và phải quản lý chất lượng biên, phiên dịch bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

g) Chi văn hóa, văn nghệ, tặng phẩm:

- Văn hóa, văn nghệ:

Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến bằng văn bản để đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp khách thực hiện trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức.

- Tặng phẩm:

Tặng phẩm là các sản phẩm sản xuất trong nước (ưu tiên các sản phẩm mang bản sắc văn hóa địa phương), mức chi cụ thể như sau:

+ Đối với khách hạng A:

Trưởng đoàn mức tối đa không quá: 500.000 đồng/người.

Các đại biểu khác không quá: 300.000 đồng/người.

+ Đối với khách hạng B:

Trưởng đoàn mức tối đa không quá: 400.000 đồng/người.

Các đại biểu khác không quá: 300.000 đồng/người.

+ Đối với khách hạng C:

Trưởng đoàn mức tối đa không quá: 300.000 đồng/người.

Các đại biểu khác không quá: 200.000 đồng/người.

2. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, do khách tự túc ăn, ở chỉ chi các khoản chi phí lễ tân, chi phí đi lại trong thời gian làm việc

- Đối với khách hạng A, hạng B, hạng C: Đơn vị chủ trì đón tiếp đoàn được chi như sau:

Chi đón tiếp tại sân bay, cửa khẩu; chi phí về phương tiện đi lại trong thời gian đoàn làm việc tại tỉnh; chi phí tiếp xã giao các buổi làm việc; chi phí dịch thuật; chi tặng phẩm; trong trường hợp vì quan hệ đối ngoại xét thấy cần thiết thì Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp có thể phê duyệt chi mời 01 bữa cơm.

Tiêu chuẩn chi đón tiếp và mức chi theo từng hạng khách như quy định nêu trên.

3. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh do khách tự túc mọi chi phí: Cơ quan, đơn vị có đoàn đến làm việc chỉ được chi để tiếp xã giao các buổi đoàn đến làm việc, mức chi như quy định nêu trên.

II- Hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức tại tỉnh:

1. Hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức tại tỉnh do tỉnh đài thọ toàn bộ chi phí

- Đối với khách mời là đại biểu quốc tế do tỉnh đài thọ được áp dụng các mức chi tại điểm 1, khoản I, Điều 7 nêu trên.

- Chi xã giao vào các buổi làm việc (áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam) thực hiện theo quy định tại tiết đ, điểm 1, khoản I, Điều 7 nêu trên.

- Đối với các khoản chi khác như: Chi giấy bút, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, truyền truyền, trang trí, thuê hội trường hoặc phòng họp, thuê thiết bị (nếu có), tiền làm cờ, phù hiệu hội nghị, tham quan, phiên dịch, bảo vệ, chi phí đưa đón phu nhân Bộ trưởng, thuốc y tế, các khoản chi cần thiết khác (nếu có) phải dựa trên cơ sở thực sự cần thiết và trong dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hội nghị hội thảo quốc tế tổ chức tại tỉnh do tỉnh và phía nước ngoài phối hợp tổ chức

Đối với các hội nghị, hội thảo này, khi xây dựng dự toán cần làm rõ những nội dung thuộc trách nhiệm của phía nước ngoài chi, phía tỉnh chi để tránh trùng lặp và được chi theo mức chi quy định tại các điểm nêu trên.

3. Đối với hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức tại tỉnh do phía nước ngoài đài thọ toàn bộ chi phí:

Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính.

4. Về chế độ đối với cán bộ tỉnh tham gia đón, tiếp khách quốc tế, phục vụ các hội nghị, hội thảo quốc tế, tham gia các đoàn đàm phán:

Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 8. Trường hợp cán bộ, công chức đi công tác được cơ quan, đơn vị nơi đến công tác bố trí chỗ nghỉ mà cán bộ đến công tác không phải trả tiền thuê chỗ nghỉ, thì người đi công tác không được thanh toán khoản tiền thuê chỗ nghỉ. Nếu phát hiện những trường hợp cán bộ đã được cơ quan, đơn vị đến công tác bố trí chỗ nghỉ không phải trả tiền nhưng vẫn đề nghị cơ quan, đơn vị cử đi công tác thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ thì người đi công tác phải nộp lại số tiền đã thanh toán cho cơ quan, đơn vị, đồng thời phải bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

Những khoản chi công tác phí, chi hội nghị, hội thảo, tiếp khách không đúng theo Quy định này thì cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính cùng cấp có quyền xuất toán và yêu cầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thu hồi nộp ngân sách nhà nước. Người nào ra lệnh chi sai thì người đó phải bồi hoàn toàn bộ số tiền chi sai cho cơ quan, đơn vị và tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 9. Căn cứ Quy định này các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập được quyền quy định mức chi cho phù hợp nhưng phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu

quả, phù hợp với đặc điểm hoạt động của cơ quan, đơn vị và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Điều 10. Các doanh nghiệp nhà nước được vận dụng chế độ, định mức chi tại Quy định này để thực hiện chi tổ chức hội nghị, thanh toán công tác phí, chi tiếp khách cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Số: 45/2015/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành giá dịch vụ khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa,
giá ngày giường điều trị nội trú và dịch vụ kỹ thuật đối với bệnh viện
hạng I trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế - Tài chính về ban hành mức giá tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 về ban hành giá dịch vụ khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa, giá ngày giường điều trị nội trú và dịch vụ kỹ thuật đối

với bệnh viện hạng I trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 166/BC-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa, giá ngày giường điều trị nội trú và dịch vụ kỹ thuật đối với bệnh viện hạng I trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Biểu giá kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2015. Có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Biểu giá

Giá dịch vụ khám lâm sàng chung và khám chuyên khoa, giá ngày giường điều trị nội trú và giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm đối với bệnh viện hạng I
(Kèm theo Nghị quyết số 45/2015/NQ-HĐND ngày 23/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	STT theo TT04 hoặc theo phân tuyến kỹ thuật	Tên dịch vụ	Mức giá (đồng)
A	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa		
1	1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	17.000
B	Ngày giường điều trị		
2	2	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	270.000
3	2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)	120.000
4	2	Ngày giường nội khoa Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;	65.000
5	2	Ngày giường nội khoa Loại 2: Các Khoa: Cơ - Xương - Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.	60.000
6	2	Ngày giường nội khoa Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	40.000
7	2	Ngày giường ngoại khoa Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3 - 4 trên 70% diện tích cơ thể	120.000
8	2	Ngày giường ngoại khoa Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3 - 4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể;	100.000
9	2	Ngày giường ngoại khoa Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3 - 4 dưới 25% diện tích cơ thể	80.000
10	2	Ngày giường ngoại khoa Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	60.000

STT	STT theo TT04 hoặc theo phân tuyến kỹ thuật	Tên dịch vụ	Mức giá (đồng)
C	Chẩn đoán hình ảnh		
12	63	Chụp CT Scanner 64 dãy - 128 dãy	1.865.000
13	126	Chụp X quang tuyến vú	260.000
14	126	Chụp X quang tuyến vú (<i>số hóa</i>)	285.000
D	Phẫu thuật - Thủ thuật		
15	270	Phẫu thuật điều trị lỗ tiểu lệch thấp tạo hình một thì	2.230.000
16	270	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp một thì	3.490.000
17	270	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	2.780.000
18	271	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản (<i>nhi</i>)	2.520.000
19	271	Cắt nối niệu quản	2.520.000
20	271	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản bằng phương pháp Foley, Anderson - Hynes	2.520.000
21	271	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	2.520.000
22	271	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (<i>Patey</i>) do ung thư vú	2.810.000
23	271	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	2.200.000
24	271	Phẫu thuật cắt u lưỡi lạnh tính	2.200.000
25	272	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	1.360.000
26	273	Cắt hẹp bao quy đầu	550.000
27	271	Phẫu thuật vết thương bàn tay/bàn chân	2.780.000
28	271	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 01 bên	2.860.000
29	271	Phẫu thuật cố định xương bằng khung Veecsair (<i>chưa bao gồm khung và đinh vít</i>)	2.540.000
30	272	Phẫu thuật tạo shunt mạch máu để chạy thận nhân tạo	1.590.000

STT	STT theo TT04 hoặc theo phân tuyến kỹ thuật	Tên dịch vụ	Mức giá (đồng)
31	275	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	920.000
32	276	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	900.000
33	276	Nội soi bàng quang rút ống thông niệu quản	540.000
Đ	Xét nghiệm		
1	378	Trichomonas vaginalis soi tươi	30.000
2	378	Vi nấm soi tươi	30.000
3	290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu <i>(đã có sẵn huyết thanh)</i> để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	50.000
4	291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu <i>(đã có sẵn huyết thanh)</i> để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	30.000
5	397	Glucose dịch	15.000
6	398	Clo dịch	21.000
7	399	Phản ứng Pandy	8.000
8	400	Rivalta	8.000
9	458	Xét nghiệm sàng lọc Viêm gan B đối với đơn vị toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	60.000
10	353	Điện di Protein huyết thanh	280.000
11	355	Điện di huyết sắc tố <i>(định lượng)</i>	300.000
Tổng số: 43 danh mục			

Phần thứ hai
QUYẾT ĐỊNH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019)
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 289/TTr-TNMT ngày 09/12/2014 về việc đề nghị ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất (chi tiết có các biểu kèm theo):

- Biểu số 01/GĐ-CHN: Bảng giá đất trồng cây hàng năm;
- Biểu số 02/GĐ-CLN: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Biểu số 03/GĐ-RSX: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất;
- Biểu số 04/GĐ-NTS: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

b) Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất có vị trí gần nhất (trường hợp không có đất rừng sản xuất liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vị trí gần nhất (trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá đất ở tại nông thôn, gồm:

- Giá đất ở nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch (chi tiết có các Biểu số: 05/VTGT-TPTQ; 05/VTGT-NH; 05/VTGT-LB; 05/VTGT-CH; 05/VTGT-HY; 05/VTGT-YS; 05/VTGT-SD kèm theo).

- Giá đất ở nông thôn các vị trí còn lại (chi tiết có các biểu số: 06/ONT-TPTQ; 06/ONT-NH; 06/ONT-LB; 06/ONT-CH; 06/ONT-HY; 06/ONT-YS; 06/ONT-SD kèm theo).

b) Bảng giá đất ở tại đô thị, gồm:

- Giá đất ở đô thị tại địa bàn các huyện (chi tiết có biểu số 07/OĐT-H kèm theo);

- Giá đất đô thị tại thành phố Tuyên Quang (chi tiết có biểu số 07/OĐT-TPTQ kèm theo).

c) Giá các loại đất: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm); Đất sử dụng vào mục đích công cộng (gồm đất giao thông, cảng đường thủy nội địa, hệ thống đường bộ, công trình giao thông khác; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác); Đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy

móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở); Đất nghĩa trang, nghĩa địa do các tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng, nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng; được xác định như sau:

- Tại địa bàn thành phố Tuyên Quang được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

- Tại địa bàn các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

d) Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng 80% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

đ) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng: Được xác định bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

e) Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa không thuộc trường hợp quy định tại điểm c nêu trên được xác định bằng 100% giá của loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất liền kề.

g) Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng khu vực và vị trí theo phân loại đất;

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

3. Nhóm đất chưa sử dụng

a) Giá đất bằng chưa sử dụng: Được xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây hàng năm liền kề);

b) Đối với đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây: được xác định bằng 60% giá đất trồng rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất trồng rừng sản xuất liền kề).

4. Đối với những diện tích đất chưa được phân loại vị trí, khu vực, loại đường phố thì giá đất được xác định bằng 100% giá của loại đất tương ứng liền kề hoặc giá đất cùng loại tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất tương ứng liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều này.

Điều 2. Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) quy định tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để áp dụng trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Đất đai 2013.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Áp dụng bảng giá đất trong thời gian từ ngày 01/01/2015 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 được áp dụng theo bảng giá đất năm 2014 ban hành kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Giá đất được sử dụng để làm căn cứ tính giá trị quyền sử dụng đất quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 được áp dụng theo bảng giá đất 05 năm (2015-2019) ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UBND TỈNH TUYÊN QUANG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

DANH SÁCH CÁC XÃ THUỘC 3 KHU VỰC TỈNH TUYÊNG QUANG
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
I	KHU VỰC I: 36 xã, thị trấn		
	05 xã, thị trấn	Huyện Chiêm Hoá	
1			Thị trấn Vĩnh Lộc
2			Phúc Thịnh
3			Hòa Phú
4			Trung Hòa
5			Yên Nguyên
	01 thị trấn	Huyện Na Hang	
6			Thị trấn Na Hang
	03 xã, thị trấn	Huyện Hàm Yên	
7			Thị trấn Tân Yên
8			Thái Hoà
9			Đức Ninh
	04 xã, thị trấn	Huyện Yên Sơn	
10			Thị trấn Tân Bình
11			Trung Môn
12			Kim Phú
13			Thái Bình
	10 xã, Thị trấn	Huyện Sơn Dương	
14			Thị trấn Sơn Dương

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
15			Hồng Lạc
16			Thượng Âm
17			Hào Phú
18			Cấp Tiên
19			Sầm Dương
20			Hợp Thành
21			Ninh Lai
22			Phú Lương
23			Tú Thịnh
	13 xã, phường	T. phố Tuyên Quang	
24			Phường Phan Thiết
25			Phường Tân Quang
26			Phường Minh Xuân
27			Phường Ý La
28			Phường Tân Hà
29			Phường Nông Tiến
30			Phường Hưng Thành
31			Xã Tràng Đà
32			Xã An Tường
33			Xã Thái Long
34			Xã Đội Cấn
35			Xã Lưỡng Vượng
36			Xã An Khang
II	KHU VỰC II: 49 xã		

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
	07 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Xuân Quang
2			Hoà An
3			Hùng Mỹ
4			Nhân Lý
5			Tân Thịnh
6			Vinh Quang
7			Ngọc Hội
	01 xã	Huyện Lâm Bình	
8			Thổ Bình
	02 xã	Huyện Na Hang	
9			Thanh Tương
10			Năng Khả
	07 xã	Huyện Hàm Yên	
11			Bằng Cốc
12			Bình Xa
13			Nhân Mục
14			Phù Lưu
15			Thái Sơn
16			Minh Dân
17			Yên Phú
	16 xã	Huyện Yên Sơn	
18			Hoàng Khai
19			Đội Bình
20			Mỹ Bằng

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
21			Phú Lâm
22			Thắng Quân
23			Tân Long
24			Nhữ Khê
25			Nhữ Hán
26			Chân Sơn
27			Tứ Quận
28			Chiêu Yên
29			Phúc Ninh
30			Lục Hành
31			Xuân Vân
32			Tiến Bộ
33			Tân Tiên
	16 xã	Huyện Sơn Dương	
34			Phúc Ứng
35			Thiện Kế
36			Tam Đa
37			Văn Phú
38			Chi Thiết
39			Vân Sơn
40			Đông Lợi
41			Hợp Hoà
42			Tuân Lộ
43			Tân Trào

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
44			Vĩnh Lợi
45			Quyết Thắng
46			Sơn Nam
47			Đại Phú
48			Đông Thọ
49			Kháng Nhật
III	KHU VỰC III: 56 xã		
	14 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Linh Phú
2			Kim Bình
3			Hà Lang
4			Trung Hà
5			Phú Bình
6			Kiên Đài
7			Tri Phú
8			Bình Nhân
9			Bình Phú
10			Minh Quang
11			Phúc Sơn
12			Tân An
13			Tân Mỹ
14			Yên Lập
	07 xã	Huyện Lâm Bình	
15			Hồng Quang

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
16			Bình An
17			Xuân Lập
18			Thượng Lâm
19			Khuôn Hà
20			Lăng Can
21			Phúc Yên
	09 xã	Huyện Na Hang	
22			Côn Lôn
23			Đà Vị
24			Hồng Thái
25			Khâu Tinh
26			Sơn Phú
27			Sinh Long
28			Thượng Nông
29			Thượng Giáp
30			Yên Hoa
	08 xã	Huyện Hàm Yên	
31			Bạch Xa
32			Minh Hương
33			Yên Thuận
34			Minh Khương
35			Thành Long
36			Tân Thành
37			Yên Lâm

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
38			Hùng Đức
	11 xã	Huyện Yên Sơn	
39			Trung Sơn
40			Đạo Viện
41			Phú Thịnh
42			Công Đa
43			Trung Minh
44			Hùng Lợi
45			Kiến Thiết
46			Kim Quan
47			Quý Quân
48			Lang Quán
49			Trung Trực
	07 xã	Huyện Sơn Dương	
50			Trung Yên
51			Thanh Phát
52			Lâm Xuyên
53			Minh Thanh
54			Đồng Quý
55			Bình Yên
56			Lương Thiện

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		10.000	85.000			
1	Vị trí 1			41.000	39.000	37.000
2	Vị trí 2			36.000	34.000	32.000
3	Vị trí 3			31.000	29.000	27.000
4	Vị trí 4			26.000	24.000	22.000
5	Vị trí 5			21.000	19.000	17.000

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		10.000	130.000			
1	Vị trí 1			30.000	29.000	28.000
2	Vị trí 2			27.000	26.000	25.000
3	Vị trí 3			24.000	23.000	22.000
4	Vị trí 4			21.000	20.000	19.000
5	Vị trí 5			18.000	17.000	16.000

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		2.000	25.000			
1	Vị trí 1			12.000	11.000	10.000
2	Vị trí 2			11.000	10.000	9.000
3	Vị trí 3			10.000	9.000	8.000
4	Vị trí 4			9.000	8.000	7.000
5	Vị trí 5			8.000	7.000	6.000

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		8.000	70.000			
1	Vị trí 1			28.000	26.000	24.000
2	Vị trí 2			25.000	23.000	21.000
3	Vị trí 3			22.000	20.000	18.000
4	Vị trí 4			19.000	17.000	15.000
5	Vị trí 5			16.000	14.000	12.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1	Quốc lộ 37 (Tuyên Quang đi Yên Bái)	
	- Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37 (phía bên xã An Tường)	4.500.000
	- Ven đường QLô 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố T.Quang	2.000.000
2	Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội):	
	- Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND thành phố Tuyên Quang (UBND huyện Yên Sơn cũ)	4.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng UBND thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	3.000.000
	- Từ cầu Bình Trù đến km 6 (đến hết thửa đất số 37, 83 tờ bản đồ địa chính số 18, thôn Chè 6, xã Lương Vượng)	2.000.000
	- Từ tiếp giáp km 6 đến km 9	1.200.000
	- Từ tiếp giáp km 9 đến km 11	1.000.000
	- Từ Km 11 (từ thửa số 25 tờ bản đồ địa chính số 03 xã Đội Cấn) đến Km 14 +500 (hết địa phận xã Đội Cấn)	1.200.000
3	Đoạn từ km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Q lộ 13A cũ)	
	- Từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bến phà Bình Ca đến ngã ba (đường rẽ vào trường Trung học Cơ sở Lương	600.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	Vượng)	
	- Từ ngã ba đường rẽ vào trường Trung học Cơ sở Lương Vượng đến hết dốc Võng (hết địa phận xã Lương Vượng.	300.000
	- Từ giáp dốc Võng đến giáp nhà văn hoá thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	250.000
	- Từ nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca	200.000
4	Quốc lộ 2C (Đường Kim Bình - đường ĐT 185 cũ)	
	Đoạn giáp ranh với phường Nông Tiến đến hết địa phận xã Trảng Đà	600.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:	
1	Đường Tỉnh lộ ĐT 186	
	- Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hòa (đường dẫn cầu An Hòa)	700.000
	- Đoạn từ Công trường cấp III Sông Lô 2 đi vào Suối cạn đến hết địa phận xã Đội Cấn	200.000
III	Đất ở vị trí ven khu công nghiệp:	
	- Đường dẫn cầu Tân Hà thuộc xã Trảng Đà (đoạn từ cầu Tân Hà đến ngã ba giao với đường quốc lộ 2C)	600.000
	- Đường nội bộ khu công nghiệp Long Bình An: Đoạn từ ngã ba giao đường tỉnh lộ ĐT 186 đến hết đất nhà ông Ban Văn Thông (thửa đất số 06, tờ bản đồ địa chính số 35, xã Đội Cấn) và các thửa đất số 62, 95, 90, 87 tờ bản đồ địa chính số 45, xã Đội Cấn)	400.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**
*(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
I	VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 279	
1	Xã Năng Khả	
	- Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến ngã ba nhà ông Vũ Tiến Huy thôn Nà Reo (giáp đất thị trấn Na Hang); đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết đất nhà bà Nông Văn Dũng thôn Nà Reo.	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhùng, Bản Nuầy, Nà Chao.	80.000
2	Xã Đà Vị	
	- Từ ngã ba giáp UBND xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	120.000
	- Từ giáp ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin.	80.000
II	VEN ĐƯỜNG ĐT 190 (NA HANG - THƯỢNG GIÁP)	
1	Xã Sơn Phú	
	Đất ở tiếp giáp trực đường ĐT190 qua các thôn Bản Dạ, Bản Lăn	80.000
2	Xã Đà Vị	
	- Đất ở tiếp giáp trực đường ĐT 190 đi qua thôn Bản Lục.	80.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	
3	Xã Yên Hoa	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn tiếp giáp xã Đà Vị đến hết địa phận xã Yên Hoa (tiếp giáp xã Thượng Nông)	80.000
4	Xã Thượng Nông	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Yên Hoa đến hết địa phận xã Thượng Nông (tiếp giáp xã Thượng Giáp)	80.000
5	Xã Thượng Giáp	
	Các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Thượng Nông đến hết địa phận xã Thượng Giáp (tiếp giáp tỉnh Hà Giang)	80.000
III	VEN ĐƯỜNG HUYỆN (tuyến Na Hang - Xuân Lập)	
	Xã Năng Khả	
	- Đất liền cạnh đường từ nhà ông Vũ Tiến Huy đến đỉnh đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	60.000
IV	ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	
	- Chợ Đà Vị: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp đất UBND xã Đà Vị.	120.000
	- Chợ Yên Hoa: Khu trung tâm xã Yên Hoa từ công trình liên hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư.	120.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**
*(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
I	QUỐC LỘ 279 (đoạn qua xã Hồng Quang)	
	- Từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Đình Thực (thôn Bản Luông)	160.000
	- Từ giáp đất hộ Ma Đình Thực (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Văn Sứ (thôn Bản Luông)	140.000
	- Từ giáp đất hộ ông Ma Văn Sứ (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	120.000
II	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT188)	
1	Xã Thổ Bình	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú.	90.000
	- Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú đến hết đất xã Thổ Bình, giáp xã Bình An	120.000
2	Xã Bình An	
	- Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chươn	90.000
	- Đoạn từ cầu Khuổi Chươn đến điểm buđiện xã	120.000
	- Đoạn từ giáp điểm buđiện xã đến hết địa phận xã	90.000
3	Xã Lăng Can	
	- Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT 185, qua khu tái định cư Bản Khiển đến đập tràn thôn Bản Khiển).	300.000
	- Đất ở liền đường từ đập tràn Bản Khiển đến Đèo Khau Lắc.	210.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khả (<i>đỉnh đèo Kéo Quán</i>) đến Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che)	180.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che) theo hướng đi xã Xuân Lập đến hết địa phận xã Lăng Can.	150.000
4	Xã Xuân Lập	
	- Đất liền cạnh đường Từ nhà ông Hoàng Tồn Chài đến hết đất nhà ông Lò Xuân Đà (Nà Co)	80.000
	- Đất liền cạnh đường từ tiếp giáp nhà ông Lò Xuân Đà đến khe suối Lũng Giềng thôn Lũng Giềng.	60.000
III	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 185 (Thượng Lâm – Phúc Yên)	
1	Xã Thượng Lâm	
	- Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông).	120.000
2	Xã Khuôn Hà	
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vinh (giáp Trạm y tế xã Khuôn Hà) đến hết cổng Khuổi Rườn, thôn Nà Thom.	120.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp cổng Khuổi Rườn đến giáp thôn Ka Nò, thôn Nà Hu.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất Nà Thom đến ngã ba hết đất nhà ông Khoa, thôn Ka Nò.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Kẹm Pu đến hết đất nhà ông Lèn Thôn (thuộc các thôn Nà Kẹm; Lung May; Nà Muông).	80.000
3	Xã Lăng Can	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân Đèo Nàng (giáp xã Khuôn Hà) đến đập tràn Nặm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Nặm Đíp)	180.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn Nặm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện) đến khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Đíp)	240.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Đíp) đến ngã 3 giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khả (đỉnh đèo Kéo Quân).	300.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 (đỉnh đèo Kéo Quân) đường đi xã Phúc Yên đến hết địa phận xã Lăng Can	150.000
4	Xã Phúc Yên	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thàng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nại thôn Bản Tắng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mơ.	80.000
IV	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HÀNH CHÍNH	
	- Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	150.000
	- Chợ Lăng Can: Đất ở tại khu Bó Bốc và khu Nà Ngoạng thôn Nà Khả	240.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HÓA**
*(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
I	QUỐC LỘ 279	
1	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến suối Tà Nà Mạ	160.000
	- Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	140.000
	- Từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn	120.000
	- Từ thôn Bản Đồn đến hết xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	90.000
2	XÃ PHÚC SƠN	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang qua khu tái định cư thôn Bản Cầm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Cầm	160.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo đá thôn Tầng (km 135+500)	140.000
	- Đoạn từ chân Đèo đá (km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang.	140.000
II	QUỐC LỘ 2C	
1	TUYẾN KIM BÌNH - TRUNG HOÀ (ĐT185 CŨ)	
1.1	XÃ KIM BÌNH	
	- Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo)	400.000
	- Đoạn từ đầu cầu Kim Bình thôn Đồng Cột đến chân đèo Năng (thôn Đèo Năng), giáp huyện Yên Sơn.	210.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1.2	XÃ VINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh).	350.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình.	300.000
1.3	XÃ TRUNG HOÀ	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vinh Quang.	300.000
2	TUYẾN NGỌC HỘI - YÊN LẬP (ĐT 190 CŨ)	
2.1	XÃ NGỌC HỘI	
	- Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hoá - Na Hang).	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hóa - Na Hang) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc).	200.000
	- Từ cầu Vật Nhèo đến giáp đất hộ ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè).	300.000
	- Đoạn từ nhà ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè) đến cột mốc km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang.	200.000
	- Đoạn từ cột mốc km7 đường Chiêm Hoá - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng.	150.000
	- Từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đàm Hồng.	200.000
	- Đoạn từ đền Đàm Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm.	300.000
	- Từ giáp Trạm Kiểm Lâm đến hết Bru điện Đàm Hồng.	480.000
	- Từ giáp Bru điện Đàm Hồng đến hết đất bà Nguyễn Thị Hằng.	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập.	150.000
2.2	XÃ YÊN LẬP	
	- Từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến giáp ngã ba Đài Thị.	90.000
	- Từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị mới (giáp đền).	128.000
	- Từ tiếp giáp cầu Đài Thị mới đến hết địa phận xã Yên Lập (giáp xã Thanh Tương, huyện Na Hang).	90.000
III	ĐƯỜNG ĐT 190	
1	XÃ YÊN NGUYÊN	
	- Từ nhà ông Mai Văn Biên đến hết địa phận xã Yên Nguyên (giáp xã Bình Xa).	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Mai Văn Biên (giáp cổng chợ Yên Nguyên) đến hết đất xã Yên Nguyên (giáp xã Hoà Phú).	120.000
2	XÃ HOÀ PHÚ	
	- Đoạn từ đầu cầu số 1 (giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 2 thôn Càng Nộc.	150.000
	- Từ đầu cầu số 2 đến cổng trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè).	170.000
	- Từ giáp cổng trường THCS Hòa Phú (Gia Kè) đến hết km 10+ 500.	150.000
3	XÃ TÂN THỊNH	
	- Từ giáp xã Hoà Phú (Km10+500) đến giáp xã Phúc Thịnh.	200.000
4	XÃ PHÚC THỊNH	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tân Hòa	280.000
	- Từ ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tân Hòa đến đất hộ ông Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn)	390.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ đất hộ ô Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn) đến hết đất hộ ô Lịch (km4).	550.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	390.000
	- Từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp Vĩnh Lộc).	550.000
IV	TUYẾN ĐT188	
1	XÃ XUÂN QUANG	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên Trường TH và THCS.	400.000
	- Đoạn từ ngã ba đường lên Trường TH và THCS đến hết đất đất hộ ông Hà Phúc Ly	320.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ ông Hà Phúc Ly đến hết đất Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ.	250.000
2	XÃ HÙNG MỸ	
	- Đoạn từ giáp xã Xuân Quang từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ đến nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng.	200.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng đến nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép.	125.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Ma Văn Phúc đến nhà ông Ma Xuân Toàn - Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ.	140.000
3	XÃ TÂN MỸ	
	- Từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết thửa đất ô Vũ Xuân Cây (Pác Cỏ).	110.000
	- Từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cây đến cầu tràn Nà Héc.	120.000
	- Từ cầu tràn Nà Héc đến đỉnh đèo Lai (giáp xã Phúc Sơn).	128.000
4	XÃ PHÚC SƠN	
	- Từ đỉnh đèo Lai (giáp xã Tân Mỹ) đến tràn Nà Pét.	120.000
	- Từ giáp tràn Nà Pét đến hết cổng xưởng tuyến Mô Mãng gan.	140.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ giáp công xưởng tuyến Mỏ Mãng gan đến ngã ba Bản Cầm.	120.000
5	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến đất hộ ông Giang.	128.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tảo.	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Tảo đến giáp xã Thổ Bình.	90.000
V	TUYẾN ĐT187	
1	XÃ YÊN LẬP	
	- Từ ngã ba cầu Đài Thị đến ngã ba thôn Đầu Cầu.	120.000
	- Từ ngã ba cầu Đài Thị mới (giáp đền) đến đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Yên Lập	120.000
	- Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác	90.000
VI	ĐƯỜNG HUYỆN	
A	ĐƯỜNG TRI PHÚ-LINH PHÚ	
1	XÃ LINH PHÚ	
	- Từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp.	110.000
	- Từ ngã ba Pác Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng.	110.000
	- Từ giáp đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận.	120.000
	- Từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú.	110.000
2	XÃ TRI PHÚ	
	- Từ giáp đất xã Kim Bình đến Km18 + 00 (thôn Bản Tài).	100.000
	- Từ giáp Km 18 + 00 đến ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quảng.	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ giáp ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quảng đến Km21 + 500 (thôn Lãng Phục).	120.000
	- Đoạn từ Km21 + 500 đến hết đất xã Tri Phú.	100.000
B	ĐƯỜNG XUÂN QUANG - HÙNG MỸ	
1	XÃ HÙNG MỸ	
	Đoạn từ ngã ba Nà Cường (DT188 trạm kiểm lâm) đến hết đất hộ ông Ma Văn Hành (điểm cuối quy hoạch khu trung tâm xã) thôn Thẩm	140.000
	Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Hành (điểm cuối quy hoạch khu trung tâm xã) thôn Thẩm đến hết đất hộ ông Ma Văn Nhã thôn Rõm	100.000
	Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Nhã (thôn Rõm) đến ngã ba đường sông bên đò Ngẫu.	70.000
C	ĐƯỜNG THỊ TRẦN VINH LỘC - NHÂN LÝ	
1	XÃ TRUNG HÒA	
	- Đoạn từ dốc Hiêng giáp với đất thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất thôn Đoàn Kết giáp xã Hòa An	100.000
2	XÃ HÒA AN	
	Đoạn từ giáp xã Trung Hòa đến ngã ba trạm biến áp thôn Chằng Hạ	90.000
	Đoạn từ ngã ba trạm biến áp thôn Chằng Hạ đến đất hộ ông Lương Văn Tường thôn Tông Nhậu	100.000
	Đoạn từ đất hộ ông Lương Văn Tường thôn Tông Nhậu đến hết đất xã Hòa An giáp xã Nhân Lý	90.000
3	XÃ NHÂN LÝ	
	Đoạn từ giáp xã Hòa An đến hết đất trụ sở UBND xã Nhân Lý	90.000
D	ĐƯỜNG PHÚC THỊNH - TRUNG HÀ - HỒNG QUANG	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	XÃ PHÚC THỊNH	
	Đoạn ngã ba đường rẽ vào xã Tân An giáp (ĐT 190) đến hết đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm	110.000
	Đoạn từ giáp đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân An	110.000
2	XÃ TÂN AN	
	Đoạn từ giáp đất xã Phúc Thịnh đến cầu tràn thôn An Thịnh	80.000
	Đoạn từ cầu tràn thôn An Thịnh đến ngã ba đường rẽ đi thôn Tân Bình	100.000
	Từ ngã ba đường đi thôn tân bình đến hết xã Tân An giáp xã Tân Mỹ	80.000
3	XÃ TÂN MỸ	
	Đoạn từ giáp xã Tân An đến hết đất xã Tân Mỹ giáp xã Hà Lang	80.000
4	XÃ HÀ LANG	
	Đoạn từ giáp xã Tân Mỹ đến hết cầu tràn suối Bún thôn Tho	80.000
	Đoạn từ tràn suối Bún đến hết đất hộ ông Ma Văn Sỹ thôn Nà Khán	90.000
	Đoạn từ đất hộ ông Ma Văn Sỹ thôn Nà Khán đến hết đất xã Hà Lang giáp xã Trung Hà	80.000
5	XÃ TRUNG HÀ	
	Đoạn từ giáp xã Hà Lang đến cầu tràn (trạm y tế).	80.000
	Đoạn từ Cầu tràn (trạm y tế) đến cầu Phà giáp thôn Nà Lừa	90.000
	Đoạn từ Cầu Phà, thôn Nà Lừa đến giáp suối (ngã 3 đường đi Hồng Quang, huyện Lâm Bình)	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Thác Bản Ba (thôn Bản Tháng) đến hết địa phận xã Trung Hà giáp xã Hồng Quang	80.000
	Đoạn từ giáp suối (ngã ba đường đi xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình) đến thác Bản Ba	80.000
E	ĐƯỜNG ĐÀM HỒNG - PHÚ BÌNH - KIÊN ĐÀI - NÀ BÓ	
1	XÃ NGỌC HỘI	
	Đoạn từ trạm đa khoa Đầm hồng (giáp trung tâm thị tứ Đầm Hồng) đến hết đất xã Ngọc Hội giáp xã Phú Bình	170.000
2	XÃ PHÚ BÌNH	
	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Hội đến trường Mầm non Phú Bình thôn Tạng Khiếu	120.000
	Đoạn từ trường Mầm non xã Phú Bình đến cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường	150.000
	Đoạn từ cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường đến hết đất xã Phú Bình giáp xã Kiên Đài	110.000
3	XÃ KIÊN ĐÀI	
	Đoạn từ giáp xã Phú Bình đến ngã ba đập tràn Pác Mạ	80.000
	Từ ngã ba đập tràn Pác Mạ đến hết đất trường tiểu học xã Kiên Đài	90.000
	Từ cổng trường Tiểu học đến ngã ba cây đa (Nà Bó - Khun Miếng)	70.000
F	ĐƯỜNG PHÚC THỊNH-TÂN THỊNH-HÒA AN	
1	XÃ PHÚC THỊNH	
	- Đoạn từ giáp đường ĐT190 đến hết Ao của hộ ông Lâm Phúc Chi (thôn Tụ)	390.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Đoạn từ giáp Ao của hộ ông lâm Phúc Chi (thôn Tụ) đến đất nhà văn hoá thôn (Húc)	280.000
	- Từ nhà văn hoá thôn Húc đến hết đất hộ bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc	200.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân Thịnh	90.000
2	XÃ TÂN THỊNH	
	Đoạn từ đèo Thập Thi giáp xã Phúc Thịnh đến hết đất Nhà văn hóa thôn Làng Bực	100.000
	Đoạn từ đất Nhà văn hóa thôn Làng Bực đến hết đất xã Tân Thịnh giáp xã Hòa An	80.000
3	XÃ HÒA AN	
	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Trần Ngọc Chiêu thôn Chắng Hạ	90.000
	Đoạn từ đất hộ ông Trần Ngọc Chiêu thôn Chắng Hạ đến giáp ngã ba thôn Chắng Hạ đường thị trấn Vĩnh Lộc-Trung Hòa-Nhân Lý	100.000
G	ĐƯỜNG HÒA PHÚ - NHÂN LÝ	
1	XÃ HÒA PHÚ	
	- Đoạn từ giáp ĐT 190 trợ Trung Tâm xã Hoà Phú đến hết đất hộ ông Ma Công Soi thôn Lăng Quậy;	160.000
	- Đoạn từ giáp đất ông Soi đến đất hộ ông Lục Văn Nam giáp suối thôn đèo Chấp.	120.000
	- Đoạn từ đất hộ ông ông Lục Văn Nam (giáp suối) đến hết đất xã Hòa Phú đỉnh đèo Chấp giáp xã di Nhân Lý.	90.000
2	XÃ NHÂN LÝ	
	Đoạn từ đỉnh đèo Chấp giáp xã Hòa Phú đến ngã ba thôn Ba I (giáp đường thị trấn Vĩnh Lộc-Nhân Lý)	70.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
H	ĐƯỜNG TÂN MỸ-HÀ LANG	
1	XÃ TÂN MỸ	
	Đoạn giáp ĐT 188 đến Cầu treo thôn Bản Tụm	90.000
	Đoạn từ Cầu treo thôn Bản Tụm đến giáp đường huyện Phúc Thịnh -Trung Hà	80.000
3	TRUNG TÂM THỊ TỨ ĐÀM HỒNG - NGỌC HỘI	
	- Thôn Đầm Hồng 6: Đất liền cạnh đường - đoạn từ Bru điện Đầm Hồng đến hết đất hộ ông Đoàn Văn Hòa.	240.000
	- Đất liền cạnh đường, đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Phú Bình (cạnh cây xăng km10) đến Đa khoa Đầm Hồng.	240.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN**
*(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 2	
	Từ giáp huyện Yên Sơn đến giáp tỉnh Hà Giang	
1	XÃ ĐỨC NINH	
	- Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn qua Km 19 đến hết đất nhà ông Tiệp thôn 20.	400.000
	- Từ giáp đất nhà ông Tiệp thôn 20 qua Km 21 đến hết đất nhà ông Chí thôn Gạo.	500.000
	- Từ giáp đất nhà ông Chí thôn Gạo đến Cầu Km 24.	750.000
	- Từ cầu Km 24 đến hết nhà ông Khoái.	1.000.000
	- Từ giáp nhà ông Khoái đến hết xã Đức Ninh giáp Thái Hòa	450.000
2	XÃ THÁI HOÀ	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà (đường cũ).	300.000
	- Từ ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà đến cầu Km 27.	300.000
	- Từ cầu Km 27 đến hết đất xã Thái Hoà giáp xã Thái Sơn.	200.000
3	XÃ THÁI SƠN	
	Từ giáp xã Thái Hòa đến cổng làng thôn 2 Thái Bình	200.000
	Từ cổng làng thôn 2 Thái Bình đến đất nhà bà Đặng Thị Mầu thôn 31	450.000
	Từ giáp nhà bà Đặng Thị Mầu thôn 31 đến đường vào Nậm khao thôn 34	300.000
	Từ giáp đường vào Nậm Khao thôn 34 đến hết xã Thái Sơn	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
4	XÃ THÀNH LONG	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến Km 35	200.000
	- Từ giáp km35 đến hết xã Thành Long giáp thị trấn Tân Yên	250.000
5	XÃ YÊN PHÚ	
	- Từ giáp đất thị trấn Tân Yên đến km 45	350.000
	- Từ giáp Km 45 đến Km 50	250.000
	- Từ giáp Km 50 đến Km 53	200.000
	- Từ giáp Km 53 đến Km 54	300.000
	- Từ giáp Km 54 đến Km 56	250.000
	- Từ Km 56 đến hết xã Yên Lâm	200.000
6	XÃ YÊN LÂM	
	- Từ giáp đất xã Yên Phú đến Km 68	200.000
	- Từ giáp Km 68 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	250.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
A	Đường ĐT 190: Km 31 đến hết địa phận xã Bình Xa	
1	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ giáp Quốc lộ 2 qua công xí nghiệp 232 đến hết đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình đến hết đất xã Thái Sơn	120.000
2	XÃ BÌNH XA	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến cầu Bình Xa II	120.000
	- Từ cầu Bình Xa II đến hết địa phận xã Bình Xa	120.000
B	Đường ĐT 189: Bình Xa đi Yên Thuận	
1	XÃ BÌNH XA	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ ngã ba đi Chiêm Hoá đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	120.000
	- Từ ngã ba (bến phà cũ) vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	220.000
	- Từ ngã ba đi Minh Hương đến hết xã Bình Xa giáp Tân Thành	130.000
2	XÃ TÂN THÀNH	
	- Từ giáp đất Bình Xa đến chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa)	130.000
	- Từ chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa) đến ngã ba Tân Thành.	150.000
	- Từ ngã 3 Tân Thành đi Phù Lưu 500m đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ giải thửa số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên.	200.000
	- Đoạn từ tiếp giáp thửa đất số 27 tờ bản đồ số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên đi Phù Lưu đến hết đất Tân Thành giáp cầu tràn thôn 4 làng Bát.	120.000
3	XÃ PHÙ LƯU	
	- Từ giáp đất xã Tân Thành đến ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt.	150.000
	- Từ ngã ba Dốc Đò đường rẽ đi chợ Thụt đến đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhảm	200.000
	- Từ đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhảm đến cầu tràn Khau Linh.	300.000
	- Từ cầu tràn Khau Linh đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	500.000
	- Từ cầu tràn Suối Thọ đến hết xã Phù Lưu, giáp Minh Dân	100.000
4	XÃ MINH DÂN	
	- Từ giáp đất xã Phù Lưu đến ao nhà ông Long Nhật	100.000
	- Từ tiếp giáp ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ cổng nhà thờ đến hết xã Minh Dân giáp xã Minh Khương.	100.000
5	XÃ MINH KHƯƠNG	
	- Từ tiếp giáp đất xã Minh Dân đến giáp đất nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái	100.000
	- Từ nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái qua UBND xã Minh Khương đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc.	120.000
	- Từ nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc đến giáp đất xã Bạch Xa.	80.000
6	XÃ BẠCH XA	
	- Từ giáp đất xã Minh Khương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương.	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương qua UB xã Bạch Xa đến hết đất nhà ông Trần Xuân Hòa, thôn Bến Đền.	120.000
	- Từ giáp nhà ông Trần Xuân Hòa (thôn Bến Đền) đến bên đò Bạch Xa.	150.000
	- Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận).	120.000
7	XÃ YÊN THUẬN	
	- Từ giáp đất xã Bạch Xa đến nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá qua UBND xã đến nhà ông Khương, thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ UBND xã đến nhà bà Tiệp thôn Đềm	120.000
	- Từ giáp nhà ông Khương, thôn Thôm Vá đến hết địa phận xã Yên Thuận (Giáp xã Vô Điểm, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang)	90.000
III	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
A	Trên địa bàn các xã	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
1	XÃ ĐỨC NINH	
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào đến hết vào đến hết lái tràn hồ ao mưa	130.000
	- Từ hết đất lái tràn hồ ao mưa đến hết đất xã Đức Ninh (giáp xã Hùng Đức)	80.000
2	XÃ HÙNG ĐỨC	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyển, thôn Làng Chăng.	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Tuyển thôn Làng Chăng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uôm.	120.000
	- Từ giáp đất nhà ông Sơn, thôn Uôm đến trường Trung học Hùng Thắng.	80.000
3	XÃ THÁI HOÀ	
	- Từ cổng nhà Ô Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà Ô Giáp thôn Tân An.	120.000
4	XÃ THÁI SON	
	- Từ Quốc lộ 2 đi xã Thành Long đến đất nhà ông Bùi Văn Tuyển thôn 31	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Tuyển thôn 31 đến hết đất nhà ông Phạm Văn Phúc thôn 31	80.000
	- Từ giáp nhà ông Phạm Văn Phúc thôn 31 đến hết xã Thái Sơn	80.000
5	XÃ THÀNH LONG	
	- Từ giáp đất Thái Sơn đến giáp đất nhà ông Ba thôn Loa	110.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Ba thôn Loa	110.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết thửa đất nhà ông Tự thôn Hưng Long	110.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ UBND xã Thành Long đến giáp đất hộ ông Ninh Tiến Điều, thôn Thành Công 2	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Thạch Văn Đáp, thôn Đoàn Kết 3	80.000
	- Từ giáp đất nhà ô Tụ, thôn Hưng Long đến giáp xã Bằng Cốc.	80.000
6	XÃ NHÂN MỤC	
	- Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn từ đỉnh dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến cầu Bản Độ	120.000
	- Từ cầu Bản Độ qua UBND xã đến nhà ông Đinh Xuân Chính ngã ba rẽ đi thôn 10 - 11	140.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Bằng Cốc đến hết đất xã Nhân Mục	80.000
7	XÃ BẰNG CỐC	
	- Từ giáp đất xã Nhân Mục qua UBND xã Bằng Cốc đến giáp đất xã Thành Long	80.000
8	XÃ YÊN LÂM	
	- Từ ngã ba (đường vào xã Yên Lâm) qua UBND xã tới ngõ nhà bà Phòng	80.000
	- Từ UBND xã Yên Lâm đến ngõ nhà ông Vân	80.000
9	XÃ TÂN THÀNH	
	- Đường từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 39 (lò xã cũ) thôn 2 Tân Yên. Đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi	165.000
	- Từ ngã 3 Tân Thành đi đầu cầu Tân Yên 500m đến hết thửa đất 46 tờ bản đồ giải thửa số 39, thôn 2 Tân Yên (lò xã cũ) đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi thôn 2 Tân Yên	200.000
10	XÃ BÌNH XA	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Từ ngã ba giao với đường ĐT 189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương) đến hết đất xã Bình Xa (giáp xã Minh Hương)	120.000
11	XÃ MINH HƯƠNG	
	- Từ giáp đất xã Bình Xa qua UBND xã Minh Hương đến hết đất nhà ông Quế, thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương.	120.000
B	Đường huyện ven sông Lô	
1	XÃ TÂN THÀNH	
	- Từ ngã 3 thôn 5 làng Bát đi tuyến đường ven sông Lô, xã Phù Lưu- Minh Dân- Minh Khương đến hết đất Tân Thành (điểm công giáp bờ sông)	120.000
2	XÃ PHÙ LƯU	
	Từ giáp đất xã Tân Thành đến hết thôn Thụt (giáp xã Minh Dân)	120.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**
*(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
I	QUỐC LỘ SỐ 2	
1	TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI	
	- Từ km 13+500 đến km 14+500 (hết đất ở Nhà ông Tuyên Thuý, phía thị trấn Tân Bình) giáp xã Đội Cấn (phía bên đường thuộc xã Đội Cấn)	1.200.000
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 giáp ranh xã Đội Cấn (phía bên xã Đội Bình đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Duy Phong; phía TT Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Tư)	1.000.000
	- Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500.	700.000
	- Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm.	500.000
	- Từ đường rẽ vào trường tiểu học Minh Cầm đến hết địa phận xã Đội Bình, giáp xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ	800.000
2	TUYÊN QUANG - HÀ GIANG	
	- Từ tiếp giáp phường Ý La, Tân Hà đến cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	3.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật T.Quang đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường đại học Tân Trào.	3.000.000
	- Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường đại học Tân Trào đến hết cầu Nghiêng.	2.100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Từ tiếp giáp đầu Cầu Nghiêng đến Km 8+300	1.400.000
	- Từ Km 8+300 đến giáp thửa đất ở bà Trần Thuý Hồng xóm km 9	1.100.000
	- Từ thửa đất ở nhà bà Trần Thuý Hồng xóm km 9 đến đầu cầu Cơi	1.300.000
	- Từ Đầu cầu Cơi đến km 11+380m (hết thửa đất ở bà Hòa)	1.500.000
	- Từ tiếp giáp km 11+380m (giáp thửa đất ở của hộ bà Hòa) đến km 12+320 (đường ngõ vào nhà bà Ngà, ô Lài)	1.300.000
	- Từ tiếp giáp km 12+320 (giáp đường ngõ vào nhà bà Ngà, ông Lài) đến hết ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn – Lạng.	1.500.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn – Lạng đến Cống chợ (hết km 14+950).	1.300.000
	- Từ tiếp giáp Km 14+950 đến km 15+700	1.000.000
	- Từ tiếp giáp km 15+700 đến đầu cầu km 16	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đầu cầu km 16 đến km 17+300	600.000
	- Từ Km17+300 đến hết địa phận Yên Sơn (giáp xã Đức Ninh)	400.000
II	QUỐC LỘ 2C	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - KIM QUAN	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba Chanh mới) đến hết đất nhà ông Trần Văn Bổng	600.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới đất ở nhà Ô Trần Văn Bổng đến đập tràn xóm Chanh 2	400.000
	- Từ đập tràn xóm Chanh 2 Thái Bình đến nhà ô Thử (Cây Thị)	200.000
	- Từ giáp nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa	250.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)	150.000
1.2	XÃ PHÚ THỊNH	
	- Từ Đỉnh Dốc Yên Ngựa đến hết thửa đất ở hộ ông Nguyễn Quốc Chư (xóm Đát Trà).	150.000
	- Từ giáp thửa đất ở hộ ông Nguyễn Quốc Chư (xóm Đát Trà) đến hết thửa đất ở nhà ông Tăng Văn Quyên (xóm tình Quang).	180.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Tăng Văn Quyên (xóm tình Quang) đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Tình (xóm tình Quang).	220.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Tình (xóm tình Quang) đến đỉnh Đèo Bụt (Hết xã Phú Thịnh)	150.000
1.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	- Từ đỉnh đèo Bụt đến đập tràn ngoài (chân dốc Oăng)	150.000
	- Từ đập tràn ngoài đến cổng trường THCS Đạo Viện	250.000
	- Từ cổng trường THCS Đạo Viện đến đỉnh đèo Oai	200.000
1.4	XÃ TRUNG SƠN	
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 xóm Nà Đổng.	200.000
	- Từ đập tràn số 2 đến giáp km26+300 (Nhà bà Tài)	300.000
	- Từ Km 26+300 đến giáp ngã ba (giáp đường huyện lộ đi UBND xã Trung Sơn)	400.000
	- Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan	200.000
1.5	XÃ KIM QUAN	
	- Từ địa phận xã Kim Quan đến trạm Kiểm lâm	200.000
	- Từ trạm Kiểm lâm đến trạm biến áp Đội 5	250.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Từ Trạm biến áp Đội 5 đến hết địa phận xã Kim Quan (giáp xã Trung Yên, Sơn Dương)	200.000
2	TUYẾN TÂN LONG - KIẾN THIẾT (ĐT 185 CŨ)	
2.1	XÃ TÂN LONG	
	- Từ giáp xã Tràng Đà đến Ngã ba Cầu Sính	400.000
	- Từ ngã ba cầu Sính đến cầu Cường Đạt	300.000
	- Từ Cầu Cường Đạt đến hết xã Tân Long (giáp xã Xuân Vân)	250.000
2.2	XÃ XUÂN VÂN	
	- Từ giáp xã Tân Long đến cổng trường Tiểu học Xuân Vân	250.000
	- Từ cổng trường Tiểu học Xuân Vân đến ngã ba đi xã Quý Quân hết ranh giới thửa đất ở hộ ông Ma Văn Chung – phía bên phải đường đi xã Trung Trực; và hết ranh giới thửa đất ở hộ ông Bùi Hữu Thỏ - phía bên trái đường đi xã Trung Trực.	500.000
	- Từ ngã ba đi xã Quý Quân từ giáp ranh giới thửa đất ở hộ ông Ma Văn Chung và hộ ông Bùi Hữu Thỏ đến hết địa phận xã Xuân Vân (Giáp Trung Trực)	250.000
2.3	XÃ TRUNG TRỰC	
	- Từ giáp xã Xuân Vân đến cầu Trần Đồng Quy	200.000
	- Từ cầu Trần Đồng Quang đến ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trờ	300.000
	- Từ ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trờ đến hết địa phận Trung Trực (giáp Kiến Thiết)	200.000
3.4	XÃ KIẾN THIẾT	
	- Từ giáp xã Trung Trực đến Đập tràn khe Khuổi Chiễn	200.000
	- Từ Đập tràn Khe Khuổi Chiễn đến ngã ba Chợ Kiến Thiết	350.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Từ giáp ngã ba Chợ Kiến Thiết đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hoá)	200.000
III	QUỐC LỘ SỐ 37	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - TIẾN BỘ	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	Từ tiếp giáp phường Nông Tiến đến đỉnh dốc (tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Thâm)	1.500.000
	Từ đất ở nhà ông Thâm đến hết đất nhà ông Mưu (xóm Chanh 1)	1.600.000
	Từ giáp đất ở nhà ông Mưu qua ngã ba Chanh Mới đến Cầu Vạc	1.300.000
	Từ Cầu Vạc đến Cầu Rạp (hết địa phận xã Thái Bình)	900.000
1.2	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ cầu Rạp (giáp xã Thái Bình) đến hết đỉnh dốc nhà ông Hưng (thôn Tân Biên 1)	700.000
	- Từ đỉnh dốc nhà ông Hưng đến ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng (Thôn Tân Biên 2)	500.000
	- Từ giáp ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng đến hết xã Tiến Bộ (giáp xã Thượng Ấm)	600.000
2	TUYẾN KIM PHÚ - MỸ BẢNG	
2.1	XÃ KIM PHÚ (2 bên Đường Quốc lộ 37 mới)	
	- Từ tiếp giáp xã An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.000.000
	- Từ đầu đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đầu hồ số 6	1.500.000
	- Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	1.000.000
	- Từ giáp Cầu Đen đến hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.000.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú (Giáp xã Phú Lâm)	700.000
2.2	XÃ PHÚ LÂM	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km12	700.000
	- Từ Km 12 đến Km15	1.000.000
	- Từ km 15 đến km18 (Giáp xã Mỹ Bằng)	700.000
2.4	XÃ MỸ BẰNG	
	- Từ đỉnh dốc Đồng khoai (giáp Phú Lâm) đến UBND Mỹ Bằng	700.000
	- Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	1.000.000
	- Từ giáp cây xăng đến hết thửa đất ở nhà ông Khôi (ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng).	700.000
	- Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà ông Khôi "ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng" đến đường rẽ vào xóm Cây Quýt "Đồi anh Trỗi".	400.000
	- Từ tiếp giáp đường rẽ vào xóm Cây Quýt "Đồi anh Trỗi" đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	200.000
3	ĐƯỜNG THANH NIÊN (XÃ KIM PHÚ)	
	- Từ giáp phường Ý La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23	1.500.000
	- Từ tiếp giáp xóm 23 đến hết thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3)	1.000.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3) đến giáp trại giam	700.000
	- Từ trại giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.000.000
4	ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH (KIM PHÚ)	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Từ ngã ba giao nhau giữa đường Nguyễn Chí Thanh với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú	1.400.000
	- Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường Ý La	1.600.000
B	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
1	TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 186	
1.1	XÃ NHỮ KHÊ	
	- Từ tiếp giáp xã Đội Cấn đến Trường Tiểu học xã Nhữ Khê	250.000
	- Từ giáp trường Tiểu học Nhữ Khê đến hết địa phận xã Nhữ Khê (giáp Nhữ Hán)	200.000
1.2	XÃ NHỮ HÁN	
	- Từ giáp xã Nhữ Khê đến hết đất ở nhà Ô Hải thôn Gò Chè	200.000
	- Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	350.000
	- Từ giáp nhà ô Trần Văn Tuấn (Gò Chè) đến giáp xã Mỹ Bằng	300.000
1.3	XÃ MỸ BẰNG	
	- Từ giáp xã Nhữ Hán đến ngã ba đi Tâm Bằng.	400.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Quốc Lộ 37.	500.000
1.4	XÃ ĐỘI BÌNH	
	- Đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng, xóm Liên Bình (đối diện xã Đội Cấn).	200.000
	- Từ suối đá (giáp đất nhà ông Hùng Thường) đến hết địa phận xã Đội Bình giáp xã Nhữ Khê (đối diện xã Nhữ Khê)	250.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
C	VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
1	TUYÊN THÁI BÌNH - CÔNG ĐA - ĐẠO VIỆN	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ ngã ba Bình Ca đến nhà bà Mỹ xóm An Lập	200.000
	- Từ tiếp giáp nhà bà Mỹ đến chân dốc Gianh	150.000
	- Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình	100,000
1.2	XÃ CÔNG ĐA	
	- Từ đoạn tiếp giáp với xã Thái Bình đến hết thửa đất ở nhà bà Triệu Thị Chanh (thôn Bén)	100,000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà bà Triệu Thị Chanh (thôn Bén) đến hết bưu điện văn hóa xã Công Đa	150.000
	- Từ Bưu điện văn hoá xã Công đa đến ngã ba đi xóm Gành	200.000
	- Các hộ bám trục đường Từ ngã ba đi xóm Gành đến hết địa phận xã Công Đa.	150.000
1.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà Ông Đinh Văn Thọ thôn Đồng Quân đến hết địa phận xã Đạo Viện	150,000
	Từ giáp đất nhà Ông Đặng Văn Nho đến hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Thọ thôn Đồng Quân	200.000
	Từ ngã ba Đạo Viện đến hết nhà ô Đặng Văn Nho (Đồng Quân)	250.000
2	TUYÊN TRUNG SƠN - HÙNG LỢI - TRUNG MINH	
2.1	XÃ TRUNG SƠN	
	- Từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 2c đến công trường PTTT Trung Sơn+100m.	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Từ cổng trường Phổ thông trung học Trung Sơn + 100m đến giáp xã Hùng Lợi.	300.000
2.2	XÃ HÙNG LỢI	
	- Từ giáp xã Trung Sơn đến hết cầu tràn chợ Hùng Lợi.	250.000
	- Từ giáp cầu tràn chợ đến hết thửa đất nhà ô Phương (xóm Đồng Trang)	300.000
	- Từ giáp đất ở nhà ông Phương đến ngã ba Hùng Lợi.	250.000
	- Từ giáp ngã ba Hùng lợi đến hết thửa đất ở nhà ông Ma Văn Huê xóm Nà Mộ.	250.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Huê đến hết thửa đất ở nhà ông Hoàng Văn Đoàn, (xóm Toòng).	200.000
	- Từ giáp đất ở nhà ô Hoàng Văn Đoàn đến hết thôn Toòng (giáp xã Trung Minh)	150.000
	- Từ giáp ngã ba Hùng Lợi đến hết thửa đất ở nhà ông Lê Văn Hoan xóm Coóc.	250.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Hoan thôn Coóc đến hết thửa đất ở nhà ô Nguyễn Mêu thôn Lè	200.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Mêu thôn Lè đến hết thửa đất ở nhà ông Linh Văn Đức thôn Nhùng	150.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Linh Văn Đức thôn Nhùng đến hết địa phận thôn Phan (giáp xã Bảo Linh huyện Định Hóa,Thái Nguyên).	120.000
2.3	XÃ TRUNG MINH	
	- Các thửa đất ở ven đường huyện lộ từ nhà ông Bàn Văn Cảnh đến nhà ông Triệu Văn Dũng; <i>tờ BĐ giải thửa số 10 thôn Minh Lợi (giáp ranh với xã Hùng Lợi)</i>	120.000
	- Thôn Bán Pình: Đất ở từ nhà ông Lý Văn Sơn đến hết khu đất Chợ Trung Minh, tờ bản đồ giải thửa số 01	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
	- Thôn Bản Pinh: Đất ở từ nhà ông Đặng Văn Ngọc đến nhà ông Lý Văn Sơn, tờ bản đồ giải thửa số 02	180.000
	- Thôn Khuôn Nà: Đất ở ven đường huyện lộ của thôn Khuôn Nà, tờ bản đồ giải thửa số 02, số 08	150.000
3	XÃ HOÀNG KHAI	
	- Từ giáp các thửa đất bóm QL 37 đến trạm xá cũ	500.000
	- Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Hồ)	300.000
4	XÃ TÂN TIẾN	
	- Từ đầu xóm 11 đến cuối xóm 10	150.000
	- Từ đầu xóm 9 đến cuối xóm 8	200.000
	- Từ đầu xóm 7 đến cuối xóm 2	150.000
	- Từ đầu xóm 1 đến cuối xóm 1	100.000
5	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ ngã ba rẽ đi trại Quyết Tiến đến hết đất hộ ông Cường Loan (Xóm Cà)	400.000
	- Từ nhà ông Hải (giáp đất hộ ông Cường Loan) đến ngã ba nhà ông Kiều (Xóm Dừng)	300.000
6	TUYẾN PHÚC NINH - CHIÊU YÊN	
	XÃ CHIÊU YÊN	
	- Từ giáp xã Phúc Ninh đến nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn	120.000
	- Từ Nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn đến cầu Vàng Kheo	150.000
7	TUYẾN KIM PHÚ - HOÀNG KHAI	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.500.000
	- Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km 7+500	1.000.000
	- Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 37 mới (km10 cũ)	500.000
	- Từ ngã 3 số 10 đi bãi hủy đến giáp xã Phú Lâm	500.000
8	XÃ MỸ BÀNG	
	- Từ ngã ba Nông trường đến bến phá Hiên	250.000
9	ĐƯỜNG TRÁNH LỬ QUA XÃ THẮNG QUÂN	
	- Từ tiếp giáp phường Tân Hà đến hết xóm Làng Mới	600.000
	- Từ giáp xóm Làng Mới đến hết cầu Nghĩa Trung	700.000
	- Từ tiếp giáp cầu Nghĩa Trung đến giáp khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung	1.000.000
	- Từ Khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung đến giáp QLô 2	1.500.000
D	ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN	
1	- Đất ở ven trục đường N – P (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư km 13): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường QLô 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn	400.000
2	- Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư km 13 xã Tứ Quận.	500.000
3	- Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư km 12 xã Thắng Quân.	500.000
4	- Đất ở ven trục đường A – B: (đoạn đường nằm phía sau nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường QLô 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
5	- Đất ở ven trục đường C – D (đoạn đường nằm phía trước cổng nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám đường Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
6	- Đất ở ven trục đường E – F: (Đoạn đường có vị trí gần đối diện với đường vào nhà thờ họ Giáo Ân Thịnh): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
7	- Đất ở ven trục đường G - H (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư km 12) Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**
*(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
	QUỐC LỘ 2C	
I	Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37	
	- Đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m.	1.200.000
	- Đoạn từ 151 m trở đi (tiếp giáp đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m nêu trên) đến cổng đập Bạch Xa.	1.000.000
	- Từ cổng đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong xã Phúc Ứng.	800.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc Ứng.	600.000
	- Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc Ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	500.000
	- Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lũng xã Tuần Lộ.	85.000
	- Đoạn từ Vực Lũng đến đường rẽ Tuần Lộ đi Thanh Phát.	130.000
	- Đoạn từ đường rẽ: Tuần Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuần Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuần Lộ).	200.000
	- Từ hồ Cây Thị xã Tuần Lộ (về phía UBND xã Tuần Lộ) đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	160.000
	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Tuần Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	300.000
	- Từ đỉnh dốc Trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	1.200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	1.000.000
	- Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn nam (về phía Vĩnh Phúc)	1.200.000
	Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lống Khu.	1.500.000
II	Từ TT Sơn Dương đi xã Trung Yên.	
	- Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (TT Sơn Dương) đến đầu Cầu Quất, xã Tú Thịnh.	500.000
	- Từ Cầu Quất đến Cầu Bì (Tú Thịnh) đi Tân Trào.	400.000
	- Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến công đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía xã Tân Trào).	400.000
	- Đoạn từ công đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	400.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 Cầu Trần, thôn Lê, xã Minh Thanh.	150.000
	- Từ ngã 3 Cầu Trần thôn Lê, xã Minh Thanh đến Cầu Trung Yên, xã Trung Yên.	200.000
	- Từ cầu Trung Yên đến cầu Ngòi Môn (hết địa phận xã Trung Yên)	130.000
	QUỐC LỘ 37	
I	Từ T.Trần Sơn Dương đi Thái Nguyên	
	- Đoạn từ đỉnh dốc nghĩa trang liệt sỹ (gốc Cây Gạo) đến công qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản Sơn Dương.	800.000
	- Từ tiếp giáp công qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản S.Dương đến km 34.	400.000
	- Từ km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành).	250.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	220.000
	- Đoạn từ Km 38 đến đình Đèo Khế.	200.000
II	Từ thị trấn Sơn Dương – Tuyên Quang	
	- Từ đường rẽ vào thôn Tân Hoà (giáp ranh giữa thôn Tân Hoà, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Trạm vận tải	1.800.000
	- Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng (Trạm vận tải) đến tâm ngã ba ông Việt.	1.200.000
	- Đoạn từ tâm ngã ba ông Việt + 150 mét (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.200.000
	- Từ cách tâm ngã ba ông Việt 151m trở đi đến cống thoát nước dốc áp Km 4.	600.000
	- Từ chân Dốc áp Km 4 đến Cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh.	330.000
	- Từ Cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	300.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca (4Km) thuộc địa phận xã Thượng Âm.	300.000
	- Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm.	300.000
	- Từ Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm đến hết địa phận xã Thượng Âm (về phía thành phố Tuyên Quang)	400.000
B	ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
I	NGÃ BA THƯỢNG ÂM - CẦU AN HOÀ	
	- Từ ngã ba trạm y tế Thượng Âm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m).	250.000
	- Đoạn từ khu dân cư thôn Hồng Tiến đến giáp đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng.	220.000
	- Từ đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (tiếp giáp khu công nghiệp Long Bình An)	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hoà (hết địa phận huyện Sơn Dương).	800.000
II	NGÃ BA THƯỢNG ẨM ĐI KIM XUYÊN	
	- Từ ngã ba Thượng Ẩm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh giáp suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	100.000
	- Từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	140.000
	- Từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi xã Cấp Tiến đến chân đèo thuộc thôn Khúc Nô.	100.000
	- Từ giáp chân đèo thuộc thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu)	150.000
	- Từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	200.000
	- Từ tiếp giáp xã Đông Thọ đến hết xã Đồng Quý	160.000
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	80.000
	- Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	60.000
	- Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	200.000
	- Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên).	100.000
III	TỪ SƠN NAM ĐI HỒNG LẠC	
	- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	200.000
	- Từ địa phận xã Đại Phú (giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía xã Hào Phú).	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ địa phận thôn Quang Tắt (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến công UBND xã Hào Phú.	400.000
	- Từ công UBND xã Hào Phú đến hết địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc).	400.000
	- Từ giáp địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc) đến công trường THPT Kim Xuyên.	600.000
	- Từ công trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	600.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng Hồng Lạc.	600.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến cầu Kim Xuyên	300.000
	- Từ ngã ba đường dẫn cầu Kim Xuyên đến cầu Khổng (Hồng Lạc)	300.000
	- Từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi bên đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kịt.	200.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã ba đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao)	300.000
	- Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	200.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
	Từ trạm biển Áp thôn Ba Nhà đến đầu cầu Thiện Kế (S. Nam)	500.000
	Từ ngã ba rẽ cầu Thiện Kế đến trạm biển áp thôn Ba Nhà (xã Sơn Nam)	1.00.000
D	ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH	
	- Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1.700.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Tiên Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	600.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ ngã ba Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào.	300.000
	- Từ ngã ba đường Tin Keo (thôn Lúng Búng) đi về huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên (900 m).	200.000
	- Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào.	400.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyen Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
1	XÃ TRÀNG ĐÀ				
	Khu vực 1			400.000	
	Khu vực 2			300.000	
	Khu vực 3			200.000	
2	XÃ AN TUỜNG				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			420.000	350.000
	Khu vực 3				
3	XÃ ĐỘI CÁN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	80.000
4	XÃ LƯƠNG VƯỢNG				
	Khu vực 1			300.000	250.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	80.000
5	XÃ THÁI LONG				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	
6	XÃ AN KHANG				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			96.000	
	Khu vực 3			57.600	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
1	XÃ THANH TƯƠNG				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	XÃ ĐÀ VỊ				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
3	XÃ YÊN HOA				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	XÃ CÔN LÔN				
	Khu vực 1			80.000	70.000

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
5	XÃ KHAU TINH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
6	XÃ HỒNG THÁI				
	Khu vực 1			70.000	65.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
7	XÃ SƠN PHÚ				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
8	XÃ SINH LONG				
	Khu vực 1			70.000	65.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

ST T	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
9	XÃ THƯỢNG NÔNG				
	Khu vực 1			80.000	
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
10	XÃ THƯỢNG GIÁP				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
11	XÃ NĂNG KHẢ				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
1	XÃ KHUÂN HÀ				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
2	XÃ THƯỢNG LÂM				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
3	XÃ XUÂN LẬP				
	Khu vực 1				70.000
	Khu vực 2				55.000
	Khu vực 3			45.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
4	XÃ LÃNG CÁN				
	Khu vực 1			140.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
5	XÃ PHÚC YÊN				
	Khu vực 1				70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000
6	XÃ BÌNH AN				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
7	XÃ THỔ BÌNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
8	XÃ HỒNG QUANG				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
1	XÃ PHÚC THỊNH				
	Khu vực 2			110.000	90.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
2	XÃ HÀ LANG				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
3	XÃ XUÂN QUANG				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	XÃ TÂN AN				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
5	XÃ HOÀ AN				
	Khu vực 2			70.000	60.000
6	XÃ KIM BÌNH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
7	XÃ TÂN THỊNH				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
8	XÃ PHÚC SƠN				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
9	XÃ TRUNG HOÀ				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
10	XÃ VINH QUANG				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3				45.000
11	XÃ TÂN MỸ				
	Khu vực 1			80.000	60.000
	Khu vực 2			55.000	
	Khu vực 3			50.000	
12	XÃ NGỌC HỘI				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2				70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
13	XÃ YÊN NGUYỄN				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
14	XÃ HOÀ PHÚ				
	Khu vực 1			160.000	120.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
15	XÃ HÙNG MỸ				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
16	XÃ LINH PHÚ				
	Khu vực 1			90.000	
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
17	XÃ TRUNG HÀ				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
18	XÃ PHÚ BÌNH				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
19	XÃ NHÂN LÝ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
20	XÃ KIÊN ĐÀI				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
21	XÃ TRI PHÚ				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
22	XÃ BÌNH NHÂN				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
23	XÃ BÌNH PHÚ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
24	XÃ MINH QUANG				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
25	XÃ YÊN LẬP				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
1	XÃ THÁI SON				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	XÃ THÁI HOÀ				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
3	XÃ ĐỨC NINH				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
4	XÃ BÌNH XA				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
5	XÃ NHÂN MỤC				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	
6	XÃ PHÙ LƯU				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
7	XÃ MINH HƯƠNG				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
8	XÃ MINH DÂN				
	Khu vực 1			80.000	70.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
9	XÃ YÊN PHÚ				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
10	XÃ TÂN THÀNH				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
11	XÃ BẠCH XA				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
12	XÃ YÊN THUẬN				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
13	XÃ MINH KHUÔNG				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
14	XÃ THÀNH LONG				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
15	XÃ BẢNG CỐC				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
16	XÃ YÊN LÂM				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
17	XÃ HÙNG ĐỨC				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	XÃ TRUNG MÔN	25.000	9.500.000		
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			650.000	500.000
	Khu vực 3			400.000	
2	XÃ KIM PHÚ				
	Khu vực 1			300.000	
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
3	XÃ HOÀNG KHAI				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
4	XÃ ĐỘI BÌNH				
	Khu vực 1			200.000	140.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 2			100.000	80.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
5	XÃ MỸ BẰNG				
	Khu vực 1			250.000	
	Khu vực 2			150.000	
	Khu vực 3			60.000	
6	XÃ PHÚ LÂM				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
7	XÃ THẮNG QUÂN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
8	XÃ TÂN LONG				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	60.000
	Khu vực 3				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
9	XÃ THÁI BÌNH				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
10	XÃ NHỮ KHÊ				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
11	XÃ NHỮ HÁN				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
12	XÃ CHÂN SƠN				
	Khu vực 1			200.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	100.000
	Khu vực 3			50.000	
13	XÃ LANG QUÁN				
	Khu vực 1			300.000	250.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 2			200.000	85.000
	Khu vực 3			50.000	
14	XÃ TỨ QUẬN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
15	XÃ CHIÊU YÊN				
	Khu vực 1				120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3			50.000	
16	XÃ PHÚC NINH				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3				
17	XÃ LỰC HÀNH				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	
	Khu vực 3			60.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
18	XÃ TRUNG TRỰC				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
19	XÃ XUÂN VÂN				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			80.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
20	XÃ TRUNG SƠN				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
21	XÃ ĐẠO VIỆN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
22	XÃ PHÚ THỊNH				
	Khu vực 1			110.000	90.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
23	XÃ TIẾN BỘ				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
24	XÃ CÔNG ĐA				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
25	XÃ TRUNG MINH				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
26	XÃ HÙNG LỢI				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			70.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
27	XÃ KIẾN THIẾT				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
28	XÃ TÂN TIẾN				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
29	XÃ KIM QUAN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
30	XÃ QUÝ QUÂN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
1	XÃ HỒNG LẠC				
	Khu vực 1			180.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	110.000
	Khu vực 3			100.000	70.000
2	XÃ THƯỢNG ÁM				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
3	XÃ PHÚC ỨNG				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
4	XÃ HÀO PHÚ				
	Khu vực 1			95.000	80.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
5	XÃ CẤP TIẾN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
6	XÃ SÂM DƯƠNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
7	XÃ HỢP THÀNH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
8	XÃ TÚ THỊNH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
9	XÃ THIÊN KẾ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
10	XÃ SƠN NAM				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
11	XÃ ĐẠI PHÚ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
12	XÃ PHÚ LƯƠNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
13	XÃ TAM ĐA				
	Khu vực 1			95.000	80.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
14	XÃ VĂN PHÚ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
15	XÃ CHI THIẾT				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
16	XÃ VĂN SƠN				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
17	XÃ VĨNH LỢI				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
18	XÃ LÂM XUYÊN				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
19	XÃ ĐÔNG LỢI				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
20	XÃ HỢP HOÀ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
21	XÃ TUÂN LỘ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
22	XÃ MINH THANH				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
23	XÃ TÂN TRÀO				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
24	XÃ QUYẾT THẮNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
25	XÃ ĐỒNG QUÝ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
26	XÃ TRUNG YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
27	XÃ BÌNH YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
28	XÃ THANH PHÁT				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
29	XÃ NINH LAI				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
30	XÃ ĐÔNG THỌ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)	
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 3			50.000	45.000
31	XÃ KHÁNG NHẬT				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
32	XÃ LƯƠNG THIỆN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG
 (Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²					
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
A	B	3	4	3	4	5	6		
		100.000	40.000.000						
1	ĐƯỜNG LOẠI I			10.000.000	5.500.000	2.600.000	1.600.000		
2	ĐƯỜNG LOẠI II			6.200.000	3.700.000	2.000.000	1.000.000		
3	ĐƯỜNG LOẠI III			4.500.000	2.000.000	1.500.000	800.000		
4	ĐƯỜNG LOẠI IV			2.400.000	1.500.000	1.000.000	700.000		

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²					
		Tối thiểu (đồng/m ²)	Tối đa (đồng/m ²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang	
		50.000	15.000.000						
1	ĐƯỜNG LOẠI I								
	Vị trí 1				2.500.000	1.500.000	2.100.000	1.200.000	
	Vị trí 2			1.000.000	1.600.000	800.000	1.400.000	700.000	
	Vị trí 3			300.000	1.000.000	400.000	800.000	400.000	
	Vị trí 4			200.000	500.000	200.000	500.000	200.000	

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²					
		Tối thiểu (đồng/m ²)	Tối đa (đồng/m ²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang	
2	ĐƯỜNG LOẠI II								
		Vị trí 1			1.800.000	1.100.000	1.400.000	900.000	
		Vị trí 2			900.000	600.000	800.000	500.000	
		Vị trí 3			500.000	300.000	500.000	300.000	
		Vị trí 4			300.000	150.000	300.000	100.000	
3	ĐƯỜNG LOẠI III								
		Vị trí 1			1.200.000	700.000	800.000	400.000	
		Vị trí 2			600.000	400.000	500.000	200.000	
		Vị trí 3			300.000	300.000	300.000	100.000	
		Vị trí 4			200.000	200.000	200.000	70.000	

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²				
		Tối thiểu (đồng/m ²)	Tối đa (đồng/m ²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
4	ĐƯỜNG LOẠI IV							
	Vị trí 1					300.000		
	Vị trí 2					150.000		
	Vị trí 3					100.000		
	Vị trí 4					70.000		

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố
và phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014//TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 289/TTr-TNMT ngày 09/12/2014 về việc đề nghị ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân khu vực, phân loại đường, phố và phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo hệ thống biểu sau:

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp

a) Đất trồng cây hàng năm, gồm:

- Biểu số 01NH/PL-CHN: Phân loại đất trồng cây hàng năm huyện Na Hang;
- Biểu số 01LB/PL-CHN: Phân loại đất trồng cây hàng năm huyện Lâm Bình;
- Biểu số 01CH/PL-CHN: Phân loại đất trồng cây hàng năm Chiêm Hóa;
- Biểu số 01HY/PL-CHN: Phân loại đất trồng cây hàng năm huyện Hàm Yên;
- Biểu số 01SD/PL-CHN: Phân loại đất trồng cây hàng năm Sơn Dương;
- Biểu số 01YS/PL-CHN: Phân loại đất trồng cây hàng năm huyện Yên Sơn;
- Biểu số 01TP/PL-CHN: Phân loại đất trồng cây hàng năm TP Tuyên Quang.

b) Đất trồng cây lâu năm, gồm:

- Biểu số 02NH/PL-CLN: Phân loại đất trồng cây lâu năm huyện Na Hang;
- Biểu số 02LB/PL-CLN: Phân loại đất trồng cây lâu năm huyện Lâm Bình;
- Biểu số 02CH/PL-CLN: Phân loại đất trồng cây lâu năm huyện Chiêm Hóa;
- Biểu số 02HY/PL-CLN: Phân loại đất trồng cây lâu năm huyện Hàm Yên;

- Biểu số 02SD/PL-CLN: Phân loại đất trồng cây lâu năm huyện Sơn Dương;

- Biểu số 02YS/PL-CLN: Phân loại đất trồng cây lâu năm huyện Yên Sơn;

- Biểu số 02TP/PL-CLN: Phân loại đất trồng cây lâu năm TP Tuyên Quang.

c) Đất trồng rừng sản xuất, gồm:

- Biểu số 03NH/PL-RSX: Phân loại đất trồng rừng sản xuất huyện Na Hang;

- Biểu số 03LB/PL-RSX: Phân loại đất trồng rừng sản xuất huyện Lâm Bình;

- Biểu số 03CH/PL-RSX: Phân loại đất trồng rừng sản xuất Chiêm Hóa;

- Biểu số 03HY/PL-RSX: Phân loại đất trồng rừng sản xuất huyện Hàm Yên;

- Biểu số 03SD/PL-RSX: Phân loại đất trồng rừng sản xuất Sơn Dương;

- Biểu số 03YS/PL-RSX: Phân loại đất trồng rừng sản xuất huyện Yên Sơn;

- Biểu số 03TP/PL-RSX: Phân loại đất trồng rừng sản xuất TP Tuyên Quang.

d) Đất nuôi trồng thủy sản, gồm:

- Biểu số 04NH/PL-NTS: Phân loại đất nuôi trồng thủy sản huyện Na Hang;

- Biểu số 04LB/PL-NTS: Phân loại đất nuôi trồng thủy sản huyện Lâm Bình;
- Biểu số 04CH/PL-NTS: Phân loại đất nuôi trồng thủy sản Chiêm Hóa;
- Biểu số 04HY/PL-NTS: Phân loại đất nuôi trồng thủy sản huyện Hàm Yên;
- Biểu số 04SD/PL-NTS: Phân loại đất nuôi trồng thủy sản Sơn Dương;
- Biểu số 04YS/PL-NTS: Phân loại đất nuôi trồng thủy sản huyện Yên Sơn;
- Biểu số 04TP/PL-NTS: Phân loại đất nuôi trồng thủy sản TP Tuyên Quang.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại:

- Biểu số 05NH/PL-ONT: Phân loại đất ở nông thôn còn lại huyện Na Hang;
- Biểu số 05LB/PL-ONT: Phân loại đất ở nông thôn còn lại huyện Lâm Bình;
- Biểu số 05CH/PL-ONT: Phân loại đất ở nông thôn còn lại huyện Chiêm Hóa;
- Biểu số 05HY/PL-ONT: Phân loại đất ở nông thôn còn lại huyện Hàm Yên;
- Biểu số 05SD/PL-ONT; Phân loại đất ở nông thôn còn lại huyện Sơn Dương;

- Biểu số 05YS/PL-ONT: Phân loại đất ở nông thôn còn lại huyện Yên Sơn;

- Biểu số 05TP/PL-ONT: Phân loại đất ở nông thôn còn lại TP Tuyên Quang.

b) Đất ở đô thị:

- Biểu số 06NH/PL-OĐT: Phân loại đất ở đô thị huyện Na Hang;

- Biểu số 06CH/PL-OĐT: Phân loại đất ở đô thị huyện Chiêm Hóa;

- Biểu số 06HY/PL-OĐT: Phân loại đất ở đô thị huyện Hàm Yên;

- Biểu số 06SD/PL-OĐT: Phân loại đất ở đô thị huyện Sơn Dương;

- Biểu số 06YS/PL-OĐT: Phân loại đất ở đô thị huyện Yên Sơn;

- Biểu số 06TP/PL-OĐT: Phân loại đất ở đô thị thành phố Tuyên Quang.

c) Xử lý đối với các thửa đất có chiều sâu lớn

- Thửa đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) trong đô thị được xác định theo vị trí của thửa đất ở liền kề hoặc thửa đất ở lân cận gần nhất trên cùng một đoạn đường đó (nếu không có thửa đất liền kề). Trường hợp chiều sâu của thửa đất (tính từ chỉ giới xây dựng đến hết thửa đất) lớn hơn 50 m thì từ mét thứ 51 trở lên được xác định theo vị trí thấp hơn liền kề hoặc bằng với vị trí của thửa đất đó (trường hợp không có vị trí thấp hơn liền kề) quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.

- Thửa đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) mà có chiều sâu tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn giao thông đường bộ đến hết thửa đất lớn hơn 60 mét thì từ mét thứ 61 trở lên được xác định theo loại khu vực, vị trí đất ở nông thôn các vị trí còn lại cao nhất liền kề quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

- Thửa đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) tại các vị trí đất ở nông thôn các vị trí còn lại mà có chiều sâu lớn hơn 60 mét thì từ mét thứ 61 trở lên được xác định theo vị trí thấp hơn liền kề hoặc bằng với vị trí của thửa đất đó (nếu không có vị trí thấp hơn liền kề) quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

- Thửa đất ở ven trục đường giao thông chính mà có chiều sâu tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn giao thông đường bộ đến hết thửa đất lớn hơn 30 mét thì từ mét thứ 31 trở lên được xác định theo loại khu vực, vị trí đất ở nông thôn các vị trí còn lại cao nhất liền kề quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

- Trường hợp thửa đất trong đô thị, thửa đất bám trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) có vị trí bám từ 02 loại đường trở lên thì vị trí thửa đất đó được xác định theo loại đường được xếp loại cao nhất.

Điều 2. Quy định phân khu vực, phân loại đường, phố và phân vị trí đất quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để xác định giá đất trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172, Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai năm 2013 và giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Giao Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Cục Thuế tỉnh: theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố và phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 18/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Quỹ khuyến công)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 46/2012/TT-BCT của Bộ Công Thương về Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 28/12/2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT/BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 47/TTr-SCT ngày 29/12/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 18/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Quỹ khuyến công),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 18/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Quỹ khuyến công), như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1, như sau:

“Quỹ khuyến công được thành lập để tiếp nhận các nguồn hỗ trợ của ngân sách Nhà nước và các tổ chức, cá nhân nhằm khuyến khích đầu tư cho phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh”.

2. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“Quỹ khuyến công là nguồn kinh phí dùng để thực hiện Chương trình khuyến công của tỉnh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT/BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia, kinh phí khuyến công địa phương và thực hiện chính sách khuyến khích

phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Hồ sơ được lập thành 05 bộ gửi Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, như sau:

1. Thành phần hồ sơ chung

1.1. Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công của tổ chức, cá nhân thụ hưởng, trong đó có cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án khuyến công (nếu tổng kinh phí thực hiện đề án lớn hơn kinh phí hỗ trợ từ Quỹ khuyến công) và chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước để thực hiện đề án khuyến công.

1.2. Đề án khuyến công (có nội dung phù hợp với Chương trình khuyến công của tỉnh).

2. Tài liệu gửi kèm đề án:

Đối với từng nội dung khuyến công cụ thể tài liệu gửi kèm thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

3. Thời gian nhận và trả hồ sơ

3.1. Tiếp nhận hồ sơ

Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập, nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Tuyên Quang.

Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Tuyên Quang có trách nhiệm phân công cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

3.2. Thời gian nhận, trả hồ sơ

Trong giờ hành chính, trừ những ngày nghỉ theo quy định. Sau 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, bên nhận hồ sơ sẽ thông báo cho bên nộp hồ sơ về hồ sơ hợp lệ hoặc hồ sơ không hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, bên nhận hồ sơ trả lại và hướng dẫn bên nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung cho phù hợp sau 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ’.

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7, như sau:

“1. Lập dự toán, xét duyệt hồ sơ

Căn cứ hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công của các đơn vị, trong thời gian 05 ngày kể từ ngày kết thúc tiếp nhận hồ sơ (vào ngày cuối quý I, quý II, quý III hàng năm), Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tổng hợp, lập dự toán kinh phí hỗ trợ; gửi Sở Công Thương thẩm định.

Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính căn cứ các quy định hiện hành của nhà nước và tình hình thực tế của tỉnh, lựa chọn các đề án khuyến công phù hợp với nhiệm vụ khuyến công của địa phương, tổ chức thẩm định; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí cụ thể từng đề án.

Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cấp kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Công Thương”

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1,2,4 Điều 9, như sau:

“1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, hàng năm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh; quản lý, giám sát, kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công; tham mưu, đề xuất các cơ chế, chính sách liên quan đến việc sử dụng Quỹ khuyến công đảm bảo có hiệu quả; tổng hợp, báo cáo hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện khuyến công trên địa bàn quản lý.

4. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí từ Quỹ khuyến công có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng theo quy định tại Quy chế này.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 06/6/2014 của Chính phủ về một số nhiệm vụ trọng tâm cải cách thủ tục hành chính trong hình thành và thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất để cải thiện môi trường kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 78/TTr-TNMT ngày 06/4/2015 về việc ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/4/2015 và thay thế Quyết định số 16/2009/QĐ-UBND ngày 21/10/2009 của Ủy ban

nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

QUY ĐỊNH

**Trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế
- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan chuyên môn liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (sau đây viết tắt là Luật Đất đai) khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Chủ đầu tư xây dựng công trình, dự án; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thực hiện theo nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật, chính sách hiện hành của Nhà nước và tại Quy định này.

Điều 4. Ủy quyền thu hồi đất

Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thu hồi đất đối với từng công trình, dự án cụ thể thuộc trường hợp quy định Khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG,

HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 5. Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

1. Lập, trình duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

a) Sở Tài nguyên và Môi trường lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đối với công trình, dự án thuộc thẩm quyền thu hồi đất của cấp tỉnh.

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường lập, trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đối với công trình, dự án thuộc thẩm quyền thu hồi đất của cấp

huyện và những công trình, dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền thu hồi đất.

2. Việc xây dựng kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu, tiến độ giải phóng mặt bằng của từng công trình, dự án. Nội dung kế hoạch theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sau đây viết tắt là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP).

3. Thời gian lập, trình và phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm của từng công trình, dự án không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết công trình, phê duyệt Thiết kế kỹ thuật (đối với công trình theo tuyên), hoặc văn bản chấp thuận đầu tư của cấp có thẩm quyền do Chủ đầu tư xây dựng công trình gửi đến.

Điều 6. Trích đo địa chính hoặc trích lục bản đồ địa chính thửa đất nằm trong ranh giới thu hồi

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị lập quy hoạch chi tiết công trình tiến hành xác định mốc giới quy hoạch, tọa độ mỏ, phạm vi giải phóng mặt bằng tại thực địa và trên bản đồ địa chính (nếu có). Lập biên bản xác định phạm vi giải phóng mặt bằng có đầy đủ chữ ký của các thành phần tham gia.

2. Căn cứ biên bản xác định phạm vi giải phóng mặt bằng, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng hợp với người sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất phổ

biên về phạm vi giải phóng mặt bằng, về thời gian trích đo địa chính thửa đất, về trách nhiệm của các chủ sử dụng đất trong việc phối hợp thực hiện đo đạc xác định diện tích, hiện trạng thửa đất thu hồi.

3. Việc trích đo địa chính hoặc trích lục bản đồ địa chính thửa đất nằm trong ranh giới thu hồi được thực hiện như sau:

a) Trích lục từ bản đồ địa chính sau khi đã rà soát chỉnh lý bản đồ phù hợp với hiện trạng (đối với nơi đã có bản đồ địa chính).

b) Trích đo địa chính xác định diện tích, hiện trạng các thửa đất nằm trong ranh giới thu hồi đất (đối với nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng phải đo vẽ lại theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính).

c) Lập danh sách chủ sử dụng các thửa đất bị thu hồi.

Điều 7. Thông báo thu hồi đất

1. Trong năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc trích đo địa chính hoặc trích lục bản đồ địa chính theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Quy định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện lập hồ sơ thông báo thu hồi đất gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường nếu thẩm quyền thu hồi đất cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu thẩm quyền thu hồi đất cấp tỉnh. Thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất (sau đây viết tắt là Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT), trong đó có bổ sung thêm danh sách chủ sử dụng thửa đất thu hồi.

2. Trong ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo thu hồi đất tại Khoản 1 Điều này, cơ quan tài nguyên và môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền ký ban hành thông báo thu hồi đất.

3. Trong hai (02) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo thu hồi đất đã phê duyệt, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức họp với người sử dụng đất và các tổ chức có liên quan đến việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện:

a) Công bố thông báo thu hồi đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; các quy định của Nhà nước và pháp luật về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; quyền và trách nhiệm của người bị thu hồi đất và người có liên quan.

b) Triển khai chi tiết kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm tài sản; cách thức thực hiện kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi.

c) Gửi thông báo thu hồi đất đến chủ sử dụng các thửa đất thu hồi và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi thu hồi đất.

4. Việc công bố thông báo thu hồi đất được lập thành biên bản có đầy đủ chữ ký của người thực hiện và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi.

Điều 8. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường dự thảo quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (sau đây viết tắt là Hội đồng bồi

thường) theo từng công trình, dự án trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt để thực hiện nhiệm vụ xét duyệt các trường hợp đủ hoặc không đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng quy định của pháp luật.

2. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường được phê duyệt trong cùng một ngày ban hành thông báo thu hồi đất (đối với công trình, dự án thuộc thẩm quyền thu hồi đất cấp huyện) hoặc chậm nhất sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Thành phần Hội đồng bồi thường gồm

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

b) Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng là lãnh đạo phòng Tài nguyên và Môi trường.

c) Ủy viên Hội đồng, gồm:

- Lãnh đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được giao nhiệm vụ lập, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của công trình, dự án tại kế hoạch thu hồi đất.

- Lãnh đạo các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế - Hạ tầng (hoặc Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế đối với thành phố);

- Chủ đầu tư xây dựng công trình, dự án;

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi;

- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã;

- Đại diện của những người bị thu hồi đất do nhân dân tại khu vực thu hồi đất bầu ra, số lượng người tham gia tùy thuộc vào từng công trình,

dự án; người đại diện phải là người có đủ năng lực hành vi dân sự, hiểu biết về pháp luật, về nguồn gốc đất đai tại vị trí đất thu hồi;

- Các thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định cho phù hợp với thực tế ở địa phương.

4. Hội đồng bồi thường thực hiện nhiệm vụ theo chế độ kiêm nhiệm và tự chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 9. Kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi

1. Trong ba mươi (30) ngày làm việc, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ đầu tư thực hiện xong việc đo đạc kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi theo từng chủ sử dụng, cụ thể:

1.1. Kiểm kê thực tế về đất thu hồi

a) Kiểm tra, đối chiếu giữa thực tế thửa đất với bản trích lục hoặc trích đo địa chính thửa đất thu hồi đã lập tại Khoản 3 Điều 6 Quy định này với giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại điểm b Khoản này để xác định diện tích, loại đất thu hồi của từng chủ sử dụng theo từng thửa đất; trường hợp người có đất bị thu hồi chưa thống nhất về diện tích, loại đất thì thực hiện đo đạc ranh giới kích thước thửa đất, phần diện tích thu hồi và mô tả đúng hiện trạng sử dụng đất có đầy đủ chữ ký của các thành phần tham gia để làm cơ sở giải quyết.

b) Thu thập bản phô tô có chứng thực (tại thời điểm kiểm kê) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 và Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP để làm căn cứ xem xét việc bồi thường.

c) Trường hợp người sử dụng đất không có một trong các loại giấy tờ quy định tại điểm b Khoản này hoặc trên giấy tờ không ghi rõ thời điểm xác lập giấy tờ, mục đích sử dụng đất thì yêu cầu người sử dụng đất có giấy kê khai về thời điểm bắt đầu sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất vào mục đích hiện tại và thống kê danh sách để Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP để làm cơ sở xem xét việc bồi thường.

1.2. Kiểm kê thực tế về tài sản (nhà, vật kiến trúc khác)

a) Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt và công trình, vật kiến trúc khác của hộ gia đình, cá nhân: Căn cứ vào thực tế của từng công trình để xác định cấp công trình, loại công trình theo tiêu chí phân cấp công trình quy định tại Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Đơn giá bồi thường về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Đối với nhà ở, công trình không nằm trọn trên đất thu hồi, chỉ bị phá dỡ một phần, phần còn lại vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, vẫn sử dụng được theo quy hoạch thì xác định cụ thể về khối lượng phải bồi thường, khối lượng phải sửa chữa hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình trước khi bị phá dỡ để bồi thường, hỗ trợ.

c) Quá trình thực hiện kiểm kê nhà, vật kiến trúc khác phải vẽ sơ đồ mặt bằng từng tầng, mô tả cấu tạo, quy cách công trình, đo đạc và ghi rõ

kích thước các cạnh, diện tích xây dựng, diện tích sàn, cấp nhà, năm xây dựng, các loại vật liệu ốp lát; xác định tỷ lệ chất lượng còn lại thực tế của công trình để làm căn cứ xét bồi thường, hỗ trợ.

1.3. Kiểm kê thực tế về mồ mã: Xác định số mộ phải di chuyển, trong đó phân theo các loại mồ mã trong đơn giá di chuyển mồ mã, như: Mộ đã cải táng chưa xây gạch, mộ đã cải táng xây gạch, mộ chưa cải táng đã đến thời gian cải táng, mộ chôn không cải táng đã xây gạch, mộ chôn chưa đến thời hạn cải táng; phạm vi di chuyển mồ mã.

Trường hợp loại mồ mã không có trong đơn giá di chuyển mồ mã do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thì thực hiện mô tả cấu tạo, quy cách xây dựng, đo đạc và ghi rõ kích thước diện tích, loại vật liệu xây dựng để có căn cứ tính toán lập phương án bồi thường.

1.4. Kiểm kê thực tế về cây trồng, vật nuôi: Xác định cụ thể từng loại cây trồng, vật nuôi trên từng thửa đất bị thu hồi theo đúng tiêu chí quy định trong quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi.

1.5. Kiểm kê thực tế số nhân khẩu trong sổ hộ khẩu, số nhân khẩu trong phạm vi thu hồi đất, số lao động trong độ tuổi, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp, hộ gia đình thuộc các đối tượng chính sách (nếu có).

1.6. Việc kiểm kê phải có sự tham gia của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã và người có đất bị thu hồi, hoặc người có quyền, lợi ích liên quan. Kết quả kiểm kê phải lập thành biên bản với từng người bị thu hồi đất; biên bản phải ghi rõ ngày, tháng, năm; số liệu ghi trong biên bản phải rõ ràng, không tẩy xóa, chính xác về số lượng, khối lượng và các yếu tố có liên quan

đến việc xét bồi thường, hỗ trợ; có đầy đủ chữ ký của các thành phần tham gia kiểm kê, người bị thu hồi đất, thiệt hại tài sản (hoặc người được uỷ quyền theo quy định của pháp luật) và được Ủy ban nhân dân cấp xã ký, đóng dấu xác nhận. Trường hợp phải sửa chữa biên bản thì phải có chữ ký, họ tên của người sửa chữa và đóng dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung kiểm kê ghi trong biên bản.

Đối với biên bản có nhiều trang phải có chữ ký của đại diện người có đất bị thu hồi, hoặc người có quyền, lợi ích liên quan vào từng trang biên bản và đóng dấu giáp lai Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại.

1.7. Biên bản kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau: 01 bản lưu tại Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; 01 bản người bị thu hồi đất, hoặc người có quyền, lợi ích liên quan giữ.

1.8. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản kiểm kê nêu tại Khoản 1.7 Điều này, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi phải rà soát, đối chiếu nội dung biên bản với thực tế, nếu phát hiện có sai sót thì phải có ý kiến bằng văn bản gửi Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để được kiểm tra, xem xét giải quyết, nếu không có ý kiến thì được coi là đã nhất trí với kết quả kiểm kê.

1.9. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của người bị thu hồi đất, hoặc người có quyền, lợi ích liên quan về kết quả kiểm kê, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có

trách nhiệm kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), giải quyết vướng mắc, hoàn chỉnh kết quả kiểm kê.

Trường hợp có thay đổi kết quả kiểm kê thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập biên bản kiểm kê lần 2 thay thế biên bản kiểm kê lần 1. Nội dung, hình thức biên bản kiểm kê lần 2 thực hiện theo quy định tại Khoản 1.6 và Khoản 1.7 Điều này.

2. Trường hợp dự án lớn, khó khăn trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng thì thời gian thực hiện kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất được xem xét xác định cụ thể tại thông báo thu hồi đất.

Điều 10. Chuẩn bị hồ sơ để quyết định kiểm kê, kiểm đếm bắt buộc

1. Trường hợp người sử dụng đất trong khu vực có đất thu hồi không phối hợp thực hiện kiểm kê, kiểm đếm đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi thì thực hiện theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 69 Luật Đất đai.

2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập văn bản đề nghị kiểm kê, kiểm đếm bắt buộc và tập hợp đầy đủ tài liệu đã thực hiện gửi phòng Tài nguyên và Môi trường.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thành lập hồ sơ ban hành quyết định kiểm kê, kiểm đếm bắt buộc hoặc hồ sơ ban hành quyết định cưỡng chế kiểm kê, kiểm đếm bắt buộc quy định tại Điều 10 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định và tổ chức thực hiện kiểm kê, kiểm đếm bắt buộc theo quy định tại Điều 70 Luật Đất đai.

Điều 11. Cung cấp thông tin liên quan của cơ quan chuyên môn làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Trong năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, Chi cục Thuế nơi có đất thu hồi phải có văn bản xác định mức thu nhập sau thuế của tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài làm cơ sở xem xét việc hỗ trợ ổn định sản xuất.

2. Trong ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, Phòng Lao động - Thương binh và xã hội phải có văn bản xác nhận về các đối tượng chính sách làm cơ sở xem xét các khoản hỗ trợ khác.

3. Ngay sau khi thông báo thu hồi đất được ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện xác định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật, gửi Hội đồng thẩm định giá đất thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đảm bảo đáp ứng kịp thời yêu cầu về tiến độ thực hiện đối với từng công trình, dự án.

Điều 12. Hợp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn chỉnh kết quả kiểm kê, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổng hợp kết quả kiểm kê, tình trạng pháp lý của tất cả các trường hợp bị thu hồi đất, thiệt hại về tài sản, xác định chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được áp dụng đối với từng trường hợp gửi Hội đồng bồi thường để tổ chức hợp xét.

2. Hội đồng bồi thường hợp xét, thống nhất kết luận về khối lượng được hoặc không được bồi thường, hỗ trợ đối với từng trường hợp bị thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật; việc bố trí tái định cư (nếu có) để

làm cơ sở phê duyệt dự án tái định cư trước khi có quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây viết tắt là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP).

3. Nội dung họp xét được ghi đầy đủ vào biên bản và thông qua cho toàn bộ thành viên Hội đồng bồi thường thống nhất ký xác nhận. Thời gian họp xét, hoàn thiện biên bản không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được biểu tổng hợp kết quả kiểm kê quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 13. Lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng bồi thường hoàn thành Biên bản họp xét, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư lập, hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nội dung của Phương án theo quy định tại Điều 28 Nghị định 47/2014/NĐ-CP.

Điều 14. Lấy ý kiến về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Sau khi hoàn thiện xong dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư thực hiện lấy ý kiến về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư như sau:

a) Họp trực tiếp với người dân để thông báo dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng chủ sử dụng đất bị thu hồi. Trường hợp đặc biệt do hoàn cảnh khách quan người bị thu hồi đất, người có quyền,

lợi ích liên quan không tham gia cuộc họp thì phải có giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật cho người khác thực hiện thay trách nhiệm của mình.

b) Niêm yết công khai dự thảo phương án tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư trong thời gian ít nhất là 20 ngày để lấy ý kiến của nhân dân tại khu vực có đất thu hồi (trừ trường hợp thu hồi đất quy định tại Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP).

2. Người bị thu hồi đất và người có quyền, lợi ích liên quan có trách nhiệm kiểm tra lại toàn bộ dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trường hợp có ý kiến khác với phương án bồi thường phải có ý kiến bằng văn bản gửi Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét giải quyết. Sau thời hạn trên, nếu không có ý kiến thì được coi như đã nhất trí toàn bộ với nội dung dự thảo phương án bồi thường đã công khai.

3. Việc lấy ý kiến về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được lập thành biên bản theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 69 Luật Đất đai.

Điều 15. Giải quyết vướng mắc sau khi lấy ý kiến về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện:

1. Tiếp thu, tổng hợp các ý kiến vướng mắc của người sử dụng đất.
2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã đối thoại với những người có ý kiến không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; xem xét giải quyết các vướng mắc, tổ chức kiểm tra thực địa (nếu cần thiết).

Việc giải quyết vướng mắc được lập thành biên bản có đầy đủ chữ ký của người thực hiện, xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện những người có đất thu hồi hoặc người có quyền, lợi ích liên quan; nội dung biên bản phải thể hiện rõ tổng số ý kiến tham gia, kết quả giải quyết từng ý kiến, căn cứ giải quyết.

3. Chính sửa, hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để gửi thẩm định.

Điều 16. Chuẩn bị hồ sơ thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuẩn bị hồ sơ, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi cơ quan tài nguyên và môi trường để thẩm định.

2. Hồ sơ gửi thẩm định gồm: Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; các tài liệu có liên quan đến việc lập phương án, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tài liệu khác theo yêu cầu của cơ quan thẩm định.

3. Số lượng bộ hồ sơ trình thẩm định được xác định tùy theo từng công trình, dự án; nhưng phải đảm bảo mỗi cơ quan, đơn vị liên quan có 01 bộ hồ sơ để thẩm định.

Điều 17. Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Ngay khi nhận đủ hồ sơ trình thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Điều 16 Quy định này; cơ quan tài nguyên và môi trường chủ trì tổ chức thực hiện thẩm định như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường ra văn bản gửi các sở, ngành liên quan bố trí cán bộ thực hiện thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái

định cư trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với công trình, dự án thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường ra văn bản gửi các Phòng, ban liên quan bố trí cán bộ thực hiện thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt đối với công trình, dự án thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện và những công trình được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền thu hồi đất.

c) Nội dung thẩm định bao gồm việc áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật; việc áp dụng giá đất, giá tài sản để tính bồi thường, việc xét các đối tượng được hưởng các khoản hỗ trợ; số trường hợp phải bố trí tái định cư; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án; hoặc nội dung khác liên quan.

2. Trong thời gian không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường, các cơ quan chuyên ngành gửi kết quả thẩm định về nội dung của ngành mình (gồm cả file số và bản giấy) đến cơ quan tài nguyên và môi trường để tổng hợp, ra văn bản thẩm định gửi Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

3. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định, Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư kiểm tra, chỉnh sửa hoàn thiện phương án bồi thường theo ý kiến thẩm định hoặc có ý kiến phản hồi nếu có căn cứ cho rằng việc thẩm định chưa đảm bảo quy định. Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm kiểm tra lại kết quả thẩm định hoặc yêu cầu cơ quan có chức năng liên quan đến nội dung phản hồi kiểm tra lại kết quả thẩm định và có ý kiến

cụ thể bằng văn bản làm cơ sở tổng hợp và thông báo lại cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có căn cứ thực hiện và lưu hồ sơ.

Điều 18. Hoàn thiện và kiểm tra hồ sơ thu hồi đất

1. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thẩm định phương án bồi thường, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng kiểm tra, hoàn chỉnh hồ sơ thu hồi đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường (nếu thẩm quyền cấp huyện), gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (nếu thẩm quyền cấp tỉnh).

2. Trong năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ thu hồi đất hợp lệ, cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện kiểm tra, lập tờ trình và dự thảo Quyết định thu hồi đất theo mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp hồ sơ thu hồi đất phải chỉnh sửa, cơ quan tài nguyên và môi trường phải có ý kiến bằng văn bản đề Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng kiểm tra, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cơ quan tài nguyên và môi trường.

Điều 19. Quyết định thu hồi đất, phê duyệt và công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Trong hai (02) ngày làm việc, kể từ khi nhận được tờ trình, dự thảo quyết định của cơ quan tài nguyên và môi trường, Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong cùng một ngày.

2. Sau ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư tổ chức họp với những người có đất bị thu hồi để công khai phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được phê duyệt theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai.

3. Việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được lập thành biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban mặt trận cấp xã và đại diện người có đất bị thu hồi.

Điều 20. Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cam kết bàn giao mặt bằng

1. Kể từ ngày tổ chức họp dân công bố quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Chủ đầu tư xây dựng công trình phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư cho người bị thu hồi đất, thiệt hại về tài sản; thời hạn thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ không vượt quá quy định tại Khoản 1 Điều 93 Luật Đất đai. Trường hợp người được bồi thường, hỗ trợ uỷ quyền cho người khác nhận thay thì phải có giấy uỷ quyền theo quy định của pháp luật.

2. Khi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải ký biên bản cam kết thời gian bàn giao mặt bằng theo yêu cầu tiến độ thi công và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cam kết; đồng thời nộp ngay bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (nếu có) cho Tổ chức làm nhiệm

vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để chuyển đến Văn phòng Đăng ký Đất đai chỉnh lý biến động đối với trường hợp chưa thu hồi hết diện tích thửa đất hoặc quản lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; việc giao, nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phải lập sổ theo dõi và được ký nhận đầy đủ giữa các bên giao nhận.

3. Người bị thu hồi đất phải thực hiện đúng như nội dung đã cam kết.

Điều 21. Chuẩn bị hồ sơ để cưỡng chế thu hồi đất

1. Trường hợp người bị thu hồi đất không thực hiện giải phóng mặt bằng, không bàn giao đất thì thực hiện theo quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai. Việc xử lý tiền bồi thường, hỗ trợ đối với các trường hợp này theo quy định tại Khoản 3 Điều 93 Luật Đất đai.

2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập báo cáo đề nghị cưỡng chế thu hồi đất và tập hợp toàn bộ tài liệu về quá trình thực hiện bồi thường, biên bản vận động, thuyết phục của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thành lập hồ sơ cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Điều 71 Luật Đất đai.

4. Người có đất thu hồi phải chấp hành quyết định thu hồi đất và quyết định cưỡng chế thu hồi đất, bàn giao diện tích đất thu hồi cho Chủ đầu tư hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng.

Điều 22. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo, pháp luật đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm của các sở, ngành thuộc tỉnh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì phối hợp với các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải và các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện và kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật và tại quy định này. Xây dựng biểu mẫu để thống nhất thực hiện trên toàn tỉnh.

b) Xem xét xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết (nếu vượt thẩm quyền).

c) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân lập hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật và tổ chức bàn giao đất tại thực địa cho chủ đầu tư sau khi đã hoàn thành việc giải phóng mặt bằng.

2. Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thuế tỉnh và các Sở, ngành liên quan:

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của từng ngành chủ động thực hiện và kịp thời kiểm tra, hướng dẫn giải quyết những kiến nghị, vướng mắc phát sinh về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, không để tồn đọng làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

b) Bố trí cán bộ thực hiện ngay việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với nội dung thuộc ngành mình, gửi kết quả thẩm định bằng văn bản đề Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, đảm bảo đúng thời gian quy định tại Khoản 2 Điều 17 Quy định này.

3. Thanh tra tỉnh

a) Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về khiếu nại và pháp luật về tố cáo đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Sở, ngành có liên quan trong việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc có liên quan tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại địa bàn theo đúng quy định của pháp luật và Quy định này.

b) Tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn theo thẩm quyền.

c) Kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các vướng mắc vượt thẩm quyền; định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại địa bàn gửi Sở Tài nguyên và Môi trường vào ngày 30 của tháng cuối quý để tổng hợp.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng và các tổ chức, đoàn thể trong việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại địa bàn; tuyên truyền, vận động người bị thu hồi đất chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước.

b) Kiểm tra, xem xét, lấy ý kiến khu dân cư và xác nhận về nguồn gốc sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi đối với hộ gia đình, cá nhân không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 và Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; xác nhận về tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi.

c) Xác nhận về hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, hộ phi nông nghiệp; số nhân khẩu đang trực tiếp sinh sống tại thửa đất thu hồi, số lao động trong độ tuổi; tình trạng còn đất ở, nhà ở nào khác tại địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi; hộ gia đình bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng nhưng bị ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống hàng ngày; hoặc các nội dung khác thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại địa bàn theo thẩm quyền.

Điều 25. Trách nhiệm của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Chịu trách nhiệm xét duyệt về tính pháp lý đất đai, tài sản gắn liền với đất; chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được áp dụng đối với từng trường hợp bị thu hồi đất, thiệt hại tài sản theo quy định của Nhà nước và pháp luật.

2. Báo cáo, đề xuất với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Điều 26. Trách nhiệm của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng quy định của nhà nước, pháp luật và trình tự, thủ tục tại quy định này.

2. Tiếp dân và giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện; báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân huyện, thành phố giải quyết những vướng mắc phát sinh vượt thẩm quyền.

3. Tiếp nhận và quản lý quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng theo quy định của Luật Đất đai.

4. Thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo đúng quy định của pháp luật.

5. Lưu trữ, quản lý hồ sơ, tài liệu, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

1. Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ dự án, quy hoạch được duyệt và chủ động phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan, tổ chức liên quan để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng quy định của pháp luật và quy định này.

2. Đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người bị thu hồi đất và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho đơn vị thực hiện.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện dự án tái định cư trước khi có quyết định thu hồi đất.

4. Phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thu hồi đất trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến dự án đầu tư.

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi

1. Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức liên quan trong việc trích đo địa chính thửa đất, kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất, thu thập, xác minh số liệu làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

2. Chấp hành nghiêm quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bàn giao mặt bằng đúng thời gian đã cam kết.

3. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định pháp luật hiện hành; nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (nếu có) cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định.

Điều 29. Xử lý các dự án đang thực hiện

1. Những công trình, dự án đã thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa có quyết định thu hồi đất, chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày quyết định này có hiệu lực, thì vẫn thực hiện trình duyệt phương án phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quy định về trình tự, thủ tục ban hành kèm theo Quyết định số 16/2009/QĐ-UBND ngày 21/10/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Các nội dung công việc tiếp theo về thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án thực hiện theo Quy định này.

2. Công trình, dự án chưa thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được thực hiện theo quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

**BIỂU TÓM TẮT TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ,
TÁI ĐỊNH CỬ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh)

- Thời gian thực hiện từ khi ban hành Thông báo thu hồi đất đến khi ban hành Quyết định thu hồi đất là 90 ngày.
- Thời gian thực hiện tất cả các bước phục vụ cho việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường là 139 ngày.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
Bước 1	Lập, trình duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, đo đạc, kiểm đếm tài sản	Sở hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường	Chủ đầu tư	05 ngày làm việc
Bước 2	Xác định mốc giới quy hoạch, tọa độ mô, phạm vi GPMB tại thực địa và trên bản đồ.	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chủ đầu tư, UBND cấp xã, người sử dụng đất bị thu hồi	30 ngày làm việc
	Trích đo địa chính hoặc trích lục bản đồ địa chính thửa đất			
	Lập danh sách chủ sử dụng thửa đất thu hồi			
Bước 3	Lập hồ sơ thông báo thu hồi đất	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chủ đầu tư	05 ngày làm việc

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	Thẩm định hồ sơ thông báo thu hồi đất, trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền phê duyệt	Sở hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	03 ngày làm việc
	Phê duyệt thông báo thu hồi đất, quyết định thành lập Hội đồng bồi thường	UBND cấp thẩm quyền	Sở hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
	Công bố Thông báo thu hồi đất	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chủ đầu tư, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi	02 ngày làm việc
	Kiểm kê, kiểm đếm đất đai, tài sản trên đất thu hồi và lập biên bản kiểm kê cho từng chủ sử dụng bị thu hồi đất.	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chủ đầu tư, UBND cấp xã, người có đất thu hồi	30 ngày làm việc
Bước 4	Kiểm tra, đối chiếu kết quả kiểm kê so với đất đai, tài sản đang sử dụng	Người có đất thu hồi	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	03 ngày làm việc
	Tiếp thu ý kiến, kiểm tra, hoàn chỉnh kết quả kiểm kê	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	Người có đất thu hồi, UBND cấp xã, Chủ đầu tư	03 ngày làm việc

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
Bước 5	<p>Tổng hợp kết quả kiểm kê, xác định tình trạng pháp lý đất đai, tài sản, chính sách áp dụng đối với các trường hợp bị thu hồi đất, thiệt hại về tài sản gửi Hội đồng bồi thường.</p>	<p>Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng</p>	<p>UBND xã, hộ gia đình, cá nhân, các cơ quan liên quan; Chủ đầu tư</p>	<p>07 ngày làm việc</p>
	<p>Hợp xét các trường hợp được hoặc không được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hoàn thiện biên bản hợp</p>	<p>Hội đồng Bồi thường</p>	<p>Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng</p>	<p>03 ngày làm việc</p>
Bước 6	<p>Lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</p>	<p>Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng</p>	<p>Chủ đầu tư</p>	<p>05 ngày làm việc</p>
	<p>Lấy ý kiến về dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư</p> <p>Triếp thu giải quyết vướng mắc, hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</p>	<p>Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng</p>	<p>Chủ đầu tư, UBND cấp xã, người có đất thu hồi</p> <p>Chủ đầu tư, UBND cấp xã, cơ quan liên quan người có đất thu hồi</p>	<p>20 ngày làm việc</p> <p>07 ngày làm việc</p>

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
Bước 7	Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; ra văn bản thông báo kết quả thẩm định	Cơ quan tài nguyên và môi trường	Cơ quan chức năng liên quan, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	05 ngày làm việc
	Chỉnh sửa phương án bồi thường theo ý kiến thẩm định.	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chủ đầu tư	03 ngày làm việc
Bước 8	Hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chủ đầu tư, cơ quan đơn vị liên quan	Thực hiện đồng thời trong thời gian thực hiện bước 7
	Kiểm tra hồ sơ thu hồi đất	Sở hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	05 ngày làm việc
	Chỉnh sửa hồ sơ thu hồi đất theo kết quả kiểm tra.	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chủ đầu tư, cơ quan đơn vị liên quan	03 ngày làm việc
Bước 9	Quyết định thu hồi đất, phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền	Sở hoặc phòng Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	Công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chủ đầu tư, UBND cấp xã, người có đất thu hồi	03 ngày làm việc
Bước 10	Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt	Chủ đầu tư	Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	Trong thời hạn 30 ngày
	Người có đất bị thu hồi tháo dỡ, di chuyển bản giao mặt bằng cho chủ đầu tư			Theo đúng thời hạn đã cam kết

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 79/TTr-TNMT ngày 06/4/2015 về việc ban hành Quy định về bồi

thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/4/2015 và thay thế các quyết định:

1. Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 29/10/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND ngày 23/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung một số quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

QUY ĐỊNH

Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Chủ đầu tư xây dựng công trình, dự án; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

Việc áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và tại Quy định này.

Chương II **BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI**

Điều 4. Bồi thường về đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thuê quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường bằng đất có cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng với vị trí đất thu hồi trong địa bàn xã, phường, thị trấn; người nhận đất bồi thường được sử dụng đất theo thời hạn còn lại của đất thu hồi.

2. Trường hợp tại địa bàn xã, phường, thị trấn không có đất thì bồi thường bằng tiền; mức bồi thường bằng 100% giá trị quyền sử dụng đất có cùng mục đích sử dụng, tính theo thời hạn sử dụng đất còn lại quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Điều 5. Bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 91 của Luật Đất đai

1. Bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt đối với những tài sản có danh mục trong đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất (trừ các loại tài sản quy định tại Khoản 2 Điều này) được tính

bằng 100% đơn giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm thu hồi đất.

2. Bồi thường bằng 100% chi phí thực tế để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất, công trình xây dựng có thể tháo dỡ di chuyển.

Bồi thường thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển lắp đặt hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất bằng 10% giá trị còn lại của tài sản phải di dời.

3. Việc xác định giá trị bồi thường quy định tại Khoản 2 Điều này phải được xây dựng phương án cụ thể trên cơ sở kết quả khảo sát thực tế, đơn giá xây dựng cơ bản, hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất và các chế độ chính sách đơn giá tiền lương, giá vật liệu xây dựng, giá cước vận chuyển tại thời điểm thu hồi đất được cơ quan có chức năng thẩm định.

Điều 6. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất quy định tại Điều 9 Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ

1. Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được xác định bằng 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với công trình bị thiệt hại do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trừ đi giá trị hiện có của nhà, công trình đó.

2. Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, trong đó:

a) Giá trị xây mới nhà, công trình bị thiệt hại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành được áp dụng theo đơn

giá bồi thường thiệt hại về tài sản do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thu hồi đất.

b) Thời gian mà nhà, công trình bị thiệt hại đã qua sử dụng: Căn cứ vào giấy tờ chứng minh thời điểm xây dựng của chủ sở hữu (Giấy phép xây dựng, văn bản đồng ý cho phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền, Biên lai nộp thuế xây dựng...). Trường hợp không có giấy tờ chứng minh thời điểm xây dựng thì Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận thời điểm xây dựng trên cơ sở lấy ý kiến của khu dân cư (thôn, bản, tổ dân phố) nơi có đất bị thu hồi.

c) Thời gian khấu hao áp dụng làm căn cứ xác định giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Đối với nhà, công trình xây dựng không áp dụng được đơn giá xây dựng cơ bản theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh do không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Quy định này.

Điều 7. Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Bồi thường, hỗ trợ đối với đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không quy định tại Điều 19 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP của Chính phủ: Đất ở, các loại đất còn lại trong cùng thửa đất có nhà ở, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không khi xây dựng mới có điện áp đến 220 KV không thuộc diện Nhà nước thu hồi nhưng có đủ điều kiện

được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật đất đai thì được bồi thường, hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng đất; việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một (01) lần như sau:

a) Đối với đất ở và các loại đất còn lại trong cùng thửa đất có nhà ở: Bồi thường, hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường thu hồi của loại đất có cùng mục đích sử dụng, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

b) Đối với đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất: Bồi thường, hỗ trợ bằng 30% mức bồi thường thu hồi của loại đất có cùng mục đích sử dụng, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

c) Trường hợp đất ở nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở theo quy định của pháp luật đất đai nhưng thực tế đang sử dụng làm đất ở trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận việc sử dụng đất không do lấn, chiếm hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng quy định tại Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất làm nhà ở không có văn bản ngăn chặn, xử lý của cơ quan có thẩm quyền thì được hỗ trợ bằng 30% mức bồi thường thu hồi đất ở, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

2. Bồi thường, hỗ trợ đối với nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không quy định tại Điều 18 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP của Chính phủ: Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không khi xây dựng mới có

điện áp từ 35 đến 220 KV mà không phải di dời, thì được bồi thường, hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng đến sinh hoạt. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một (01) lần như sau:

a) Trường hợp xây dựng trên đất có đủ điều kiện bồi thường về đất trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được bồi thường, hỗ trợ bằng 50% giá trị phần nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt tính trên diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không, theo đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà ở, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp.

b) Trường hợp xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất nhưng thực tế đã xây dựng trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận việc sử dụng đất không do lấn, chiếm hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng quy định tại Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; tại thời điểm xây dựng không có văn bản ngăn chặn, xử lý của cơ quan có thẩm quyền thì được hỗ trợ bằng 30% giá trị phần nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt tính trên diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không, theo đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà ở, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp.

3. Bồi thường đối với cây trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không quy định tại Điều 23 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP của Chính phủ:

a) Cây trồng có trước khi thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp và nằm trong hành lang an toàn lưới điện, phải chặt bỏ và cấm trồng mới theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định 14/2014/NĐ-CP thì được bồi thường bằng 100% đơn giá bồi thường đối với cây trồng cùng loại theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp.

b) Cây trồng có trước khi thông báo thực hiện dự án và nằm trong hành lang an bảo vệ an toàn lưới điện, không phải chặt bỏ và cấm trồng mới theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP hoặc cây ngoài hành lang có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì đơn vị quản lý vận hành có quyền kiểm tra, chặt, tía cây để đảm bảo an toàn cho đường dây dẫn điện trên không và thực hiện hỗ trợ cho chủ sở hữu tài sản bằng 30% đơn giá bồi thường đối với cây trồng cùng loại theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp. Việc hỗ trợ được thực hiện một lần.

4. Bồi thường, hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng khi xây dựng các công trình có hành lang bảo vệ an toàn khác: Căn cứ Biên bản kiểm tra hiện trạng (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thu hồi đất), Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể đối với từng công trình, dự án.

Điều 8. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà, công trình đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Bồi thường đối với người sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ bằng 100% chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp theo đơn giá xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thu hồi đất (trừ trường hợp xây dựng, coi nói trái phép, xây dựng trên khuôn viên đất lưu không của ngôi nhà đó).

Điều 9. Bồi thường về đất đối với những người đang đồng quyền sử dụng

Việc bồi thường về đất đối với những người đang đồng quyền sử dụng đất nhưng không có giấy tờ xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thì việc phân chia tiền bồi thường về đất như sau:

1. Trường hợp các đối tượng đồng quyền sử dụng đất tự thỏa thuận được việc phân chia tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì chủ đầu tư chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo văn bản thoả thuận của những người đang đồng sử dụng. Việc thoả thuận phải được lập thành văn bản không trái với quy định của pháp luật về dân sự, có đủ chữ ký của những người đồng quyền sử dụng, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi chứng thực (đối với các huyện chưa có tổ chức hành nghề công chứng) hoặc chứng nhận của công chứng (đối với huyện, thành phố đã có tổ chức hành nghề công chứng).

2. Trường hợp các đối tượng đồng quyền sử dụng đất không tự thỏa thuận được việc phân chia tiền bồi thường, hỗ trợ thì Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng hướng dẫn những người đang đồng quyền sử dụng đất

nộp đơn tại Tòa án nhân dân để giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Trong thời hạn quá 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày Chủ đầu tư thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ mà những người đang đồng quyền sử dụng đất chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì chủ đầu tư chuyển khoản tiền chi trả vào tài khoản riêng do Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng mở tại tổ chức được phép hoạt động về tín dụng trên địa bàn tỉnh để tính theo lãi xuất không kỳ hạn cho những người đang đồng quyền sử dụng.

Điều 10. Bồi thường về di chuyển mồ mả quy định tại Điều 18 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Bồi thường chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới và các chi phí khác có liên quan trực tiếp bằng 100% đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm thu hồi đất.

2. Trường hợp mồ mả phải di chuyển mà không áp dụng được đơn giá bồi thường theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì thực hiện theo Khoản 3 Điều 5 Quy định này.

3. Mức bồi thường di chuyển đối với mồ mả vô chủ được tính bằng 100% giá trị quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này và được thanh toán cho tổ chức, cá nhân nhận di chuyển theo Hợp đồng ký kết với Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng.

Chương III HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 11. Hỗ trợ ổn định đời sống quy định tại Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Điều 5 và Khoản 2 Điều 6 Thông tư

số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Hộ gia đình, cá nhân là đối tượng quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 khi Nhà nước thu hồi từ 30% trở lên đối với diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

a) Thu hồi từ 30% - 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 06 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở.

b) Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 36 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở.

c) Mức hỗ trợ cho một (01) nhân khẩu có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương tại thời điểm thu hồi đất (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) được tính bằng tiền tương đương với 30 kg gạo tẻ (loại trung bình)/tháng theo báo cáo giá thị trường hàng tháng của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang.

d) Tiền hỗ trợ ổn định đời sống được chi trả một lần tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

2. Hộ gia đình, cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều này bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận việc thu hồi đất làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sản xuất, thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

a) Trường hợp bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm thì được hỗ trợ trong thời gian 05 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 20 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở.

b) Trường hợp bị thu hồi trên 70% diện tích đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm thì được hỗ trợ trong thời gian 10 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 30 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở.

c) Mức hỗ trợ và việc chi trả tiền hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều này.

3. Hộ gia đình vừa có nhân khẩu là cán bộ, công chức, viên chức (đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) vừa có nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đang sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khi bị Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên chức được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại Khoản 1 Điều này và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo mức quy định tại Khoản 2 Điều 13 Quy định này.

4. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được trợ cấp ngừng việc bằng 60% mức tiền lương tối thiểu áp dụng đối với vùng IV do Chính phủ quy định về mức

lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất trong thời gian sáu (06) tháng. Việc trợ cấp được thực hiện một (01) lần tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 12. Hỗ trợ ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, được hỗ trợ ổn định sản xuất trong thời gian 01 năm, bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng cho sản xuất nông nghiệp, giống vật nuôi cho nuôi trồng thủy sản; các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp.

Mức hỗ trợ cụ thể được tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công Thương thông báo tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

2. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất mà bị ngừng sản xuất, kinh doanh thì được hỗ trợ bằng tiền. Căn cứ vào thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh để xác định mức hỗ trợ. Mức hỗ trợ tính theo thu nhập sau thuế của 01 (một) năm. Việc xác định thu nhập sau thuế thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP. Trường hợp thời gian kinh doanh chưa đủ 03 (ba) năm thì tính theo mức thu nhập bình quân của thời gian đã kinh doanh và phải được cơ quan Thuế sở tại xác nhận. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh dưới ba (03) tháng mức hỗ trợ là 10%.

b) Thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh từ ba (03) tháng đến dưới sáu (06) tháng mức hỗ trợ là 20%.

c) Thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh từ sáu (06) tháng trở lên mức hỗ trợ là 30%.

3. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nguồn gốc do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các Công ty nông, lâm nghiệp (các nông, lâm trường quốc doanh trước đây) khi Nhà nước thu hồi mà thuộc đối tượng là cán bộ, công nhân viên của Công ty nông, lâm nghiệp đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp đang trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp; hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó thì được hỗ trợ bằng tiền. Mức hỗ trợ bằng 80% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của tỉnh tính theo diện tích đất thực tế thu hồi, nhưng không vượt quá hạn mức một (01) ha đối với đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản; năm (05) ha đối với đất trồng cây lâu năm; mười (10) ha đối với đất trồng rừng sản xuất.

4. Tiền hỗ trợ ổn định sản xuất được chi trả một lần tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 13. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm như sau:

a) Hỗ trợ bằng năm (05) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của tỉnh đối với các loại đất:

- Toàn bộ đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản;

- Đất trồng cây lâu năm tại các vị trí trong cùng thửa đất có nhà ở, trong địa giới hành chính phường, trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn và thửa đất tiếp giáp với ranh giới phường, ranh giới khu dân cư.

b) Hỗ trợ bằng ba (03) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của tỉnh đối với đất trồng cây lâu năm (không thuộc vị trí quy định tại điểm a Khoản này) và đất trồng rừng sản xuất.

c) Diện tích đất được hỗ trợ tại các điểm a, điểm b Khoản này là toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi, nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 129 của Luật Đất đai.

d) Ranh giới của khu dân cư được xác định theo quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng khu dân cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, bản, các điểm dân cư tương tự hiện có.

Ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, bản, các điểm dân cư là đường nối liền các thửa đất trên thực tế có nhà ở và các công trình phục vụ đời sống.

2. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ (có Giấy phép đăng ký kinh doanh và là hộ kinh doanh đang quản lý thuế theo quy định của pháp luật trước thời điểm thông báo thu hồi đất) mà phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo mức quy định tại Khoản 4 Điều 11 Quy định này

Điều 14. Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Hỗ trợ tái định cư bằng 20% (đối với địa bàn thị trấn, các phường thuộc thành phố Tuyên Quang) và bằng 30% (đối với địa bàn còn lại) giá trị quyền sử dụng đất tại vị trí bị thu hồi của một (01) lô đất ở theo hạn mức giao đất ở mới của tỉnh tại thời điểm thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải di chuyển chỗ ở mà tự lo được chỗ ở.

2. Giá đất để tính giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá đất bồi thường của thửa đất ở đó tại vị trí thu hồi.

Điều 15. Hỗ trợ người đang thuê nhà ở không thuộc sở hữu nhà nước quy định tại Điều 23 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Hộ gia đình, cá nhân đang thuê nhà ở không phải là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước mà có giấy tờ thuê nhà và đã đăng ký tạm trú trước ngày có thông báo thu hồi đất, khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản. Mức hỗ trợ tính theo số nhân khẩu hiện có của hộ gia đình tại thời điểm thu hồi đất như sau:

1. Di chuyển trong tỉnh: 1.000.000 đồng/01 khẩu.
2. Di chuyển ra ngoài tỉnh: 1.500.000 đồng/01 khẩu.

Điều 16. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn

Mức hỗ trợ đất thu hồi thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn bằng 100% giá trị bồi thường của thửa đất đó theo cùng loại đất.

Điều 17. Hỗ trợ khác

1. Hộ gia đình có đối tượng chính sách xã hội thuộc đối tượng quy định tại Nghị định 54/2006/NĐ-CP ngày 26/5/2006 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng; Nghị định số 89/2008/NĐ-CP ngày 13/8/2008 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (được Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội xác nhận) phải di chuyển chỗ ở đến nơi ở mới do bị thu hồi đất được hỗ trợ: 2.000.000 đồng/01hộ.

2. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi từ 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trở lên thuộc diện hộ nghèo theo tiêu chí hộ nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố trong từng thời kỳ (có tên trong sổ hộ nghèo được Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xác nhận) thì được hỗ trợ một lần. Mức hỗ trợ: 17.500.000 đồng/01hộ gia đình, cá nhân đối với hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở đến nơi ở mới; 10.000.000 đồng/01hộ gia đình, cá nhân đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nhưng không phải di chuyển chỗ ở.

3. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng bị thu hồi đất nông nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 11 Quy định này được hỗ trợ mua sắm công cụ lao động cho những lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp sau đào tạo. Mức hỗ trợ 3.000.000 đồng/01 lao động và chỉ được hỗ trợ một lần.

4. Thường di chuyển đúng kế hoạch: Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở đến nơi ở mới mà thực hiện di chuyển đúng kế hoạch theo thông báo của Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng thì được thưởng 5.000.000 đồng/01hộ.

5. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp đã sử dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 75 của Luật Đất đai thì được hỗ trợ một lần bằng tiền đối với diện tích đất bị thu hồi; mức hỗ trợ bằng 80% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất.

6. Ngoài việc hỗ trợ quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, căn cứ vào tình hình thực tế của từng công trình, dự án, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biện pháp hỗ trợ khác đối với từng trường hợp cụ thể để đảm bảo có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất và công bằng đối với người có đất thu hồi.

Chương IV **TÁI ĐỊNH CƯ**

Điều 18. Giao đất ở tái định cư

1. Hộ gia đình bị thu hồi đất ở thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được xem xét giao đất ở tái định cư như sau: Mỗi cặp vợ chồng cùng chung sống trong hộ gia đình bị thu hồi đất ở mà có đủ điều kiện tách thành hộ riêng được giao một (01) lô đất ở tại khu tái định cư quy hoạch cho công trình dự án đó nhưng không lớn hơn hạn

mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm thu hồi đất.

2. Diện tích đất ở tái định cư bố trí cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng mà bị sạt lở, sụt lún bất ngờ thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ vào quỹ đất ở thực tế tại địa bàn để xét giao đất cho từng trường hợp cụ thể, nhưng diện tích đất ở giao cho mỗi hộ không vượt quá hạn mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm giao đất.

3. Giá đất ở để tính thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này và Khoản 4 Điều 6, Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được xác định bằng giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất (giá đất trong bảng giá đất nhân với hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hàng năm).

Điều 19. Suất tái định cư tối thiểu quy định tại Khoản 4 Điều 86 Luật Đất đai và Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

1. Suất tái định cư tối thiểu được quy định bằng đất ở hoặc bằng tiền tính theo giá trị quyền sử dụng của 01 lô đất có giá trị thấp nhất trong khu tái định cư phục vụ cho công trình mà nhà nước thu hồi đất; trường hợp không phải xây dựng khu tái định cư thì tính theo công trình có khu tái định cư gần nhất.

2. Giá đất để tính giá trị suất tái định cư tối thiểu được xác định theo giá giao đất tại khu tái định cư phục vụ cho công trình, dự án phải thu hồi đất.

3. Khoản tiền để người có đất thu hồi mua một suất tái định cư tối thiểu quy định tại Khoản 4 Điều 86 Luật Đất đai là số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất ở.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 20. Xử lý chuyển tiếp

Việc xử lý chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 210 của Luật Đất đai, Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Điều 14 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm triển khai, thực hiện Quy định này.

2. Những nội dung không quy định tại Bản quy định này thì thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 86/TTr-STC ngày 15/4/2015 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ban hành kèm theo Quyết định này gồm:

1. Phụ lục về hệ số điều chỉnh giá đất tại địa bàn huyện, thành phố, cụ thể như sau:

a) Phụ lục số 01: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 tại địa bàn thành phố Tuyên Quang.

b) Phụ lục số 02: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 tại địa bàn huyện Yên Sơn.

c) Phụ lục số 03: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 tại địa bàn huyện Hàm Yên.

d) Phụ lục số 04: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 tại địa bàn huyện Chiêm Hóa.

đ) Phụ lục số 05: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 tại địa bàn huyện Na Hang.

e) Phụ lục số 06: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 tại địa bàn huyện Sơn Dương.

2. Ngoài vị trí đã điều chỉnh hệ số giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này, các vị trí khác còn lại hệ số điều chỉnh giá đất bằng 01 lần tương ứng với Bảng giá đất cùng loại ban hành kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định bảng giá đất 05 năm (2015 -2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 23/5/2015.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2015 TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
		ĐẤT ĐÔ THỊ	
I		Đường loại I	
1		Đường Quang Trung (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước phòng Cảnh sát giao thông) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô (gần đền Hạ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã 3 giao với đường Chiến thắng Sông Lô đến ngã tư Đình Tiên Hoàng	2,0
		Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã tư Đình Tiên Hoàng đến ngã tư giao với đường Phan Thiết	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào đến cổng Trường cấp II Phan Thiết.	1,4
2		Đường 17/8 ((Từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (trước phòng Cảnh sát giao thông) qua dốc số 2 đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Cừ và đường Chiến thắng Sông Lô (khách sạn Lô Giang)).	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường 17/8 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Tân Trào đến Chợ Phan Thiết	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến hết Tỉnh ủy Tuyên Quang)	1,4
		Đất liền cạnh đường từ ngã 3 chợ Xép đến ngã ba giao với đường 17/8 (Công ty Sách và Thiết bị trường học)	1,4
		Đất liền cạnh nội bộ thuộc khu quy hoạch dân cư tổ 16 + 17 +18 phường Minh Xuân	1,4
3		Đường Nguyễn Trãi (Từ ngã ba giao với phố Lương Sơn Tuyết (công thành Nhà Mạc) qua ngã năm Chợ Tam Cờ, qua UBND phường Tân Quang đến cầu Chả mới)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Trãi	2,0
4		Đường Bình Thuận (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua ngã 8 đến Cổng Chả 1)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	2,0
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Thanh La, đoạn từ đường Bình Thuận ra đường Nguyễn Trãi (sau Chợ Tam Cờ)	1,4

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
5		Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ cầu Chả mới đến ngã ba giao với đường Bình Thuận)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	2,0
6		Đường Chiến thắng Sông Lô (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (khách sạn Lô Giang) dọc theo Sông Lô đến cầu Chả cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Chiến thắng Sông Lô	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh 2 trục đường chính vào khu Tân Long (tổ 1 phường Tân Quang)	1,4
7		Đường Lê Lợi ((Đoạn từ ngã năm Chợ Tam Cờ giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã tám (cầu Trượt))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi	1,5
8		Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô qua cửa hàng điện máy đến ngã tư giao với đường Bình Thuận)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc	1,5
9		Phố Phan Bội Châu (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi (cạnh Chợ Tam Cờ) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Bội Châu	1,5
10		Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận, qua cổng Lấp đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lương Sơn Tuyết	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ chợ vào Trung tâm Hướng nghiệp đến chân cầu Nông Tiến	1,4
11		Đường Tân Trào (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước Đài Phát thanh và Truyền hình đến đầu cầu Nông Tiến)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tân Trào	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Hồ Xuân Hương (từ ngã ba nhà văn hóa tổ 21 đến ngã ba giao với đường 17/8)	1,4
		Đất liền cạnh phố Trần Nhật Duật (từ ngã ba Sở Công Thương ra đường 17/8)	1,4
12		Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Quang Trung)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết	1,5

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh trục đường dọc giáp Công an phường Phan Thiết	1,4
		Đất liền cạnh đường bê tông ra Chợ Phan Thiết	1,4
13		Phố Hồng Thái (Từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường 17/8)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hồng Thái	1,5
14		Đường từ Chợ Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Phan Thiết	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,5
II		Đường loại II	
1		Đường Lê Duẩn (Đoạn từ Công an tỉnh đến hết trường Mầm non Sao Mai)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ 102 đường bê tông tổ 18 đến hết nhà bà Mai Cường (số nhà 21)	1,2
		Đất liền cạnh ngõ số 04 đường bê tông cạnh Bệnh viện Đa khoa tỉnh qua hết tổ 19 đến giao với đường Lê Duẩn (hết nhà ông Tân Hoa số nhà 40)	1,2

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
		Đất liền cạnh đường bê tông cạnh trường Mầm non Sao Mai đi vào khu tập thể bệnh viện	1,2
2		Đường Trần Hưng Đạo ((Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua cổng UBND tỉnh đến ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà thờ Xứ)).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào Trường Chuyên	1,2
3		Phố Tam Cờ ((Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba giao với phố Xã Tắc (trục sau Bách hóa cũ)).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tam Cờ	1,4
4		Phố Mạc Đĩnh Chi (Đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú (đường ngang số 1, khu Lê Lợi 2)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Mạc Đĩnh Chi	1,6
5		Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều chỉnh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết	1,4

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
6		Phố Nam Cao ((Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung qua ngã ba giao với trục dọc đường khu Phan Thiết 2 (trục dọc phố Nam Cao) đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều chỉnh))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nam Cao	1,4
7		Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư đường Bình Thuận đến ngã tư giao với phố Đức Nghĩa)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc	1,6
8		Đường Lê Hồng Phong (Từ ngã ba giao với đường 17/8 qua UBND phường Minh Xuân đến ngã ba giao với đường Ngô Quyền và đường Tân Hà).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Hồng Phong	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ số 39 đường Lê Hồng Phong từ nhà bà Trương Thanh Phương đến số 22 (nhà bà Thom)	1,2
9		Đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ cầu Chả đến ngã ba Bình Thuận, bao gồm cả các hộ tổ 21 bóm ven (bãi đỗ xe cũ) trục đường từ Cầu Chả cũ đến ngã ba giao với đường Phú Hưng).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phạm Văn Đồng	1,4

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ 310, 412	1,2
10		Phố Lương Sơn Tuyết	
	Vị trí 1	Đất ở liền đường đoạn từ ngã tư giao với đường Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng	1,6
11		Đường Tân Trào (Đoạn từ đầu cầu Nông Tiến đến ngã ba chân dốc đỏ)	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã tư giao với đường Tân Trào qua Trạm Y tế phường vòng qua trường Trung học cơ sở Nông Tiến ra ngã tư giao với đường Tân Trào ngã tư Bưu Điện	1,2
12		Đường Tuệ Tĩnh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn đến ngã ba giao với đường vào Trung tâm Y tế dự phòng).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tuệ Tĩnh	1,4
13		Phố Tôn Thất Tùng (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (cổng Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang) đến ngã ba giao với đường 17/8)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Tôn Thất Tùng	1,4
14		Phố Hoa Lư (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (Trung tâm Hương Sen) đến ngã ba giao với phố Tôn Thất Tùng).	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoa Lư	1,4
III		Đường loại III	
1		Đường đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình	1,3
2		Đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị	1,3
3		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II	1,3
4		Đường Xuân Hòa (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Buru điện tỉnh) đến ngã ba giao với phố Phan Đình Phùng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xuân Hòa	1,3
5		Đường Bình Thuận (Đoạn từ Cổng Chả 1 đến ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	1,3

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
6		Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Khách sạn Lô Giang) đến ngã ba bên dò Tràng Đà)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Cừ	1,3
7		Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Lê Lợi)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	1,6
8		Đường Nguyễn Văn Linh (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập) (đường dọc số 3)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Văn Linh	1,3
9		Phố Hoàng Quốc Việt (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập) (đường dọc số 2)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Hoàng Quốc Việt	1,3
10		Phố Nguyễn Lương Bằng (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập) (đường dọc số 1)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Nguyễn Lương Bằng	1,3
11		Phố Trần Đại Nghĩa (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến hết tổ 28)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Trần Đại Nghĩa	1,3
12		Phố Đức Nghĩa (đoạn từ đường Quang Trung đến ngã tư giao với phố Xã Tắc)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Xã Tắc	1,3
13		Phố Lý Nam Đế (Từ ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô dọc khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 1 và 2) đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Nam Đế	1,6
14		Đường Trần Phú (Từ ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô dọc khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 3) đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Phú	1,6
15		Phố Phan Chu Trinh (đường Tân Quang 4 cũ) (Từ ngã ba giao với đường Lê Lợi qua UBND phường Tân Quang đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Chu Trinh	1,6
16		Phố Văn Cao (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô) (cạnh Bách hóa cũ)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Văn Cao	1,3
17		Phố Xã Tắc (đoạn từ ngã tư Đức Nghĩa đến ngã ba giao với đường Quang Trung)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc	1,3
18		Phố Nguyễn Du (từ ngã ba giao với đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Tân Trào)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Du	1,3
19		Phố Ngô Gia Khảm (từ ngã ba giao với phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào (trục ngang)	1,3
		Đất liền cạnh đường phố Ngô Gia Khảm (trục dọc)	1,3
20		Đường Hà Huy Tập (đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến hết Công ty Cầu đường)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập	1,3
21		Phố Hà Tuyên (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Khoa học Công nghệ) đến ngã ba giao với đường Quang Trung)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hà Tuyên	1,3
22		Phố Trần Nhân Tông (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Xây dựng) qua khu dân cư B, tổ 4, phường Phan Thiết đến ngã ba giao với phố Hồng Thái)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Trần Nhân Tông	1,3
23		Đường nội bộ khu quy hoạch tổ 1, 2 phường Phan Thiết	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,3
24		Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ tiếp giáp ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà thờ Xứ) qua cổng nhà máy đường Tuyên Quang đến ngã ba bên đò đi Tràng Đà)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo: đoạn từ nhà thờ Xứ lên công nhà máy đường	1,3
25		Đường Lê Lợi (từ ngã tám đến ngã ba giao với đường Lý Thái Tổ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi	1,6
26		Phố Nam Cao (Đoạn từ ngã tư giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với trục ngang của phố Nam Cao) (đường gộc khu dân cư Phan Thiết 2)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Nam Cao	1,3
27		Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến bến xe cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Tam Cờ	1,6
28		Đường Minh Thanh (đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Hà đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)	
	Vị trí 2	Đất ở tại các đường nội bộ của Khu dân cư Minh Thanh	1,4
29		Đường Tân Hà	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu quy hoạch tổ 2, 5 Tân Hà	1,3
IV		Đường loại IV	
1		Đường Lê Lợi (đoạn từ ngã ba giao với đường Lý Thái Tổ đến ngã ba giao với Quốc lộ 2 tránh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi (bao gồm cả khu dân cư tổ 18 phường Hưng Thành)	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ (trừ các thửa đất đã phân vị trí theo đường bê tông tổ 13)	1,3

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
2		Phố Nguyễn Bình Khiêm (từ ngã tư giao với phố Đức Nghĩa và phố Xã Tác đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Bình Khiêm	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
3		Đường dọc phố Đức Nghĩa	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường dọc phố Đức Nghĩa	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
4		Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đinh Tiên Hoàng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
5		Đường Hà Huy Tập (đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
6		Đường Nguyễn Văn Linh (từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Linh	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
7		Phố Vũ Mùi (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 1)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Vũ Mùi	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
8		Phố Lý Thánh Tông (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 2)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Lý Thánh Tông	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
9		Phố Nguyễn Đình Chiểu (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Xuân Hòa) (Xuân Hòa 3)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Nguyễn Đình Chiểu	2,0

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
10		Phố Hoàng Thế Cao (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 4)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hoàng Thế Cao	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
11		Phố Bà Triệu (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 5)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Bà Triệu	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
12		Phố Hai Bà Trưng (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 6)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hai Bà Trưng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
13		Phố Lê Quý Đôn (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 7)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hai Bà Trưng	2,0

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
14		Phố Hoàng Hoa Thám (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 8))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hoàng Hoa Thám	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
15		Phố Phan Đình Phùng (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 9)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Phan Đình Phùng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
16		Đường nội bộ khu dân cư phía nam Trường Tiểu học Bình Thuận	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
17		Đường Ngô Quyền (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Tân Hà)	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường Ngô Quyền đến Vườn Thánh	1,3

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
		Đất liền cạnh ngõ số 02 vào đến Công ty cổ phần Lâm sản và Khoáng sản Tuyên Quang	1,3
		Đất liền cạnh ngõ số 144 giao nhau từ ngã ba đường Ngô Quyền cũ với đường Ngô Quyền mới	1,3
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư tổ 38	1,3
18		Đường Tân Trào	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ chân dốc đò đến hết địa phận phường Nông Tiến	1,5
19		Đường Bình Ca	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Ca đoạn từ ngã ba giao với đường 379 cũ qua đường Tân Trào đến trạm bơm của Hợp tác xã Nông Tiến	2,0
20		Đường Kim Bình	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Bình đoạn từ Km0 đến hết địa phận phường Nông Tiến	2,0
21		Đường 379 cũ	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường 379 cũ đoạn từ bên phà cũ đến ngã tư giao với đường Tân Trào (cây xăng Nông Tiến)	2,0

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
		Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Vũ Mạnh Tử đến nhà bà Lưu Thị Hoạt, tổ 6, phường Nông Tiến (ngã ba giao với đường Tân Trào)	2,0
22		Đường Phú Hưng (đoạn từ ngã ba Hồng Châu đến công ty Thủy lợi Bến đất đến hết tổ 21 phường Hưng Thành)	0,0
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phú Hưng	1,5
23		Đường Nguyễn Chí Thanh	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Sở Tài nguyên và Môi trường đến ngã ba giao với đường Kim Quan	2,0
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu tái định cư xóm 33 (nay là tổ 9)	1,3
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu dân cư Tân Phát	1,3
24		Đường Quốc lộ 37 (đoạn từ ngã tư giao giữa Quốc lộ 2 tránh và Quốc lộ 37 qua ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận phường Hưng Thành)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quốc lộ 37	1,5
25		Đường Kim Quan	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Quan đoạn từ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đến ngã ba giao với đường Nguyễn Chí Thanh	1,5
26		Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ ngã ba Chợ Mận giao với đường Phạm Văn Đồng qua Công ty cấp thoát nước đến ngã ba giao với đường Lê Đại Hành)	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Tôn Đức Thắng	1,5
		Đất ở liền cạnh đường từ đường Tôn Đức Thắng đi Trung tâm Bảo trợ	1,5
		Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường Tôn Đức Thắng qua UBND phường đến ngã ba giao với đường Bình Thuận	1,5
27		Đường Liên Minh (đoạn từ ngã ba giao với đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba giao với đường Tôn Đức Thắng)	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Liên Minh	2,0

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2015 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I		Đất ở tại đô thị	
		Đường loại I	
	Vị trí 2	Tuyến đường toàn bộ khu quy hoạch dân cư Z113, thuộc tổ 11, thị trấn Tân Bình	1,7
II		Đất ở nông thôn các vị trí còn lại	
		Xã Hoàng Khai	
	Khu vực 2, vị trí 1	Xóm Chè Đen 1 (khu trường đào tạo cán bộ cũ)	1,6
III		Đất ở ven trục đường Khu trung tâm huyện	
		Đất ở ven trục đường quy hoạch khu tái định cư Km 12 (trừ các thửa đất ở ven Quốc lộ 2)	1,3

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2015 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực, vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
		ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I		ĐƯỜNG LOẠI I	
		* Đoạn từ Vật tư nông nghiệp đến cầu Bắc Mực (QL2), bao gồm:	
1		Đoạn từ vật tư Nông nghiệp đến hết ngõ gốc Bát Km 42 (QL2)	
	Vị trí 1	- Các lô đất ở liền mặt đường tính từ mốc lộ giới vào hết lô đất theo quy hoạch.	1,1
2		Đoạn từ ngã ba trại lợn cũ (giáp đất nhà ông Hạnh) đến cầu Bắc Mực (QL2)	
	Vị trí 2	- Ngõ chi cục thuế mới đến hết nhà ông Dung Hùng (50m) - Ngõ Vận tải thủy cũ đến hết nhà ông Sơn Vang (100m)	1,3
3	3	Từ ngã ba đồng bàng đến đường lớn sân văn hoá ngoài trời (nội thị)	

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực, vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Vị trí 1	- Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,1
	Vị trí 2	- Ngõ lên sân Văn hoá đến nhà ông Giá, ông Lịch (200m)	1,3
	Vị trí 3	- Các vị trí còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,5
II		ĐƯỜNG LOẠI II	
1		Đoạn từ cổng Lâm Trường Hàm Yên đến đầu cầu Trái Cây.	
	Vị trí 1	- Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	- Ngõ ông Song đến nhà ông Thanh (60m).	1,3
2		Đoạn từ ngã ba Ngân hàng đến cầu sắt Bắc Mực (nội thị)	
	Vị trí 1	- Các lô đất ở tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	- Ngõ ông Luận bà Diệp.	1,3
III		ĐƯỜNG LOẠI III	
		Từ cầu Trái Cây đến ngã ba Vật tư nông nghiệp (QL2)	
	Vị trí 1	- Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,3

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2015 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HÓA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
A		Đất ở đô thị	
I		Đường loại I	
1		Đường ĐT 190	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn giáp từ đất nhà ông Cương Hỷ (tổ Luộc 2) qua ngã ba bên xe cũ đến đầu cầu Chiêm Hóa (tổ Trung tâm 1) bao gồm các hộ từ Hạt quản lý giao thông đến đường rẽ bên phà cũ	1,4
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Hiệu sách và Công ty Thương nghiệp huyện đến giáp đất hộ bà Hạ (Đoàn) giáp đường Chiêm Hóa - Nhân Lý	1,4
		Đất liền cạnh đường đất xung quanh Chợ Chiêm Hóa: từ giáp đất Siêu thị Tùng Diện đến hết đất nhà bà Nguyễn Thúy Loan HTX vận tải và từ đất nhà ông Mai Văn Thắng đến giáp đất nhà bà Thủy (Tổ Trung tâm 2)	1,4
2		Đường Chiêm Hóa - Nhân Lý	

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ đất hộ ông Trần Đức Dũng - Phạm Văn Toàn (Hàng) tổ Trung tâm 1 qua cổng hạt Kiểm lâm đến hết đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc Sự (tổ Trung tâm 2)	1,4
II		Đường loại II	
1		Đường Thi hành án đi Trạm điện	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ tiếp giáp đất hộ bà Vi Thị Cúc (tổ Luộc 1) đến tiếp giáp hộ ông Mai Văn Thắng (tổ Trung tâm 3)	1,4
2		Đường Phố Mới (đường số 4)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Tô và ông Trần Mạnh Đĩnh (tổ Luộc 2) đến giáp nhà ông Nguyễn Mạnh Tiến và hộ ông Trần Minh Đức (tổ A1)	1,4
3		Đường ĐT 188	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ giáp đường rẽ xuống bến phà cũ hộ ông Bùi Quang Cảnh (tổ A2) đến hết đất hộ bà Lù Làn Múi và đất Trạm khí tượng thủy văn (tổ Phúc Hương 1)	1,4
4		Đường Chiêm Hóa - Nhân Lý	

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ giáp đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc Thực (đoạn công tổ Trung tâm 2) đến hết đất hộ bà Nguyễn Nhân Tý (tổ Trung tâm 2)	1,4
5		Đường ĐT 190	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ giáp đất nhà ông Phạm Xuân Cường (Hỷ) tổ Luộc 2 đến nhà văn hóa tổ Luộc 4	1,4
		Đất liền cạnh đường từ đầu cầu Chiêm Hóa (tổ 11/9) đến đường lên nghĩa địa tổ 11/9	1,4
B		Đất ở nông thôn ven trục đường giao thông chính	
		Đường ĐT 188	
		Xã Tân Mỹ: đoạn từ cầu tràn Nà Héc đến đỉnh đèo Lai hết đất xã Tân Mỹ (giáp xã Phúc Sơn)	1,3

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2015 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
I		Đất ở đô thị	
1		Đường loại I	
	Vị trí 1	Đoạn từ cổng trường cấp III đến đất nhà ông Hà Văn Phương (toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,5
		Đoạn từ ngã ba Trung tâm Văn hóa đến hết đất Công an Huyện (toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,5
2		Đường loại II	
	Vị trí 1	Đoạn đất tiếp giáp trục đường chính từ cổng Công an Huyện qua Chi cục Thuế đến hết đất nhà ông Triệu Hồng Kỳ	1,3
		Đoạn từ nhà ông Hà Văn Phương đến hết cổng Chi cục Thuế cũ	1,3
		Đoạn từ hết đất Công an huyện đến Hạt giao thông cũ (Toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,3

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
		Đoạn từ ngã ba đường vào cầu cứng (Toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,3
	Vị trí 2	Khu tái định cư tổ 3: các thửa đất tiếp sau các thửa đất tiếp giáp trục đường chính (gồm khu A và khu B bản đồ quy hoạch tái định cư tổ 3)	1,4
		Đoạn tiếp giáp nhà ông triệu Hồng Kỳ đến hết đất Hạt Giao thông cũ, đường cũ theo bờ sông gâm các vị trí còn lại	1,4
II		Đất trồng cây hàng năm	
	Khu vực 1, vị trí 1	Thị trấn Na Hang	1,1
III		Đất trồng cây lâu năm	
	Khu vực 1, vị trí 1	Thị trấn Na Hang	1,1
IV		Đất ven trục đường giao thông chính	
		Đất khu Trung tâm Thương mại	
		Chợ Yên Hoa: khu Trung tâm xã Yên Hoa từ cổng tràn Liên Hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư	1,7

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2015 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5
năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A		ĐẤT ĐÔ THỊ	
I		ĐƯỜNG LOẠI I	
1		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua Chi nhánh điện đến cổng trung tâm hướng nghiệp dạy nghề	
1.1		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua cổng UBND huyện đến cầu Sơn Dương	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,5
1.2		Đoạn từ Cầu Sơn Dương đến Cầu Trắng và từ ngã 3 Cầu Sơn Dương đến cổng qua đường thôn Xây dựng (đi về phía Tân Trào).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,1
	Vị trí 4	Bao gồm các vị trí còn lại: Thôn Xây Dựng (Khu tái định cư để bán đấu giá)	2,0
II		ĐƯỜNG LOẠI II	

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Ngã 3 Trung tâm Văn Hoá đến ngã 4 Đội Thủy lợi (nhà ông Cần Anh)	1,1
	Vị trí 4	Bao gồm: Xóm Bồ Túc (Thôn An Kỳ), các hộ còn lại của thôn Kỳ Lâm, xóm Mới, xóm Cây Đa (Làng Cà), thôn Tân Phú, thôn Đoàn Kết, thôn Tân Phúc, thôn Bắc Hoàng.	1,3
B		ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ	
1		Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37	
1.1		Xã Tuân Lộ	
		Đoạn từ đường rẽ: Tuân Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuân Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuân Lộ).	2,0
1.2		Xã Sơn Nam	
		Từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	2,0
		Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	2,0
		Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn nam (về phía Vĩnh Phúc)	2,0
		Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã	1,8

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
		ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lũng Khu.	
1.3		Xã Thượng Ấm	
		Đoạn từ ngã ba rẽ đi đông Thọ đến ngã ba rẽ đi bến Bình Ca	2,0
1.4		Xã Minh Thanh	
		- Đoạn từ cổng đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	1,2
2		Đường ĐT 186	
2.1		Xã Sơn Nam	
		- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	2,0
2.2		Xã Hồng Lạc	
		- Từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	1,4
		- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	1,7
		- Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	2,0

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
1	2	3	4
C		ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI	
1		Xã Vĩnh Lợi	
	khu vực II, vị trí 1	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi (Khu tái định cư thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi bán đấu giá)	2,0
	khu vực II, vị trí 1	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi (nâng cấp đường ĐT 186 đoạn nối từ đường dẫn cầu An Hoà đến nút giao thông với QL 37 thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi, khu bán đấu giá)	2,0
2		Xã Trung Yên	
	khu vực 1, vị trí 1	Đất ở nông thôn: thôn Quan Hạ, xã Trung Yên (Điểm dân cư thôn Quan Hạ để bán đấu giá)	2,0
3		Xã Thượng Ấm	
		Thôn Cận, xã Thượng Ấm (đất ở nông thôn các vị trí còn lại)	1,2
4		Xã Đông Thọ	
		Đất ở liền kề đường liên xã đoạn từ giáp xã Quyết Thắng đi ngã ba đường vào thôn Đông Thịnh, qua ngã ba thôn Đông Trai đi Đá Tron đến hết thửa đất số 157 tờ bản đồ địa chính số 101 thôn Đông Trai.	1,8

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
		Đất ở liền kề Đường lên xã đoạn từ ngã ba Chằm Si thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Trai qua chân Dốc Đỏ đến hết thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Ninh	1,8
D		ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH	
		Xã Tân Trào	
		Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào	2,0
		Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1,4

QUYẾT ĐỊNH
Xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
năm 2015 để xác định cước vận tải đường bộ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải “Quy định về xếp loại đường bộ để tính giá cước vận tải đường bộ”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 42/TTr-SGTVT ngày 15/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2015 để xác định cước vận tải đường bộ (*có biểu chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2015 và thay thế Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh để xác định cước vận tải năm 2014.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

**BIỂU 01: BIỂU THỐNG KÊ XẾP LOẠI ĐƯỜNG ĐỂ TÍNH GIÁ
CƯỚC NĂM 2015, ĐỐI VỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH**
(Kèm theo Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND
ngày 29/5/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Tuyến ĐT.185	64				49		15	
	Km0 - Km6	6				6			
	Km6 - Km21	15				15			
	Km21 - Km33	12				12			
	Km33 - Km35	2						2	Đang thi công (đi trùng ĐT.188)
	Km35 - Km51	16				16			
	Km51 - Km64	13						13	
2	Tuyến ĐT.186	86,05			6	65	15,05		
	Km0 - Km5	5					5		
	Km5 - Km39	34				34			
	Km39 - Km46	7				7			
	Km46 - Km51	5				5			
	Km51 - Km57	6			6				
	Km57 - Km62	5				5			
	Km62 - Km76	14				14			
	Km76 - Km86+050	10,05					10,05		

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
3	Tuyến ĐT.187	17						17	Đang thi công
4	Tuyến ĐT.188	69				41,3		27,7	
	Km0 - Km33+300	30,3				30,3			Từ Km27- Km30 đi trùng với QL.279
	Km33+300 - Km38+300	5				5			
	Km38+300 - Km49	10,7						10,7	
	Km49- Km55	6				6			
	Km55 - Km57	2						2	
	Km57 - Km59								Từ Km57 - Km59 đi trùng với ĐT.185
	Km59 - Km62	3						3	
	Km62 - Km74	12						12	
5	Tuyến ĐT.189	61,5				2,7		58,8	
	Km0 - Km2+700	2,7				2,7			
	Km2+700 - Km61+500	58,8						58,8	Đang thi công
6	Tuyến ĐT.190	74,5				69,5		5	

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0 - Km5+00	5						5	Từ Km38+650 - Km80 chuyển thành QL2C; từ Km 80 - Km115 đi trùng QL.279
	Km5 - Km38+650	33,5				33,5 0			
	Km115 - Km151	36				36			

**BIỂU 02: BIỂU THÔNG KÊ XẾP LOẠI ĐƯỜNG ĐỂ TÍNH GIÁ GIẤU CƯỚC NĂM 2015,
ĐỐI VỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 29/5/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
I	HUYỆN NA HANG									
1	Đường từ Km8 đường Thượng Lâm - bản Phiêng Bung xã Năng Khả (ĐH.01)	6,0								6,0
2	Yên Hoa - Sinh Long (ĐH.02)	16,0				4,0				12,0
	Km0 - Km4	4,0				4,0				
	Km4 - Km16	12,0								12,0
3	Đà Vị - Hồng Thái (ĐH.04)	16,0								16,0
4	Nẻ - UBND xã Thanh Tương - Nà Lộc xã Thanh Tương (ĐH.6)	8,0					4,0			4,0
	Km0 - Km4	4,0					4,0			

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú			
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6				
	Km4 - Km8	4,0							4,0			
5	Yên Hoa - Côn Lôn (ĐH.08)	7,0				2,0				5,0	Đang thi công	
	Km0-Km2	3,0				2,0						
	Km2-Km7	4,0								5,0		
6	Yên Hoa - Khau Tinh (ĐH.09)	14,0					4,0				10,0	
	Km0 đến Km4	4,0					4,0					
	Km4 đến Km14	10,0									10,0	
7	Na Hang - thôn Hang Khào - thôn Nà Khá, xã Năng Khả (ĐH.12)	8,0								2,9	1,5	
	Km0 - Km1+500	1,5									1,5	
	Km5+100 - Km8	2,9								2,9		

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
II	HUYỆN CHIÊM HOÁ								
1	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang (ĐH.01)	47,0					34,0	13,0	
	Km0-Km34	34,0					34,0		
	Km34-Km37 (nhánh đi Hồng Quang)	3,0						3,0	
	Km37-Km47 (nhánh đi Khuôn Pông)	10,0						10,0	
2	Kim Bình - Linh Phú - Giáp xã Trung Minh, huyện Yên Sơn (ĐH.02)	24,0						24,0	
3	Đảm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó - Bản Cham, xã Tri Phú (ĐH.03)	34,0						14,0	20,0
	Km0-Km11	11,0							11,0
	Km11-Km25	14,0						14,0	

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km25-Km34	9,0							Đang thi công
4	Yên Lập - Bình Phú - Kiên Đài (ĐH.04)	15,0					7,0	8,0	
	Km0-Km8	8,0						8,0	
	Km8-Km15 (Đàm Hồng - Kiên Đài)	7,0					7,0		
5	Thị trấn Vĩnh Lộc - Trung Hoà - Nhân Lý (ĐH.05)	23,8						23,8	
	Km0-Km16+900	16,9						16,9	
	Km11-Km13+835,99 (Nhánh đi Đèo Dính)	2,8						2,8	
	Km10+600-Km14+700 (Nhánh đi Đèo Chấp)	4,1						4,1	
6	Vĩnh Quang - Bình Nhân (ĐH.06)	5,0						3,0	2,0
	Km0-Km3	3,0						3,0	

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
	Km3-Km5	2,0							2,0	
7	Na Héc (xã Tân Mỹ) - Hà Lang (ĐH.07)	8,0								8,0
8	Phúc Thịnh - Tân Thịnh - Hoà An (ĐH.08)	13,0						13,0		
9	Xuân Quang - Hùng Mỹ (ĐH.09)	10,0						10,0		
10	Hoà Phú - Nhân Lý, đỉnh đèo Cháp (ĐH.10)	4,3							4,3	
	Km0-Km2	2,0							2,0	
	Km2-Km4+300	2,3							2,3	
11	Pắc Hóp - Nà Luông, xã Linh Phú (ĐH.11)	6,0								6,0
12	Bản Tụm - Sơn Thủy, xã Tân Mỹ - Phiêng Lang, xã Minh Quang (ĐH.13); bổ sung thêm 2,8km đoạn từ Sơn Thủy đi Phiêng Lang xã Minh Quang	14,0								14,0

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
III	HUYỆN HÀM YÊN								
1	Thị trấn Tân Yên - Nhân Mục (ĐH.01)	6,0					5,2	0,8	
	Km0 - Km5+200	5,2					5,2		
	Km5+200 - Km6	0,8						0,8	
2	Đức Ninh - Hùng Đức (ĐH.02)	14,0						11,0	3,0
	Km0 - Km11	11,0						11,0	
	Km11 - Km14	3,0							3,0
3	Thái Hoà - Hồng Thái (ĐH.03)	6,0						6,0	
4	Bình Xa - Minh Hương (ĐH.04)	16,0						16,0	
5	Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục (ĐH.05)	18,2						10,0	8,2

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0 - Km10	10,0					10,0		
	Km10 - Km18+200	8,2						8,2	
6	Km199, QL.2 - Yên Lâm (ĐH.06)	16,0					3,0	13,0	
	Km0 - Km3	3,0					3,0		
	Km3 - Km12	13,0						13,0	
7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương (ĐH.07)	17,0						17,0	
8	Km155, QL.2 - Bến Lù (ĐH.08)	4,5						4,5	
9	Km162+180, QL.2 - Trung Thành (ĐH.09)	9,0						9,0	
10	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long (ĐH.10)	4,0						4,0	
11	Ngã ba chợ Bằng Cốc - xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái (ĐH.11)	6,0						6,0	

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
12	Km189+450, QL.2 - UBND xã Yên Lâm (ĐH.12)	15,0							15,0	
13	Ngã ba Trần Thọ - Nậm Lương, xã Phù Lưu (ĐH.13)	8,0							8,0	
14	Km13 đường ĐT.189 - thôn Thuộc Thượng, xã Tân Thành (ĐH.14)	5,5						1,0	4,5	
15	Km13+300, ĐT.189 - Thuộc Hạ (ĐH.15)	4,0						3,0	1,0	
	Km0 - Km3+00	3,0						3,0		
	Km3+00 - Km4+00	1,0							1,0	
16	Km28+200, ĐT.189 - Bến đò Km59, đường Tuyên Quang - Hà Giang (ĐH.16)	5,5							2,0	3,5
17	UBND xã Yên Thuận - Cao Đường (ĐH.17)	8,5								8,5
18	Km161+630, QL.2 - xã Thái Hoà (ĐH.18)	1,0								1,0
19	Hùng Đức - xã Tứ Quận (ĐH.19)	4,0								4,0

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
20	Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái (ĐH.20)	3,0							3,0	
IV	HUYỆN YÊN SƠN									
1	Hùng Lợi - Trung Minh (ĐH.01)	14,0				14,0				
2	Thái Bình - Công Đa - Đạo Viện (ĐH.02)	19,0							19,0	
	Km0 - Km15	15,0							15,0	
	Km15 - Km19	4,0							4,0	
3	Cầu và đường dẫn cầu Tứ Quận (ĐH.03)	5,0							5,0	
4	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú (ĐH.04)	13,0				7,0			6,0	
	Km0 - Km7	7,0				7,0				
	Km7 - Km13	6,0							6,0	

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
5	Trung Môn - Kim Phú (ĐH.05)	10,0					10,0		
6	Đường từ QL.2C xã Kim Quan đến giáp địa phận xã Trung Yên, huyện Sơn Dương (ĐH.06)	5,0					2,0	3,0	
	Km0 - Km2	2,0					2,0		QL.2C - Hết địa phận xã Kim Quan
	Km2 - Km5	3,0						3,0	Từ Km1 của tuyến chính - thôn Làng Thang xã Kim Quan
7	Cầu Tiên Phong - Thảng Quán (ĐH.07)	1,7						1,7	
8	Tứ Quận - Quý Quán (ĐH.08)	22,0					17,0	5,0	
	Km0-Km5	5,0						5,0	

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
	Km5-Km22	17,0				17,0				
9	Phúc Ninh - Chiêu Yên (ĐH.09)	9,0							9,0	
10	Trung Sơn - Hùng Lợi (ĐH.10)	9,5						1,7	7,8	
	Km0 - Km1+700	1,7						1,7		
	Km1+700 - Km9+500	7,8							7,8	
11	Thái Bình - Tiến Bộ (ĐH.11)	5,0					5,0			
12	Tràng Đà - Tân Tiến (ĐH.12)	18,3							18,3	
13	Km 146 QL2 - Lăng Quán (ĐH.13)	8,0							5,0	3,0
	Km0 - Km5	5,0							5,0	
	Km5 - Km8	3,0								3,0

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
	Km5-Km22	17,0				17,0				
9	Phúc Ninh - Chiêu Yên (ĐH.09)	9,0							9,0	
10	Trung Sơn - Hùng Lợi (ĐH.10)	9,5						1,7	7,8	
	Km0 - Km1+700	1,7							1,7	
	Km1+700 - Km9+500	7,8								7,8
11	Thái Bình - Tiến Bộ (ĐH.11)	5,0					5,0			
12	Tràng Đà - Tân Tiến (ĐH.12)	18,3							18,3	
13	Km 146 QL2 - Lăng Quán (ĐH.13)	8,0							5,0	3,0
	Km0 - Km5	5,0							5,0	
	Km5 - Km8	3,0								3,0

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
22	Đường từ Km15, QL.2 (Tuyên Quang-Hà Giang) đi thôn cây Nhân, xã Tứ Quận (ĐH.22)	3,2							3,2	
23	Đường từ thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quan (ĐH.23)	4,0								4,0
24	Đường từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh (ĐH.24)	2,5						2,5		
25	Đường Trung Trục - Đỉnh Mười - Kiến Thiết (ĐH.25)	22,5								22,5
26	Đường từ Km15, QL.2 đường Tuyên Quang -Hà Giang đi thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Tứ Quận đi thôn Làng Châu 1, xã Thắng Quân (ĐH.26)	10,0								10,0
27	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê (ĐH.27)	7,8								7,8

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
	Km0 - Km4	4,0						4,0		
	Km4 - Km7+800	3,8						3,8		
V	HUYỆN SON DƯƠNG									
1	Tam Đa - Lâm Xuyên - Sầm Dương - Hồng Lạc (ĐH.01)	13,0						5,7	7,3	
	Km0 - Km3+700	3,7						3,7		
	Km3+700 - Km11+00	7,3							7,3	
	Km11 - Km13	2,0						2,0		
2	Kỳ Lâm - Lương Thiện (ĐH.02)	12,0						12,0		
3	Kỳ Lâm - Thiện Kế - Ninh Lai (ĐH.03)	27,5							27,5	
	Km0 - Km27+500	27,5							27,5	

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
4	Vĩnh Lợi - Kim Xuyên (ĐH.04)	27,0							27,0	
5	Km55 đường ĐT.186 - Cáp Tiến (ĐH.05)	6,0								6,0
6	Chi Thiết - Phú Lương (ĐH.06)	13,0								13,0
7	Trần Suối Lê - Minh Thanh - Tú Thịnh (ĐH.07)	9,0						9,0		
8	Tuân Lộ - Đông Thọ (ĐH.08)	16,0								16,0
9	Tân Trào - Trung Yên (ĐH.09)	6,0							6,0	
10	Tân Trào - Bình Yên (ĐH.10)	2,0							2,0	
11	Km56 đường ĐT.186 - Vĩnh Lợi (ĐH.11)	2,0							2,0	
12	Đông Thọ - Quyết Thắng (ĐH.12)	5,6					5,6			
13	Cầu và đường dẫn cầu Thác Dãng (ĐH.13)	1,5								1,5

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
14	Đường Cầu Trắng - Lán Nà Lừa - Lũng Tấu (ĐH.14)	4,7			4,7				
15	Đường Tín Keo - Bảo tàng Tân Trào (ĐH.15)	3,4				3,4			
16	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật (ĐH.16)	4,0				4,0			
17	Đường từ thôn Phúc Vượng qua UBND xã Phúc ứng đến Km70, QL.2C (ĐH.17)	9,0						9,0	
18	Cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - xã Kim Quan, huyện Yên Sơn (ĐH.18)	2,2					2,2		
19	Đường từ Km21+300, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi (ĐH.19)	3,0						3,0	
20	Đường từ xã Hợp Hoà - xã Tuấn Lộ (ĐH.20)	6,0						6,0	
21	Đông Thọ - Quyết Thắng - Vân Sơn - Đông Quý (ĐH.21)	15,0						15,0	

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
VI	HUYỆN LÂM BÌNH								
1	Thượng Lâm - Phúc Yên (ĐH.01)	8,0						8,0	
2	Đường từ ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thủy xã Thượng Lâm (ĐH.02)	4,0					4,0		
3	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - xã Thủy Loa cũ (ĐH.03)	12,0						12,0	
4	Nà Nghè - Thượng Minh, xã Hồng Quang (ĐH.04)	12,0						12,0	
VII	THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG								
1	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca (ĐH.01)	8,0						8,0	
2	Km126 QL2 (cũ) - Thái Long (ĐH.02)	4,0						4,0	

**BIỂU 03: BIỂU THÔNG KÊ XẾP LOẠI ĐƯỜNG ĐỂ TÍNH GIÁ CƯỚC NĂM 2015,
 ĐỐI VỚI MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH, ĐƯỜNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG**
 (Kèm theo Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 29/5/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
1	Đường 17/8 (ĐĐT.04)	1,5			1,5					Từ nút tam Hội nghị tỉnh đến đường Chiến thắng sông Lô
2	Đường Bình Thuận (ĐĐT.06)	0,8			0,8					Từ đường 18/7 đến ngã tam
3	Cầu và đường dẫn cầu Tân Hà (ĐĐT.06C)	4,8				4,8				Từ nút giao QL.2C, xã Tráng Đà - đến nút giao QL.2 (cổng BCH quân sự tỉnh)
4	Đường QL.2 cũ, từ Km127+900, QL2 giao với đường QL.2 đoạn tránh - Giáp với đường	5,1			5,1					Từ nút giao QL.2 đoạn

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Phạm Văn Đồng và đường Lê Đại Hành, Ngã ba Bình Thuận (ĐĐT.06D)								tránh thành phố - ngã ba Bình Thuận
5	Ngã 3 Viên Châu đi vào khu sản xuất gạch TuyNen (ĐĐT.06F)	3,0			3,0				Ngã ba QL.2 cũ - Khu sản xuất gạch Viên Châu
6	Đường Trần Hưng Đạo (ĐĐT.25)	1,0			1,0				Từ đường 17/8 (Cục Thống kê tỉnh - Bến dò Trảng Đà
7	Đường Ngô Quyền (ĐĐT.36)	1,1				1,1			Từ đường Trần Hưng Đạo - đường Tân Hà
8	Đường Chiến thắng sông Lô (ĐĐT.50)	1,0			1,0				Từ khách sạn Lô Giang - cầu Chả cũ
9	Đường Trường Chinh (ĐĐT.70)	1,8			1,8				Từ đường ngã ba Cảnh sát

TT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
									giao thông - BCH Quân sự tỉnh
10	Đường Tân Hà (ĐĐT.75)	5,0				5,0			Từ gành Gà xã Thăng Quân, huyện Yên Sơn - đường Ngô Quyền
11	Đường Lê Duẩn (ĐĐT.76)	3,2					3,2		Từ đường dẫn cầu Tân Hà - Công an tỉnh
12	Đường Phạm Văn Đồng (ĐĐT.81)	1,2			1,2				Từ cầu Chả mới - Ngã ba Bình Thuận

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi Khoản 2, Điều 29 Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 139/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều; phòng, chống lụt bão;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1110/TTr-SNN ngày 03 tháng 6 năm 2015 về việc ban hành Quyết định sửa đổi Khoản 2, Điều 29 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Khoản 2, Điều 29 Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

“2. Hình thức xử phạt áp dụng thực hiện theo Nghị định số 139/2013/NĐ-CP ngày 22/10/2013 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều; phòng, chống lụt bão và các quy định hiện hành khác của pháp luật có liên quan”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Giám đốc Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang, Trưởng Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-BNN-KTHT, ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành quy định tại Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1431/TTr-SNN ngày 08/7/2015 về việc ban hành Quy định về hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

QUY ĐỊNH

Về hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định về mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn (sau đây gọi tắt là Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung không nêu trong Quy định này được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ và các chính sách hiện hành của Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Doanh nghiệp có hợp đồng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn với Hợp tác xã, liên Hợp tác xã (gọi chung là tổ chức đại diện của nông dân) hoặc hộ gia đình, cá nhân, trang trại (gọi chung là nông dân).

b) Tổ chức đại diện của nông dân có hợp đồng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn với doanh nghiệp hoặc nông dân.

c) Nông dân tham gia hợp đồng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn với doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hồ sơ, thủ tục, quy trình hỗ trợ đầu tư xây dựng Dự án liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn phải đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 906/QĐ-BNN-KTHT, ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành quy định tại Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014.

2. Việc hỗ trợ phải thực hiện công khai, minh bạch; đảm bảo đúng đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ được quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013, Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định tại Quyết định này.

3. Trong trường hợp cùng thời gian, một số nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các Chương trình, Dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung, định mức hỗ trợ và quy mô diện tích tối thiểu của Dự án cánh đồng lớn

1. Mức hỗ trợ:

a) Đối với Doanh nghiệp

- Hỗ trợ một lần/01 Dự án, tối đa 50% kinh phí để tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất theo hợp đồng, bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, tổ chức lớp học.

- Hỗ trợ tối đa không quá 30% chi phí thực hiện quy hoạch; cải tạo đồng ruộng; hoàn thiện giao thông, thủy lợi nội đồng; điện phục vụ sản xuất nông nghiệp. Nội dung, hạng mục được hỗ trợ căn cứ vào nhu cầu đầu tư của từng Dự án cánh đồng lớn và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Đối với tổ chức đại diện của nông dân

- Hỗ trợ tối đa 30% trong năm đầu và 20% năm thứ 2 chi phí thực tế về thuốc bảo vệ thực vật, công lao động, thuê máy để thực hiện dịch vụ bảo vệ thực vật chung cho các thành viên của tổ chức đại diện của nông dân tham gia Dự án cánh đồng lớn.

- Hỗ trợ một lần/01 Dự án, tối đa 50% kinh phí tổ chức tập huấn cho cán bộ hợp tác xã về quản lý, hợp đồng kinh tế, kỹ thuật sản xuất; bao gồm chi phí về ăn, ở, mua tài liệu, học phí theo mức quy định của cơ sở đào tạo.

- Hỗ trợ một lần/01 Dự án 100% kinh phí tổ chức tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất nông sản theo hợp đồng; bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, thuê hội trường, thù lao giảng viên, tham quan.

c) Đối với nông dân

Hỗ trợ một lần tối đa 30% chi phí mua giống cây trồng có phẩm cấp chất lượng từ giống xác nhận trở lên để gieo trồng vụ đầu tiên trong Dự án cánh đồng lớn.

2. Quy mô diện tích tối thiểu Dự án cánh đồng lớn:

2.1. Đối với Dự án cánh đồng lớn trồng cây hàng năm

a) Nhóm cây lương thực

- Sản xuất giống: Diện tích liền vùng, liền khoảnh tối thiểu từ 20 ha trở lên/Dự án;

- Sản xuất thương phẩm: Diện tích liền vùng, liền khoảnh tối thiểu từ 50 ha trở lên/Dự án.

b) Nhóm cây thực phẩm (cây rau, đậu các loại): Diện tích liền vùng, liền khoảnh tối thiểu từ 10 ha trở lên/Dự án.

c) Nhóm cây công nghiệp hàng năm

- Sản xuất giống: Diện tích liền vùng, liền khoảnh tối thiểu từ 20 ha trở lên/Dự án.

- Sản xuất thương phẩm: Diện tích liền vùng, liền khoảnh tối thiểu từ 30 ha trở lên/Dự án.

2.2. Đối với Dự án cánh đồng lớn trồng cây lâu năm (sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, Global GAP..., sử dụng giống mới, năng suất chất lượng cao): Diện tích liền vùng, liền khoảnh tối thiểu từ 20 ha trở lên/Dự án.

2.3. Căn cứ vào Kế hoạch xây dựng cánh đồng lớn, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt mức hỗ trợ đối với từng loại cây trồng theo từng Dự án cụ thể.

Điều 4. Nguồn vốn hỗ trợ

Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho tỉnh, Ngân sách tỉnh và nguồn lồng ghép từ các chương trình, Dự án có liên quan.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan: Hướng dẫn, đôn đốc các huyện, thành phố, các doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013; Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 29/4/2014 và quy định này.

b) Tham mưu xây dựng Kế hoạch, Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 -2020, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Dự án cánh đồng lớn cho các doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu xây dựng Kế hoạch bố trí ngân sách hỗ trợ hàng năm cho các doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân tham gia cánh đồng lớn trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

đ) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đôn đốc thực hiện các Dự án cánh đồng lớn, định kỳ báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các tranh chấp, vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa các bên liên kết; xem xét, quyết định hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền thu hồi các hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với các bên vi phạm hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

g) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan, các cấp chính quyền khuyến khích dồn điền, đổi thửa; hướng dẫn, tư vấn cho các bên tham gia liên kết thực hiện Dự án cánh đồng lớn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính thẩm định Kế hoạch xây dựng Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tham mưu Kế hoạch bố trí ngân sách hỗ trợ hàng năm cho các doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân tham gia cánh đồng lớn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

3. Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về trình tự, thủ tục cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện các Dự án cánh đồng lớn; hướng dẫn các chủ Dự án lập thủ tục tiếp nhận kinh phí hỗ trợ và quyết toán đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ kế hoạch thực hiện các Dự án của các huyện, thành phố tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí hỗ trợ cho các huyện, thành phố theo kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm.

c) Theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn việc sử dụng kinh phí hỗ trợ đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng.

4. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang: Chỉ đạo các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để các chủ Dự án được vay vốn và được hưởng những ưu đãi về tín dụng theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tuyên truyền, phổ biến đến các doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân trên địa bàn thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013; Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định này; khuyến khích thực hiện dồn điền, đổi thửa để xây dựng và thực hiện cánh đồng lớn.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Xây dựng Kế hoạch Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đôn đốc thực hiện các Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn quản lý;

- Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các tranh chấp, vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa các bên liên kết.

Điều 6. Điều khoản thi hành.

1. Các Giám đốc sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2854/UBND-NLN
V/v Đính chính văn bản

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Kế hoạch và Đầu tư;
- Tài chính;
- Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tư pháp;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Ngày 17/7/2015 Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND, Quy định về hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Do sơ xuất trong quá trình soạn thảo, tại Điều 3 của Quyết định có ghi: “*Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký*”, nay đính chính lại như sau: “*Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2015*”./.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**

(Đã ký)

Tạ Văn Dũng

Số: 11/2015/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ, thời gian xét tặng thưởng Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh, Tập thể Lao động xuất sắc, Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 151/TTr-SNV ngày 09 tháng 7 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ, thời gian xét tặng thưởng Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh, Tập thể Lao động xuất sắc, Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ, thời gian xét tặng thưởng Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh, Tập thể Lao động xuất sắc, Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4, như sau:

“1. Đối tượng, tiêu chuẩn xét, tặng thưởng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” thực hiện theo quy định tại Điều 17, Nghị định số 42/2010/NĐ-CP; Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013.”

2. Sửa đổi Khoản 1 Điều 6, như sau:

“1. Đối tượng, tiêu chuẩn xét, tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013.”

3. Sửa đổi Khoản 1 Điều 7, như sau:

“1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị căn cứ quy định chung về thủ tục trình khen thưởng quy định tại Điều 53 Nghị định 42/2010/NĐ-CP; khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 1 Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định

39/2012/NĐ-CP) và Quy định này để tổ chức xét, lập thủ tục, hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.”

4. Sửa đổi Khoản 1 Điều 8, như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị: Số lượng 01 bộ (*bản chính*), gồm có:

a) Tờ trình của Thường trực khối thi đua thuộc tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Ban chỉ đạo chuyên đề công tác trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng thưởng Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Biên bản họp Cụm, Khối thi đua thuộc tỉnh hoặc Ban chỉ đạo chuyên đề công tác hoặc Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng, ghi rõ kết quả bỏ phiếu tán thành.

c) Báo cáo thành tích của tập thể đề nghị tặng Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đối với những đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, khi trình khen thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 39/2012/NĐ-CP.”

5. Sửa đổi Khoản 1 Điều 9, như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị: Số lượng 01 bộ (*bản chính*), gồm có:

a) Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị kèm theo danh sách đề nghị tặng thưởng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh".

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị, ghi rõ kết quả bỏ phiếu tán thành.

c) Báo cáo thành tích của cá nhân nêu đầy đủ tiêu chuẩn khen thưởng quy định tại Điều 14 Nghị định 42/2010/NĐ-CP.

Đối với cá nhân đề nghị tặng danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh" là Thủ trưởng đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, khi trình khen thưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 39/2012/NĐ-CP.”

6. Sửa đổi Khoản 1 Điều 10, như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị: Số lượng 01 bộ (*bản chính*), gồm có:

a) Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị kèm theo danh sách đề nghị tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, ghi rõ kết quả xét, khen thưởng.

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng.

Đối với tập thể và cá nhân là Thủ trưởng đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 39/2012/NĐ-CP.”

7. Sửa đổi Khoản 1 Điều 11, như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị: Số lượng 01 bộ (*bản chính*), gồm có:

a) Tờ trình của Thường trực Khối thi đua thuộc tỉnh hoặc Ban chỉ đạo chuyên đề thi đua hoặc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì, phát động thi đua kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng.

b) Biên bản họp Cụm, Khối thi đua thuộc tỉnh hoặc Ban chỉ đạo chuyên đề thi đua hoặc Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị ghi rõ kết quả xét, khen thưởng.

c) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng.

Đối với tập thể và cá nhân là thủ trưởng đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 1 Nghị định 39/2012/NĐ-CP.”

8. Sửa đổi Khoản 1 Điều 12, như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị: Số lượng 01 bộ (*bản chính*), gồm có:

a) Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị kèm theo danh sách đề nghị tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Bản báo cáo tóm tắt thành tích của cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ hành động, thành tích đột xuất của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng.”

9. Sửa đổi Khoản 1 Điều 14, như sau:

“1. Hiện vật khen thưởng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ Quy định mẫu Huân chương, Huy chương, Huy hiệu, Kỷ niệm chương; mẫu bằng, khung, hộp, cờ của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua; quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng”.

10. Bổ sung Điều 14a:

“Điều 14a. Tổ chức trao tặng quyết định khen thưởng

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị khen thưởng có trách nhiệm thực hiện việc công bố, trao tặng kịp thời quyết định khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gắn với hội nghị, lễ kỷ niệm ngày thành lập, ngày truyền thống của các cơ quan, đơn vị.

Trường hợp trao tặng khen thưởng không gắn với Hội nghị, Lễ kỷ niệm: Các cơ quan, đơn vị thống nhất với Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh đề tổ chức trao tặng theo quy định.”

11. Sửa đổi cụm từ “*bỏ phiếu đạt 2/3 trở lên nhất trí*” thành “*bỏ phiếu đạt 90% trở lên nhất trí*” tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 3, Khoản 2 Điều 4, Khoản 2 Điều 5.

Sửa đổi cụm từ “*Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc*” thành “*Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc*” tại Khoản 3 Điều 7.

12. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 6.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2015.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Phạm Minh Huân

Số: 12/2015/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành,
Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức đại diện
người lao động, người sử dụng lao động trong việc giải quyết các vấn đề
về quan hệ lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 46/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tranh chấp lao động;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10/6/2013 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định số 46/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tranh chấp lao động;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 980/TTr-SLĐTBXH ngày 01/9/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động trong việc giải quyết các vấn đề về quan hệ lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25/9/2015.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Giám đốc các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUY CHẾ

Phối hợp giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động trong việc giải quyết các vấn đề về quan hệ lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về trách nhiệm và mối quan hệ, phối hợp làm việc giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động trong việc giải quyết các vấn đề về quan hệ lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc giải quyết các vấn đề về quan hệ lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo thống nhất trong chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động và việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Công tác phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan, tổ chức đã được pháp luật quy định.

3. Các thủ tục hành chính liên quan đến việc giải quyết các chế độ đối với người lao động phải thực hiện công khai, minh bạch, nhanh chóng và thuận tiện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người lao động.

4. Chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời trong giải quyết các vấn đề về lao động trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Tổ chức tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức, chấp hành pháp luật lao động đối với người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp.

2. Tham mưu củng cố và duy trì hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng ngừa và giải quyết đình công không đúng quy định của pháp luật tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Hướng dẫn doanh nghiệp về các nội dung của pháp luật lao động liên quan đến xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp.

4. Phối hợp giải quyết tranh chấp lao động cá nhân, tranh chấp lao động tập thể; thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hòa giải viên lao động; bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng hòa giải cho đội ngũ hòa giải viên lao động.

5. Xây dựng chương trình, triển khai kế hoạch kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về thực hiện pháp luật lao động, Luật Công đoàn tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

6. Thực hiện Chương trình phát triển tổ chức công đoàn cơ sở trong các loại hình doanh nghiệp, trong đó tập trung vào những doanh nghiệp có số lao động lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Tổ chức họp liên ngành.

3. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết.

4. Thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra, giám sát liên ngành.

5. Các hình thức khác.

Chương II TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN PHỐI HỢP

Điều 5. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành

phố, Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Tuyên Quang tuyên truyền phổ biến pháp luật lao động, trong đó tập trung vào những nội dung xây dựng quan hệ lao động trong các doanh nghiệp.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động và các quy định pháp luật có liên quan cho người sử dụng lao động và người lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Thực hiện quản lý nhà nước về lao động trong các loại hình doanh nghiệp theo quy định. Hướng dẫn, đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện quy định của pháp luật lao động liên quan đến xây dựng quan hệ lao động trong doanh nghiệp; kiểm tra, thanh tra thực hiện pháp luật lao động (định kỳ hoặc đột xuất).

4. Phối hợp với các sở, ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tổ chức hoạt động đối thoại với doanh nghiệp 6 tháng/một lần về những nội dung quan hệ lao động.

5. Thường trực Ban Chỉ đạo phòng ngừa và giải quyết đình công không đúng quy định của pháp luật lao động, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan khi có tranh chấp lao động, đình công không đúng pháp luật xảy ra.

6. Phối hợp với hòa giải viên lao động, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Hội đồng trọng tài lao động, Tòa án nhân dân trong giải quyết tranh chấp lao động cá nhân, tranh chấp lao động tập thể; phối hợp với các

sở, ban, ngành trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng trọng tài lao động; thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định bổ nhiệm hòa giải viên lao động; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng hòa giải cho đội ngũ hòa giải viên lao động.

Điều 6. Sở Tư pháp

1. Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Liên đoàn Lao động tỉnh và các cơ quan có liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Tham gia xây dựng dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh do các sở, ban, ngành chủ trì soạn thảo có liên quan đến các vấn đề về quan hệ lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;

3. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật lao động tại địa phương.

Điều 7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Định kỳ cung cấp cho sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố danh sách doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và danh sách doanh nghiệp giải thể trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì phối hợp với các các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

đối với những doanh nghiệp có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chỉ đạo, định hướng các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp, hỗ trợ các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện công tác tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về lao động cho người lao động và người sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Bảo hiểm xã hội tỉnh

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người sử dụng lao động, người lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, phối hợp giải quyết đơn thư, tranh chấp lao động cá nhân, tranh chấp lao động tập thể có nội dung về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện kịp thời các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động tỉnh trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp

luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 10. Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 11. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

1. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý lao động đối với những doanh nghiệp trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ và theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, ủy quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. Đôn đốc, hướng dẫn các doanh nghiệp trong khu công nghiệp xây dựng và đăng ký nội quy lao động, hệ thống thang lương, bảng lương, quy chế trả lương, định mức lao động, Quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc, Quy chế đối thoại định kỳ, Quy chế tổ chức Hội nghị người lao động; tổ chức đối thoại, tổ chức hội nghị người lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động, thương lượng ký thỏa ước lao động tập

thể, đặc biệt chú trọng các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động và có nguy cơ đình công.

2. Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, các ngành có liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành pháp luật lao động trong các doanh nghiệp thuộc các khu công nghiệp tỉnh.

3. Phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh, các ngành vận động người lao động gia nhập công đoàn, thành lập công đoàn cơ sở tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

Điều 12. Liên đoàn Lao động tỉnh

1. Chỉ đạo, hướng dẫn hệ thống tổ chức Công đoàn trong tỉnh: Vận động người lao động gia nhập công đoàn; thực hiện vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của đoàn viên công đoàn, người lao động trong doanh nghiệp; tham gia thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể, thang lương, bảng lương, định mức lao động, quy chế trả lương, nội quy lao động, quy chế dân chủ ở doanh nghiệp; tham gia hỗ trợ giải quyết tranh chấp lao động; đối thoại với người sử dụng lao động xây dựng quan hệ lao động hài hòa ổn định tiên bộ trong doanh nghiệp.

2. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về pháp luật lao động, Luật Công đoàn cho người lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Phối hợp với các ngành chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật lao động, Luật Công đoàn tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động, tham gia giải quyết tranh chấp lao động cá nhân, tranh chấp lao động tập thể, đình công không đúng trình tự pháp luật trên địa bàn tỉnh.

4. Phối hợp với các tổ chức đoàn thể khác như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong việc chăm lo đời sống tinh thần cho các Đoàn viên Công đoàn là người lao động trong các doanh nghiệp.

Điều 13. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lao động trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với các sở, ban, ngành thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người lao động, người sử dụng lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý.

3. Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan giải quyết các vụ đình công không đúng quy định của pháp luật lao động thuộc địa bàn quản lý. Thực hiện giải quyết các tranh chấp lao động tập thể theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm của các doanh nghiệp

1. Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật lao động, đặc biệt là các vấn đề về việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn – vệ sinh lao động.

2. Chủ động với đại diện người lao động để tiến hành thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể làm cơ sở thực hiện những lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ lao động tại doanh nghiệp.

3. Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành về việc tổ chức đối thoại tại nơi làm việc để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người lao động, kịp thời trao đổi, thương lượng, tháo gỡ những vấn đề phát sinh trong quan hệ lao động, thực hiện quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc, tổ chức hội nghị người lao động.

4. Tổ chức cho người lao động học tập chính sách pháp luật lao động, nội quy lao động và quy chế của doanh nghiệp; các vấn đề liên quan đến trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của người lao động.

5. Tạo điều kiện và bảo đảm các quyền thành lập tổ chức Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội của người lao động tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức đó; phối hợp với tổ chức Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội đã được thành lập tại doanh nghiệp giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp; các tổ chức, cá nhân khác liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế này; định kỳ 06 tháng và hàng năm báo cáo kết quả thực hiện, gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phản ánh về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 38/TTr-SGDĐT ngày 23 tháng 7 năm 2015 về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh

Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

1. Bãi bỏ khoản 2 Điều 5.
2. Bãi bỏ điểm c Khoản 2, Điều 6.
3. Khoản 1, Khoản 2 Điều 7 được sửa đổi như sau:

“1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp giấy phép tổ chức dạy thêm, học thêm đối với các trường trực thuộc Sở và các trường hợp tổ chức dạy thêm, học thêm có nội dung chương trình trung học phổ thông hoặc thuộc nhiều chương trình nhưng có chương trình cao nhất là chương trình trung học phổ thông”.

“2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp giấy phép dạy thêm, học thêm đối với các trường thuộc thẩm quyền quản lý và các trường hợp tổ chức dạy thêm, học thêm tại địa phương có nội dung chương trình tiểu học, trung học cơ sở hoặc thuộc nhiều chương trình nhưng có chương trình cao nhất là chương trình trung học cơ sở”.

4. Gạch đầu dòng thứ nhất và thứ 2, Khoản 2, Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“- Chi 80% số tiền thu học thêm cho người trực tiếp giảng dạy.

Riêng đối với dạy thêm ngoài nhà trường, mức chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy thực hiện theo nguyên tắc thỏa thuận”.

“- Chi 15% số tiền thu học thêm cho công tác quản lý tổ chức dạy thêm, học thêm, bao gồm: chi tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập; chi cho xây dựng kế hoạch, nội dung dạy học; chi văn phòng phẩm; chi cho cán bộ quản lý, giáo viên phụ trách lớp, bộ phận tài vụ, nhân viên phục vụ và nhân viên bảo vệ tham gia tổ chức, phục vụ hoạt động dạy thêm, học thêm”.

5. Bãi bỏ Khoản 1 Điều 11.

6. Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 2 điểm b Điều 19.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2015.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Phạm Minh Huân

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012; Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 142/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28/8/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố, Phòng Tài nguyên Môi trường thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 285/TTr-STNMT ngày 10/11/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2015 và thay thế Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 17/6/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định Quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

QUY ĐỊNH

Về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra (gọi chung là hoạt động tài nguyên nước) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung khác liên quan đến quản lý tài nguyên nước không quy định trong văn bản này thực hiện theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến tài nguyên nước và các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chương II MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Trách nhiệm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước:

a) Các Sở: Công thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Xây dựng; Giao thông Vận tải; Văn hóa Thể thao và Du lịch và các Sở, ban ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện điều tra, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của ngành, lĩnh vực gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các

nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; tổng hợp kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Nội dung, biểu mẫu điều tra, nội dung báo cáo và trình tự thực hiện điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Kiểm kê tài nguyên nước

1. Việc kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh định kỳ năm (05) năm một lần, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; tổng hợp kết quả kiểm kê của các lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

2. Nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, quản lý, khai thác hệ

thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước của toàn tỉnh và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm điều tra, thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý, lưu trữ và quản lý dữ liệu tài nguyên nước, cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

3. Kinh phí thu thập, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên nước: Kinh phí vận hành hệ thống, thu thập, xử lý dữ liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2. QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 7. Lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Định mức, đơn giá quy chuẩn kỹ thuật và hồ sơ quy hoạch tài nguyên nước thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục 3. BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 8. Bảo vệ chất lượng nguồn nước

1. Đối với nguồn nước sinh hoạt

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Sở Y tế định kỳ quan trắc, giám sát và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đối với các vùng có nguy cơ bị ô nhiễm nguồn nước, các đơn vị kinh doanh nước sạch.

2. Đối với hồ, ao, kênh, mương trong đô thị, khu dân cư

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng và lập kế hoạch bảo vệ, điều hòa chế độ nước của hồ, ao, kênh, mương; kế hoạch cải tạo hoặc di dời các khu, cụm nhà ở, công trình trên hồ, ao, kênh, mương gây ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn dòng chảy, suy thoái hệ sinh thái đất ngập nước và làm mất mỹ quan đô thị trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 9. Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa

bàn; xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước; lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các Sở, ngành liên quan, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 43/2015/NĐ-CP).

Điều 10. Phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông; công bố danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công thương và UBND cấp huyện nơi có dòng sông, đoạn sông, suối bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở bờ, bãi sông, xác định nguyên nhân gây sạt lở, khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, suối đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công bố khu vực cấm, khu vực tạm cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp để phòng, chống ngập, úng và bảo vệ nguồn nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, thực hiện.

Điều 11. Ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt; Bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước

1. Việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác định rõ nguyên nhân, tổ chức, cá nhân gây ra sự cố; phối hợp giảm thiểu tác hại do sự cố gây ra; giám sát, đánh giá mức độ suy giảm chất lượng nước, thiệt hại do sự cố gây ra để yêu cầu đối tượng gây ra sự cố bồi thường thiệt hại;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự cố ô nhiễm nguồn nước có trách nhiệm chủ động tiến hành các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý, phối hợp với các địa phương liên quan trong quá trình ngăn chặn, xử lý sự cố và báo cáo kịp thời với Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi nguồn nước nội tỉnh.

2. Ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm đối với nguồn nước liên tỉnh được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước liên tỉnh có trách

nhiệm theo dõi, phát hiện sự cố ô nhiễm trên địa bàn; trường hợp xảy ra sự cố thì phải chủ động tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm; xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức chỉ đạo xử lý và báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành có liên quan trong và ngoài tỉnh nơi xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước liên tỉnh tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn và khắc phục hậu quả phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Tuyên Quang thường xuyên cập nhật số liệu về khí tượng, thủy văn các vùng trên địa bàn tỉnh; Tình hình khai thác, sử dụng nguồn nước và xả nước thải vào nguồn nước; cung cấp kịp thời thông tin, số liệu về tài nguyên nước cho các ngành, các cấp thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước đối với khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh;

c) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đề xuất các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước đối với khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ, kinh phí xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học nhằm sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổ chức triển khai, chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống. Nguồn kinh phí này được phân bổ từ nguồn chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ.

**Mục 4. KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC,
XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

Điều 13. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải xin phép

Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải xin phép theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 201/2013/NĐ-CP).

Điều 14. Các trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất

Tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

Điều 15. Giấy phép và thẩm quyền cấp phép tài nguyên nước

1. Giấy phép tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP. Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định tại Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT).

2. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP; khoản 2 Điều 11 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

MỤC 5. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT; HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC CẤP PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 16. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm khoanh định, rà soát và

trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, điều chỉnh danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; công bố khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hàng năm tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký tới Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thông báo và trả tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện. Tổ chức, cá nhân nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng nước dưới đất phải thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định tại Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04/9/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 17. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép hoạt động tài nguyên nước

1. Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép, gia hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khai thác nước dưới đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Thực hiện việc thu phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp phép về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; quản lý hồ sơ cấp phép tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hồ sơ cấp phép hoạt động tài nguyên nước:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 30 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

b) Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 31 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

c) Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 32 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

d) Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

đ) Hồ sơ cấp lại giấy phép tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

e) Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13; khoản 1, khoản 2 Điều 14 và khoản 2, khoản 3 Điều 15 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

3. Trình tự, thủ tục cấp phép hoạt động tài nguyên nước:

a) Trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

b) Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

c) Trình tự tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, quyết định cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép và hình thức trả giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định tại các khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 13 và khoản 3 Điều 14 của Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT;

d) Điều kiện, trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 15 của Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, điều kiện cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước: thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

5. Mẫu đơn, nội dung đề án, báo cáo, mẫu bản khai trong hồ sơ cấp phép hoạt động tài nguyên nước:

a) Đơn đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước được lập theo mẫu quy định tại Phần I của Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT;

b) Nội dung đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất được lập theo hướng dẫn tại Phần III của Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT;

c) Nội dung đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt được lập theo hướng dẫn tại Phần IV của Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT;

d) Nội dung đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước được lập theo hướng dẫn tại Phần V của Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT;

đ) Đơn đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo Mẫu số 01, Mẫu số 04, Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT; bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép theo Mẫu số 02 ban hành

kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT; bảng tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất do tổ chức, cá nhân thực hiện trong thời gian sử dụng giấy phép đã được cấp theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước của Sở Tài nguyên và Môi trường bao gồm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước;

b) Tổ chức thực hiện lập quy hoạch tài nguyên nước, kế hoạch điều tra cơ bản, điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức thực hiện khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, ngưỡng khai thác nước dưới đất; khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông; danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia

theo thẩm quyền; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước;

e) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước;

f) Thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước, cấp lại giấy phép, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ trước khi trình cấp giấy phép trong các trường hợp cần thiết;

h) Hướng dẫn việc đăng ký khai thác nước dưới đất;

i) Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn;

k) Xây dựng cơ sở dữ liệu; quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước;

l) Hướng dẫn và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở, ngành liên quan

1. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành có liên quan triển khai thực hiện các chính sách về thuế tài nguyên nước, phí, lệ phí quản lý tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

2. Cục Thuế tỉnh

a) Tổ chức thực hiện thu các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật về thuế, phí, Luật Quản lý thuế và các chính sách thu hiện hành trong lĩnh vực khai thác tài nguyên nước;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

3. Các sở, ngành liên quan khác: Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên nước.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật. Chỉ đạo, điều hành các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước. Đề xuất, tổ chức thực hiện lập, quản lý, bảo vệ hành lang nguồn nước.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này.

3. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền.

a) Bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn quản lý, bao gồm: nước dưới đất, nước trong sông, suối, ao, hồ;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt, địa điểm khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn. Đặc biệt đối với vùng thượng lưu và phải có kế hoạch bảo vệ chất lượng các nguồn nước để dùng nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn;

c) Kiểm soát, giám sát chặt chẽ ao, hồ chứa nước thải, khu chứa nước thải trên địa bàn; trong thực hiện việc đào, xây dựng các hố chôn xác động vật chết khi có dịch, đày và thành bên các hố chôn phải được chống thấm, chống tràn bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước;

d) Theo dõi, phát hiện sự cố ô nhiễm; trường hợp xảy ra sự cố thì phải chủ động tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm; xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức chỉ đạo xử lý;

e) Đối với những đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông phối hợp với các ngành chức năng xác định nguyên nhân gây sạt, lở, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; phòng chống khắc phục hậu quả, tác hại do khai thác nước gây ra, kết hợp với việc

bảo vệ môi trường, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước.

4. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; thanh kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; hòa giải, giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước theo thẩm quyền.

5. Tổ chức thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện theo quy định.

6. Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

7. Chịu trách nhiệm thu thập, lưu trữ, quản lý, dữ liệu về tài nguyên nước đối với các tổ chức, cá nhân phải đăng ký trên địa bàn; cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

8. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra; thống

kê, theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước tại địa phương.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên nước; tổ chức hòa giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

4. Thường xuyên kiểm tra các công trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, xử lý vi phạm hoặc kiến nghị xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền. Nếu xảy ra tình huống bất khả kháng, kịp thời có biện pháp khắc phục trong khả năng, đồng thời báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp khắc phục.

5. Quản lý việc khai thác, sử dụng nước dưới đất của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; yêu cầu các hộ gia đình, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất phải đăng ký theo quy định.

6. Phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý, bảo vệ trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước trên địa bàn.

7. Thực hiện điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng theo quy định tại Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04/9/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

8. Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện tình hình quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

9. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động tài nguyên nước

1. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 43, Luật Tài nguyên nước.

2. Quyền và nghĩa vụ của chủ giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

3. Tổ chức, cá nhân phải có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các trường hợp phải có cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước khi gặp sự cố gây ảnh hưởng xấu đến số lượng, chất lượng nguồn nước hoặc phát hiện các trường hợp bất thường về số lượng, chất lượng nguồn nước; sụt lún đất, nghiêng lệch, rạn nứt nhà cửa và các hiện tượng bất thường khác phải báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã,

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh để kịp thời xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền chỉ đạo, xử lý.

Điều 23. Chế độ báo cáo

1. Hàng năm, các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng và các Sở, ban ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn có trách nhiệm báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra theo lĩnh vực thuộc ngành và trên địa bàn quản lý gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp và báo cáo.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của tỉnh và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

3. Nội dung, biểu mẫu báo cáo sử dụng tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 24. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 25. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đấu tranh phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân có các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh thì tùy thuộc mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường thiệt hại gây ra theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến và tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu các sở; ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(đã ký)

Nguyễn Đình Quang

Số: 16/2015/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành một số định mức chi đối với nhiệm vụ
khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT/BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ Tài chính - Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Văn bản số 92/TB-UBND ngày 16/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thông báo kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh tại kỳ họp tháng 11 năm 2015 (Mục 6 - Quy định một số mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang);

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 469/TTr-STC ngày 11/11/2015 về việc Quy định một số định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này một số định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(Có phụ lục 01,02 đính kèm)

Điều 2. Một số định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định này là căn cứ lập dự toán, chấp hành và quyết toán chi ngân sách sự nghiệp khoa học. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT/BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ Tài chính - Khoa học và Công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Giám đốc sở: Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và

các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Ngọc Thục

**KHUNG ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG DỰ TOÁN
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
(Kèm theo Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND
ngày 20/11/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (1.000đ)	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (1.000đ)
1	Dự toán tiền công lao động trực tiếp			
a	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Hệ số tiền công/ngày	0,63	0,51
b	Thành viên thực hiện chính; thư ký khoa học.	Hệ số tiền công/ngày	0,39	0,31
c	Thành viên.	Hệ số tiền công/ngày	0,20	0,16
d	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ.	Hệ số tiền công/ngày	0,13	0,10
*	Tiền công trực tiếp cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN được tính theo ngày công lao động quy đổi (08 giờ/01 ngày; trường hợp có số giờ công lẻ, trên 4 giờ được tính 1 ngày công, dưới 4 giờ được tính ½ ngày công) và mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán			
*	Dự toán tiền công trực tiếp đối với các chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ không quá 20% tổng dự toán tiền công trực tiếp đối với các chức danh quy định tại khoản a, b, c mục 1, phụ lục 01.			
2	Thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu.			
2.1	<i>Thuê chuyên gia trong nước</i>			
a	Trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo hợp đồng khoán việc. Trường hợp thuê			

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (1.000đ)	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (1.000đ)
	chuyên gia trong nước theo ngày công thì mức dự toán thuê chuyên gia trong nước áp dụng tại tỉnh Tuyên Quang không quá 20.000.000 đồng/người/tháng (tháng làm việc tính trên cơ sở 22 ngày làm việc).			
b	Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 20% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại mục 1, phụ lục 01.			
2.2	<i>Trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN có nhu cầu thuê chuyên gia ngoài nước:</i> Tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo hợp đồng khoán việc. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại khoản 1, phụ lục 01. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm về nội dung và mức kinh phí thuê chuyên gia ngoài nước.			
3	Dự toán chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu: Được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và có từ 3 báo giá trở lên của các cơ sở cung ứng liên quan.			
4	Dự toán chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định: Được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan. Nội dung chi này có mục tiêu, nội dung gắn kết hữu cơ, đồng bộ và được tiến hành trong một thời gian nhất định phù hợp với tiến độ của nhiệm vụ KH&CN; được quản lý theo quy định hiện hành về sửa chữa, mua sắm tài sản hình thành có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.			
5	Dự toán chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu.			
a	Người chủ trì	Buổi hội thảo	500	300
b	Thư ký hội thảo	Buổi hội thảo	300	180
c	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo	Báo cáo	700	420

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (1.000đ)	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (1.000đ)
d	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo	Báo cáo	500	300
đ	Thành viên tham gia hội thảo	Buổi hội thảo	200	120
6	Dự toán chi hợp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (Nghiệm thu cấp cơ sở): Được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên hội đồng với mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh được quy định tại mục 1.4, phụ lục 02.			
7	Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN.			
a	Tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ KH&CN, bao gồm: Chi điện, nước, văn phòng phẩm và các khoản chi hành chính phát sinh liên quan đảm bảo triển khai nhiệm vụ KH&CN tại tổ chức chủ trì; chi tiền lương, tiền công phân bổ đối với các hoạt động gián tiếp trong quá trình quản lý nhiệm vụ KH&CN của tổ chức chủ trì.			
b	Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ KH&CN bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng.			
8	Định mức xây dựng dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước: Được áp dụng tối đa bằng 60% định mức dự toán nhiệm vụ hoạt động khoa học và công nghệ cấp tỉnh.			
9	Các khoản chi khác: Được vận dụng theo các quy định quản lý hiện hành của pháp luật.			

**MỘT SỐ ĐỊNH MỨC CHI QUẢN LÝ
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
(Kèm theo Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND
ngày 20/11/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (1.000đ)	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (1.000đ)
I	Định mức chi hoạt động của các Hội đồng			
1	Tiền công			
1.1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		700	420
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		500	300
	Thư ký hành chính		300	180
	Đại biểu được mời tham dự		200	120
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		300	180
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		500	300
1.2	Chi tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN			

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (1.000đ)	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (1.000đ)
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		700	420
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		500	300
	Thư ký hành chính		300	180
	Đại biểu được mời tham dự		200	120
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		300	180
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		500	300
1.3	<i>Chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ KH&CN</i>			
	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	500	300
	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	300	180
	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300	180
	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200	120
1.4	<i>Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ KH&CN</i>			
a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		700	420

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (1.000đ)	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (1.000đ)
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		500	300
	Thư ký hành chính		300	180
	Đại biểu được mời tham dự		200	120
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		300	180
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		500	300
2	Các nội dung chi khác: Được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.			
II	Định mức xây dựng dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập.			
	Trong trường hợp cần thiết (khi các Hội đồng tư vấn khoa học có ý kiến không thống nhất trong việc xem xét lựa chọn nhiệm vụ KH&CN; hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN thấy cần thiết), cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN có thể thuê chuyên gia tư vấn, đánh giá độc lập.			
	Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính tối đa bằng 5 lần mức chi tiền công (bao gồm chi tiền công họp Hội đồng và chi nhận xét, đánh giá) của Chủ tịch Hội đồng tương ứng và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN quyết định và chịu trách nhiệm.			
III	Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): Xây dựng dự toán trên cơ sở báo giá của các cơ quan truyền thông lựa chọn đăng tin.			
IV	Dự toán chi công tác kiểm tra, đánh giá giữa kỳ.			
1	Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá giữa kỳ được xây dựng theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí áp dụng cho các cơ quan nhà nước.			
2	Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá giữa kỳ (trong trường hợp			

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (1.000đ)	Mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở (1.000đ)
	cần thiết có Hội đồng đánh giá giữa kỳ) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức quy định tại mục 1.4 phụ lục 02.			
V	Định mức xây dựng dự toán chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước: Được áp dụng tối đa bằng 60% định mức dự toán chi quản lý nhiệm vụ hoạt động khoa học và công nghệ cấp tỉnh.			

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về phân công trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn và đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BGTVT ngày 29/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 32/2014/TT-BGTVT ngày 08/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý, vận hành khai thác đường giao thông nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 172/TTr-SGTVT ngày 24/11/2015 về việc đề nghị ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định phân công trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn và đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn và đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2015.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Phạm Minh Huân

QUY ĐỊNH

Phân công trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn và đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 04/12/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân công, phân cấp và trách nhiệm về quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn (sau đây gọi tắt là cầu) và đường giao thông nông thôn; phê duyệt quy trình quản lý, vận hành khai thác các công trình cầu trên đường giao thông nông thôn và các công trình đặc biệt trên đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các Sở, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác và tổ chức giao thông trên cầu và đường giao thông nông thôn.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Việc quản lý, vận hành khai thác cầu và đường giao thông nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy định này.

Chương II

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, VẬN HÀNH KHAI THÁC CẦU PHÊ DUYỆT QUY TRÌNH QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHAI THÁC CẦU TRÊN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN

Điều 4. Phân công, phân cấp quản lý, vận hành khai thác cầu

1. Đối với cầu thuộc sở hữu Nhà nước:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Chủ quản lý sử dụng các cầu có quy mô sau: Cầu treo có khẩu độ từ 70m trở lên, cầu dàn thép, cầu dầm có khẩu độ nhịp từ 50m trở lên; các cầu cấp II trở lên.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã làm Chủ quản lý sử dụng các cầu còn lại trên đường giao thông nông thôn trừ các cầu có quy mô được nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

2. Cầu thuộc sở hữu cộng đồng dân cư, sở hữu tư nhân và các trường hợp không thuộc sở hữu Nhà nước thì Chủ sở hữu là Chủ quản lý sử dụng cầu.

Trường hợp cộng đồng dân cư, tư nhân sau khi đầu tư xây dựng xong không đủ khả năng là Chủ quản lý sử dụng cầu thì cơ quan được phân công quy định tại Khoản 1, Điều này thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ quản lý sử dụng cầu.

3. Đối với cầu được xây dựng bằng nhiều nguồn vốn khác nhau thì các bên thống nhất để quyết định lựa chọn Chủ quản lý sử dụng cầu.

Điều 5. Quy định phân cấp trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu

1. Đối với cầu đang khai thác

- Cầu thuộc sở hữu Nhà nước, Chủ quản lý và sử dụng cầu theo Khoản 1, Điều 4, Quy định này có trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt

quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng các quy định hiện hành.

- Cầu thuộc sở hữu cộng đồng dân cư, sở hữu tư nhân, Chủ quản lý sử dụng cầu có trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu theo đúng các quy định hiện hành.

- Chủ quản lý sử dụng cầu có thể tự thực hiện hoặc hợp đồng với đơn vị tư vấn có năng lực kinh nghiệm lập quy trình quản lý vận hành khai thác cầu.

2. Cầu xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp thì việc lập, thẩm định, phê duyệt quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BGTVT ngày 29/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Trước khi phê duyệt Quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu thì Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, cộng đồng dân cư là Chủ đầu tư, Chủ quản lý sử dụng cầu phải có văn bản thỏa thuận với Sở Giao thông vận tải.

CHƯƠNG III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, VẬN HÀNH KHAI THÁC VÀ TỔ CHỨC GIAO THÔNG; PHÊ DUYỆT QUY TRÌNH QUẢN LÝ, VẬN HÀNH KHAI THÁC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẶC BIỆT TRÊN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN

Điều 6. Trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác và tổ chức giao thông trên đường giao thông nông thôn

1. Đối với đường giao thông nông thôn do nhà nước đầu tư giao Ủy ban nhân dân cấp xã là Chủ quản lý sử dụng và tổ chức triển khai thực hiện quản lý, vận hành khai thác và tổ chức giao thông trên đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã, gồm: Đường trục xã, đường liên xã, đường trục

thôn, đường trong ngõ xóm và các điểm dân cư tương đương, đường trục chính nội đồng (bao gồm cả các công trình đặc biệt trên đường gồm bên phải đường bộ, đường ngầm và hầm đường bộ sau đây gọi tắt là các công trình đặc biệt trên đường).

2. Đối với đường giao thông nông thôn do cộng đồng dân cư đóng góp hoặc các tổ chức, cá nhân đóng góp vốn đầu tư xây dựng thì Chủ đầu tư là Chủ quản lý sử dụng và chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện công tác quản lý, vận hành khai thác và tổ chức giao thông trên đường giao thông nông thôn (bao gồm cả các công trình đặc biệt trên đường) trên địa bàn xã.

Trường hợp chủ đầu tư không đủ khả năng làm Chủ quản lý sử dụng đường giao thông nông thôn thì Ủy ban nhân dân cấp xã là Chủ quản lý sử dụng đường giao thông nông thôn (bao gồm cả các công trình đặc biệt trên đường).

3. Trường hợp đường giao thông nông thôn được xây dựng bằng nhiều nguồn vốn thì các bên góp vốn thống nhất lựa chọn Chủ quản lý sử dụng đường giao thông nông thôn (bao gồm cả các công trình đặc biệt trên đường).

Điều 7. Trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt quy trình quản lý, vận hành khai thác các công trình đặc biệt trên đường giao thông nông thôn

1. Đối với công trình đặc biệt trên đường giao thông nông thôn đang khai thác, sử dụng.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt Quy trình quản lý, vận hành khai thác các công trình đặc biệt trên đường giao thông nông thôn do mình quản lý.

- Đối với đường giao thông nông thôn do cộng đồng dân cư đóng góp hoặc các tổ chức, cá nhân đóng góp vốn đầu tư xây dựng thì Chủ quản

lý sử dụng có trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt Quy trình quản lý, vận hành khai thác các công trình đặc biệt trên đường giao thông nông thôn do mình quản lý.

- Chủ quản lý sử dụng các công trình đặc biệt trên đường giao thông nông thôn có thể tự thực hiện hoặc hợp đồng với đơn vị tư vấn có năng lực kinh nghiệm lập quy trình quản lý, vận hành khai thác công trình đặc biệt trên đường giao thông nông thôn.

2. Đối với công trình đặc biệt trên đường giao thông nông thôn được xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp thì việc lập, thẩm định và phê duyệt quy trình quản lý, vận hành khai thác các công trình đặc biệt trên đường giao thông nông thôn thực hiện theo quy định tại Thông tư số 32/2014/TT-BGTVT ngày 08/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Trước khi phê duyệt Quy trình quản lý, vận hành khai thác công trình đặc biệt trên đường giao thông nông thôn thì Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ quản lý sử dụng phải có văn bản thỏa thuận với Sở Giao thông vận tải.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BGTVT ngày 29/4/2014, Thông tư số 32/2014/TT-BGTVT ngày 08/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Định kỳ hàng năm chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan tổ chức kiểm tra kết quả thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn và đường giao thông nông thôn thuộc địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Tổng hợp danh sách các cầu, đường giao thông nông thôn hư hỏng, xuống cấp do Ủy ban nhân dân

cấp huyện báo cáo để phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý.

3. Kiểm tra, thỏa thuận với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, cộng đồng dân cư, Chủ sở hữu, Chủ đầu tư (Chủ quản lý sử dụng cầu, đường giao thông nông thôn) về Quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu và các công trình đặc biệt trên đường giao thông nông thôn.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BGTVT ngày 29/4/2014, Thông tư số 32/2014/TT-BGTVT ngày 08/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các Sở, ngành liên quan để kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, vận hành và khai thác cầu và đường giao thông nông thôn thuộc địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Quản lý sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn cầu và đường giao thông nông thôn theo quy định của pháp luật. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp lấn chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn cầu, đường bộ.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của Chủ quản lý sử dụng cầu và đường giao thông nông thôn theo Quy định này và quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BGTVT ngày 29/4/2014, Thông tư số 32/2014/TT-BGTVT ngày 08/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Hàng năm, thống kê, phân loại các loại đường giao thông nông thôn trên địa bàn; tổng hợp tình hình quản lý, vận hành khai thác các cầu trên đường giao thông nông thôn và đường giao thông nông thôn; lập danh

sách các cầu, công trình đặc biệt trên đường giao thông nông thôn trên địa bàn bị hư hỏng, xuống cấp không đủ điều kiện khai thác an toàn để báo cáo và kiến nghị xử lý với Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 11. Trách nhiệm của Chủ quản lý sử dụng cầu, đường giao thông nông thôn

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của chủ quản lý sử dụng cầu và đường giao thông nông thôn theo Quy định này và quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BGTVT ngày 29/4/2014, Thông tư số 32/2014/TT-BGTVT ngày 08/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện theo chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quản lý, vận hành khai thác, tổ chức giao thông, bảo trì công trình cầu và đường giao thông nông thôn để bảo đảm an toàn giao thông, an toàn cho công trình; Báo cáo khó khăn, vướng mắc trong việc quản lý, vận hành khai thác cầu, đường giao thông nông thôn cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Phát hiện và ngăn chặn các tổ chức, cá nhân phá hoại công trình cầu, đường giao thông nông thôn, phá hoại các công trình giao thông khác, xâm phạm hành lang an toàn đường bộ và các hành vi vi phạm khác.

4. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 12. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính, Sở Xây dựng; Thủ trưởng các ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị quản lý giao thông, chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu các sở; ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã kịp thời phản ánh về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 519/TTr-STC ngày 03/11/2015 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra Quyết định Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ban hành kèm theo Quyết định này gồm:

1. Phụ lục về hệ số điều chỉnh giá đất tại địa bàn huyện, thành phố, cụ thể như sau:

a) Phụ lục số 01: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 tại địa bàn thành phố Tuyên Quang.

b) Phụ lục số 02: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 tại địa bàn huyện Yên Sơn.

c) Phụ lục số 03: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 tại địa bàn huyện Hàm Yên.

d) Phụ lục số 04: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 tại địa bàn huyện Chiêm Hóa.

đ) Phụ lục số 05: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 tại địa bàn huyện Na Hang.

e) Phụ lục số 06: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 tại địa bàn huyện Sơn Dương.

2. Ngoài vị trí đã điều chỉnh hệ số giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này, các vị trí khác còn lại hệ số điều chỉnh giá đất bằng 01 lần tương ứng với Bảng giá đất cùng loại ban hành kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định bảng giá đất 05 năm (2015 -2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ

quan liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 13/5/2015 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2016 TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyen Quang)

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
		ĐẤT ĐÔ THỊ	
I		Đường loại I	
1		Đường Quang Trung (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước phòng Cảnh sát giao thông) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô (gần đền Hạ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã 3 giao với đường Chiến thắng Sông Lô đến ngã tư Đình Tiên Hoàng	2,0
		Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã tư Đình Tiên Hoàng đến ngã tư giao với đường Phan Thiết	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào đến cổng Trường cấp II Phan Thiết.	1,4
2		Đường 17/8 ((Từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (trước phòng Cảnh sát giao thông) qua dốc số 2 đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Cừ và đường Chiến thắng Sông Lô (khách sạn Lô Giang)).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường 17/8 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Tân Trào đến Chợ Phan Thiết	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến hết Tỉnh ủy Tuyen Quang)	1,4

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
		Đất liền cạnh đường từ ngã 3 chợ Xép đến ngã ba giao với đường 17/8 (Công ty Sách và Thiết bị trường học)	1,4
		Đất liền cạnh nội bộ thuộc khu quy hoạch dân cư tổ 16 + 17 + 18 phường Minh Xuân	1,4
3		Đường Nguyễn Trãi (Từ ngã ba giao với phố Lương Sơn Tuyết (cổng thành Nhà Mạc) qua ngã năm Chợ Tam Cờ, qua UBND phường Tân Quang đến cầu Chả mới)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Trãi	2,0
4		Đường Bình Thuận (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua ngã 8 đến Cổng Chả 1)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	2,0
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Thanh La, đoạn từ đường Bình Thuận ra đường Nguyễn Trãi (sau Chợ Tam Cờ)	1,4
5		Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ cầu Chả mới đến ngã ba giao với đường Bình Thuận)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	2,0
6		Đường Chiến thắng Sông Lô (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (khách sạn Lô Giang) dọc theo Sông Lô đến cầu Chả cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Chiến thắng Sông Lô	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh 2 trục đường chính vào khu Tân Long (tổ 1 phường Tân Quang)	1,4

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
7		Đường Lê Lợi ((Đoạn từ ngã năm Chợ Tam Cờ giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã tám (cầu Trượt))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi	1,5
8		Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô qua cửa hàng điện máy đến ngã tư giao với đường Bình Thuận)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc	1,5
9		Phố Phan Bội Châu (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi (cạnh Chợ Tam Cờ) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Bội Châu	1,5
10		Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận, qua cổng Lấp đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lương Sơn Tuyết	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ chợ vào Trung tâm Hướng nghiệp đến chân cầu Nông Tiến	1,4
11		Đường Tân Trào (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước Đài Phát thanh và Truyền hình đến đầu cầu Nông Tiến)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tân Trào	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Hồ Xuân Hương (từ ngã ba nhà văn hóa tô 21 đến ngã ba giao với đường 17/8)	1,4

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
		Đất liền cạnh phố Trần Nhật Duật (từ ngã ba Sở Công Thương ra đường 17/8)	1,4
12		Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Quang Trung)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh trục đường dọc giáp Công an phường Phan Thiết	1,4
		Đất liền cạnh đường bê tông ra Chợ Phan Thiết	1,4
13		Phố Hồng Thái (Từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường 17/8)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hồng Thái	1,5
14		Đường từ Chợ Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Phan Thiết	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,5
II		Đường loại II	
1		Đường Lê Duẩn (Đoạn từ Công an tỉnh đến hết trường Mầm non Sao Mai)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ 102 đường bê tông tổ 18 đến hết nhà bà Mai Cường (số nhà 21)	1,2
		Đất liền cạnh ngõ số 04 đường bê tông cạnh Bệnh viện Đa khoa tỉnh qua hết tổ 19 đến giao với đường Lê Duẩn (hết nhà ông Tân Hoa số nhà 40)	1,2

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
		Đất liền cạnh đường bê tông cạnh trường Mầm non Sao Mai đi vào khu tập thể bệnh viện	1,2
2		Đường Trần Hưng Đạo ((Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua cổng UBND tỉnh đến ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà thờ Xứ)).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào Trường Chuyên	1,2
3		Phố Tam Cờ ((Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba giao với phố Xã Tắc (trục sau Bách hóa cũ)).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tam Cờ	1,4
4		Phố Mạc Đĩnh Chi (Đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú (đường ngang số 1, khu Lê Lợi 2)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Mạc Đĩnh Chi	1,6
5		Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều chỉnh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết	1,4
6		Phố Nam Cao ((Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung qua ngã ba giao với trục dọc đường khu Phan Thiết 2 (trục dọc phố Nam Cao) đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều chỉnh))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nam Cao	1,4
7		Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư đường Bình Thuận đến ngã tư giao với phố Đức Nghĩa)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc	1,6
8		Đường Lê Hồng Phong (Từ ngã ba giao với đường 17/8 qua UBND phường Minh Xuân đến ngã ba giao với đường Ngô Quyền và đường Tân Hà).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Hồng Phong	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ số 39 đường Lê Hồng Phong từ nhà bà Trương Thanh Phương đến số 22 (nhà bà Thơm)	1,2
9		Đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ cầu Chả đến ngã ba Bình Thuận, bao gồm cả các hộ tổ 21 bóm ven (bãi đỗ xe cũ) trục đường từ Cầu Chả cũ đến ngã ba giao với đường Phú Hưng).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phạm Văn Đồng	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ 310, 412	1,2
10		Phố Lương Sơn Tuyết	
	Vị trí 1	Đất ở liền đường đoạn từ ngã tư giao với đường Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng	1,6
11		Đường Tân Trào (Đoạn từ đầu cầu Nông Tiến đến ngã ba chân dốc đỏ)	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã tư giao với đường Tân Trào qua Trạm Y tế phường vòng qua trường Trung học cơ sở Nông Tiến ra ngã tư giao với đường Tân Trào ngã tư Bưu Điện	1,2
12		Đường Tuệ Tĩnh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn đến ngã ba giao với đường vào Trung tâm Y tế dự phòng).	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tuệ Tĩnh	1,4
13		Phố Tôn Thất Tùng (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (công Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang) đến ngã ba giao với đường 17/8)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Tôn Thất Tùng	1,4
14		Phố Hoa Lư (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (Trung tâm Hương Sen) đến ngã ba giao với phố Tôn Thất Tùng).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoa Lư	1,4
III		Đường loại III	
1		Đường đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình	1,3
2		Đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị	1,3
3		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II	1,3
4		Đường Xuân Hòa (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Bưu điện tỉnh) đến ngã ba giao với phố Phan Đình Phùng)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xuân Hòa	1,3
5		Đường Bình Thuận (Đoạn từ Cổng Chả 1 đến ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	1,3
6		Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Khách sạn Lô Giang) đến ngã ba bến đò Tràng Đà)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Cừ	1,3
7		Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Lê Lợi)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	1,6
8		Đường Nguyễn Văn Linh (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập) (đường dọc số 3)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Văn Linh	1,3
9		Phố Hoàng Quốc Việt (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập) (đường dọc số 2)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Hoàng Quốc Việt	1,3
10		Phố Nguyễn Lương Bằng (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập) (đường dọc số 1)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Nguyễn Lương Bằng	1,3

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
11		Phố Trần Đại Nghĩa (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến hết tổ 28)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Trần Đại Nghĩa	1,3
12		Phố Đức Nghĩa (đoạn từ đường Quang Trung đến ngã tư giao với phố Xã Tắc)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Xã Tắc	1,3
13		Phố Lý Nam Đế (Từ ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô dọc khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 1 và 2) đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Nam Đế	1,6
14		Đường Trần Phú (Từ ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô dọc khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 3) đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Phú	1,6
15		Phố Phan Chu Trinh (đường Tân Quang 4 cũ) (Từ ngã ba giao với đường Lê Lợi qua UBND phường Tân Quang đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Chu Trinh	1,6
16		Phố Văn Cao (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô) (cạnh Bách hóa cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Văn Cao	1,3

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
17		Phố Xã Tắc (đoạn từ ngã tư Đức Nghĩa đến ngã ba giao với đường Quang Trung)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc	1,3
18		Phố Nguyễn Du (từ ngã ba giao với đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Tân Trào)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Du	1,3
19		Phố Ngô Gia Khảm (từ ngã ba giao với phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào (trục ngang)	1,3
		Đất liền cạnh đường phố Ngô Gia Khảm (trục dọc)	1,3
20		Đường Hà Huy Tập (đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến hết Công ty Cầu đường)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập	1,3
21		Phố Hà Tuyên (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Khoa học Công nghệ) đến ngã ba giao với đường Quang Trung)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hà Tuyên	1,3
22		Phố Trần Nhân Tông (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Xây dựng) qua khu dân cư B, tổ 4, phường Phan Thiết đến ngã ba giao với phố Hồng Thái)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Trần Nhân Tông	1,3
23		Đường nội bộ khu quy hoạch tổ 1, 2 phường Phan Thiết	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,3
24		Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ tiếp giáp ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà thờ Xứ) qua cổng nhà máy đường Tuyên Quang đến ngã ba bến đò đi Tràng Đà)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo: đoạn từ nhà thờ Xứ lên cổng nhà máy đường	1,3
25		Đường Lê Lợi (từ ngã tám đến ngã ba giao với đường Lý Thái Tô)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi	1,6
26		Phố Nam Cao (Đoạn từ ngã tư giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với trục ngang của phố Nam Cao) (đường gọc khu dân cư Phan Thiết 2)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Nam Cao	1,3
27		Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến bến xe cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Tam Cờ	1,6
28		Đường Minh Thanh (đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Hà đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)	
	Vị trí 2	Đất ở tại các đường nội bộ của Khu dân cư Minh Thanh	1,4
29		Đường Tân Hà	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu quy hoạch tổ 2, 5 Tân Hà	1,3

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
IV		Đường loại IV	
1		Đường Lê Lợi (đoạn từ ngã ba giao với đường Lý Thái Tổ đến ngã ba giao với Quốc lộ 2 tránh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi (bao gồm cả khu dân cư tổ 18 phường Hưng Thành)	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ (trừ các thửa đất đã phân vị trí theo đường bê tông tổ 13)	1,3
2		Phố Nguyễn Bình Khiêm (từ ngã tư giao với phố Đức Nghĩa và phố Xã Tắc đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Bình Khiêm	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
3		Đường dọc phố Đức Nghĩa	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường dọc phố Đức Nghĩa	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
4		Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đinh Tiên Hoàng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
5		Đường Hà Huy Tập (đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
6		Đường Nguyễn Văn Linh (từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Linh	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
7		Phố Vũ Mùi (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 1)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Vũ Mùi	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
8		Phố Lý Thánh Tông (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 2)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Lý Thánh Tông	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
9		Phố Nguyễn Đình Chiểu (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Xuân Hòa) (Xuân Hòa 3)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Nguyễn Đình Chiểu	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
10		Phố Hoàng Thế Cao (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 4))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hoàng Thế Cao	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
11		Phố Bà Triệu (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 5))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Bà Triệu	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
12		Phố Hai Bà Trưng (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 6))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hai Bà Trưng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
13		Phố Lê Quý Đôn (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 7))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hai Bà Trưng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
14		Phố Hoàng Hoa Thám (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 8))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hoàng Hoa Thám	2,0

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
15		Phố Phan Đình Phùng (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 9)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Phan Đình Phùng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
16		Đường nội bộ khu dân cư phía nam Trường Tiểu học Bình Thuận	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
17		Đường Ngô Quyền (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Tân Hà)	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường Ngô Quyền đến Vườn Thánh	1,3
		Đất liền cạnh ngõ số 02 vào đến Công ty cổ phần Lâm sản và Khoáng sản Tuyên Quang	1,3
		Đất liền cạnh ngõ số 144 giao nhau từ ngã ba đường Ngô Quyền cũ với đường Ngô Quyền mới	1,3
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư tổ 38	1,3
18		Đường Tân Trào	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ chân dốc đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến	1,5

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
19		Đường Bình Ca	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Ca đoạn từ ngã ba giao với đường 379 cũ qua đường Tân Trào đến trạm bơm của Hợp tác xã Nông Tiến	2,0
20		Đường Kim Bình	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Bình đoạn từ Km0 đến hết địa phận phường Nông Tiến	2,0
21		Đường 379 cũ	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường 379 cũ đoạn từ bến phà cũ đến ngã tư giao với đường Tân Trào (cây xăng Nông Tiến)	2,0
		Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Vũ Mạnh Tử đến nhà bà Lưu Thị Hoạt, tổ 6, phường Nông Tiến (ngã ba giao với đường Tân Trào)	2,0
22		Đường Phú Hưng (đoạn từ ngã ba Hồng Châu đến công ty Thủy lợi Bến đất đến hết tổ 21 phường Hưng Thành)	0,0
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phú Hưng	1,5
23		Đường Nguyễn Chí Thanh	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Sở Tài nguyên và Môi trường đến ngã ba giao với đường Kim Quan	2,0
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu tái định cư xóm 33 (nay là tổ 9)	1,3
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu dân cư Tân Phát	1,3

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
24		Đường Quốc lộ 37 (đoạn từ ngã tư giao giữa Quốc lộ 2 tránh và Quốc lộ 37 qua ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận phường Hưng Thành)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quốc lộ 37	1,5
25		Đường Kim Quan	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Quan đoạn từ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đến ngã ba giao với đường Nguyễn Chí Thanh	1,5
26		Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ ngã ba Chợ Mận giao với đường Phạm Văn Đồng qua Công ty cấp thoát nước đến ngã ba giao với đường Lê Đại Hành)	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Tôn Đức Thắng	1,5
		Đất ở liền cạnh đường từ đường Tôn Đức Thắng đi Trung tâm Bảo trợ	1,5
		Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường Tôn Đức Thắng qua UBND phường đến ngã ba giao với đường Bình Thuận	1,5
27		Đường Liên Minh (đoạn từ ngã ba giao với đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba giao với đường Tôn Đức Thắng)	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Liên Minh	2,0

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2016 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I		Đất ở tại đô thị	
		Đường loại I	
	Vị trí 2	Tuyến đường toàn bộ khu quy hoạch dân cư Z113, thuộc tổ 11, thị trấn Tân Bình	1,7
II		Đất ở nông thôn các vị trí còn lại	
		Xã Trung Môn	
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất liền đường liên thôn từ nhà ông Lương Thân đến cổng trường Nội trú	1,3
		Xã Hoàng Khai	
	Khu vực 2, vị trí 1	Xóm Chè Đen 1 (khu trường đào tạo cán bộ cũ)	1,6
III		Đất ở ven trục giao thông	
		Ven Quốc lộ 37	
		Đoạn từ km 12 đến km 15	1,23
IV		Đất ở ven trục đường Khu trung tâm huyện	
		Đất ở ven trục đường quy hoạch khu tái định cư Km 12 (trừ các thửa đất ở ven Quốc lộ 2)	1,3

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2016 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực, vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
		ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I		ĐƯỜNG LOẠI I	
		* Đoạn từ Vật tư nông nghiệp đến cầu Bắc Mực (QL2), bao gồm:	
1		Đoạn từ vật tư Nông nghiệp đến hết ngõ gốc Bát Km 42 (QL2)	
	Vị trí 1	- Các lô đất ở liền mặt đường tính từ mốc lộ giới vào hết lô đất theo quy hoạch.	1,1
2		Đoạn từ ngã ba trại lợn cũ (giáp đất nhà ông Hạnh) đến cầu Bắc Mực (QL2)	
	Vị trí 2	- Ngõ chi cục thuế mới đến hết nhà ông Dung Hùng (50m) - Ngõ Vận tải thủy cũ đến hết nhà ông Sơn Vàng (100m)	1,3
3	3	Từ ngã ba đồng bàng đến đường lớn sân văn hoá ngoài trời (nội thị)	
	Vị trí 1	- Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,1
	Vị trí 2	- Ngõ lên sân Văn hoá đến nhà ông Giá, ông Lịch (200m)	1,3
	Vị trí 3	- Các vị trí còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,5
II		ĐƯỜNG LOẠI II	

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực, vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1		Đoạn từ cổng Lâm Trường Hàm Yên đến đầu cầu Trái Cây.	
	Vị trí 1	- Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	- Ngõ ông Song đến nhà ông Thanh (60m).	1,3
2		Đoạn từ ngã ba Ngân hàng đến cầu sắt Bắc Mực (nội thị)	
	Vị trí 1	- Các lô đất ở tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	- Ngõ ông Luận bà Diệp.	1,3
III		ĐƯỜNG LOẠI III	
		Từ cầu Trái Cây đến ngã ba Vật tư nông nghiệp (QL2)	
	Vị trí 1	- Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,3

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2016 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HÓA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
A		Đất ở đô thị	
I		Đường loại I	
1		Đường ĐT 190	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn giáp từ đất nhà ông Cương Hỷ (tổ Luộc 2) qua ngã ba bến xe cũ đến đầu cầu Chiêm Hóa (tổ Trung tâm 1) bao gồm các hộ từ Hạt quản lý giao thông đến đường rẽ bến phà cũ	1,4
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Hiệu sách và Công ty Thương nghiệp huyện đến giáp đất hộ bà Hạ (Đoàn) giáp đường Chiêm Hóa - Nhân Lý	1,4
		Đất liền cạnh đường đất xung quanh Chợ Chiêm Hóa: từ giáp đất Siêu thị Tùng Diện đến hết đất nhà bà Nguyễn Thúy Loan HTX vận tải và từ đất nhà ông Mai Văn Thắng đến giáp đất nhà bà Thủy (Tổ Trung tâm 2)	1,4
2		Đường Chiêm Hóa - Nhân Lý	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ đất hộ ông Trần Đức Dũng - Phạm Văn Toàn (Hằng) tổ Trung tâm 1 qua cổng hạt Kiểm lâm đến hết đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc Sự (tổ Trung tâm 2)	1,4
II		Đường loại II	

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
1		Đường Thi hành án đi Trạm điện	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ tiếp giáp đất hộ bà Vi Thị Cúc (tổ Luộc 1) đến tiếp giáp hộ ông Mai Văn Thắng (tổ Trung tâm 3)	1,4
2		Đường Phố Mới (đường số 4)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Tô và ông Trần Mạnh Đĩnh (tổ Luộc 2) đến giáp nhà ông Nguyễn Mạnh Tiến và hộ ông Trần Minh Đức (tổ A1)	1,4
3		Đường ĐT 188	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ giáp đường rẽ xuống bến phà cũ hộ ông Bùi Quang Cảnh (tổ A2) đến hết đất hộ bà Lù Làn Múi và đất Trạm khí tượng thủy văn (tổ Phúc Hương 1)	1,4
4		Đường Chiêm Hóa - Nhân Lý	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ giáp đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc Thực (đoạn công tổ Trung tâm 2) đến hết đất hộ bà Nguyễn Nhân Tý (tổ Trung tâm 2)	1,4
5		Đường ĐT 190	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ giáp đất nhà ông Phạm Xuân Cường (Hý) tổ Luộc 2 đến nhà văn hóa tổ Luộc 4	1,4
		Đất liền cạnh đường từ đầu cầu Chiêm Hóa (tổ 11/9) đến đường lên nghĩa địa tổ 11/9	1,4

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
B		Đất ở nông thôn ven trục đường giao thông chính	
		Đường ĐT 188	
		Xã Tân Mỹ: đoạn từ cầu tràn Nà Héc đến đình đèo Lai hết đất xã Tân Mỹ (giáp xã Phúc Sơn)	1,3

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2016 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I		Đất ở đô thị	
1		Đường loại I	
	Vị trí 1	Đoạn từ cổng trường cấp III đến đất nhà ông Hà Văn Phương (toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trực chính)	1,5
		Đoạn từ ngã ba Trung tâm Văn hóa đến hết đất Công an Huyện (toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trực chính)	1,5
2		Đường loại II	
	Vị trí 1	Đoạn đất tiếp giáp trực đường chính từ cổng Công an Huyện qua Chi cục Thuế đến hết đất nhà ông Triệu Hồng Kỳ	1,3
		Đoạn từ nhà ông Hà Văn Phương đến hết cổng Chi cục Thuế cũ	1,3
		Đoạn từ hết đất Công an huyện đến Hạt giao thông cũ (Toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trực chính)	1,3
		Đoạn từ ngã ba đường vào cầu cứng (Toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trực chính)	1,3

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Khu tái định cư tổ 3: các thửa đất tiếp sau các thửa đất tiếp giáp trực đường chính (gồm khu A và khu B bản đồ quy hoạch tái định cư tổ 3)	1,4
		Đoạn tiếp giáp nhà ông triệu Hồng Kỳ đến hết đất Hạt Giao thông cũ, đường cũ theo bờ sông gâm các vị trí còn lại	1,4
II		Đất trồng cây hàng năm	
	Khu vực 1, vị trí 1	Thị trấn Na Hang	1,1
III		Đất trồng cây lâu năm	
	Khu vực 1, vị trí 1	Thị trấn Na Hang	1,1
IV		Đất ven trục đường giao thông chính	
		Đất khu Trung tâm Thương mại	
		Chợ Yên Hoa: khu Trung tâm xã Yên Hoa từ công trình Liên Hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư	1,7

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2016 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
A		ĐẤT ĐÔ THỊ	
I		ĐƯỜNG LOẠI I	
1		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua Chi nhánh điện đến cổng trung tâm hướng nghiệp dạy nghề	
1.1		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua cổng UBND huyện đến cầu Sơn Dương	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,5
1.2		Đoạn từ Cầu Sơn Dương đến Cầu Trắng và từ ngã 3 Cầu Sơn Dương đến cổng qua đường thôn Xây dựng (đi về phía Tân Trào).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,1
	Vị trí 4	Bao gồm các vị trí còn lại: Thôn Xây Dựng (Khu tái định cư để bán đấu giá)	2,0
II		ĐƯỜNG LOẠI II	
	Vị trí 2	Ngã 3 Trung tâm Văn Hoá đến ngã 4 Đội Thủy lợi (nhà ông Cận Anh)	1,1

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 4	Bao gồm: Xóm Bồ Túc (Thôn An Kỳ), các hộ còn lại của thôn Kỳ Lâm, xóm Mới, xóm Cây Đa (Làng Cả), thôn Tân Phú, thôn Đoàn Kết, thôn Tân Phúc, thôn Bắc Hoàng.	1,3
B		ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ	
1		Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37	
1.1		Xã Thuận Lộ	
		Đoạn từ đường rẽ: Thuận Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Thuận Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Thuận Lộ).	2,0
1.2		Xã Sơn Nam	
		Từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	2,0
		Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	2,0
		Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn nam (về phía Vĩnh Phúc)	2,0
		Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lũng Khu.	1,8
1.3		Xã Thượng Âm	
		Đoạn từ ngã ba rẽ đi đông Thọ đến ngã ba rẽ đi bến Bình Ca	2,0
1.4		Xã Minh Thanh	

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
		- Đoạn từ cổng đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	1,2
2		Đường ĐT 186	
2.1		Xã Sơn Nam	
		- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	2,0
2.2		Xã Hồng Lạc	
		- Từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	1,4
		- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	1,7
		- Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	2,0
C		ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI	
1		Xã Vĩnh Lợi	
	khu vực II, vị trí 1	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi (Khu tái định cư thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi bán đấu giá)	2,0
	khu vực II, vị trí 1	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi (nâng cấp đường ĐT 186 đoạn nối từ đường dẫn cầu An Hoà đến nút giao thông với QL 37 thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi, khu bán đấu giá)	2,0
2		Xã Trung Yên	

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 (lần)
1	2	3	4
	khu vực 1, vị trí 1	Đất ở nông thôn: thôn Quan Hạ, xã Trung Yên (Điễm dân cư thôn Quan Hạ để bán đấu giá)	2,0
3		Xã Thượng Âm	
		Thôn Cạn, xã Thượng Âm (đất ở nông thôn các vị trí còn lại)	1,2
4		Xã Đông Thọ	
		Đất ở liền kề đường liên xã đoạn từ giáp xã Quyết Thắng đi ngã ba đường vào thôn Đông Thịnh, qua ngã ba thôn Đông Trai đi Đá Tron đến hết thửa đất số 157 tờ bản đồ địa chính số 101 thôn Đông Trai.	1,8
		Đất ở liền kề Đường lên xã đoạn từ ngã ba Chăm Si thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Trai qua chân Dốc Đỏ đến hết thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Ninh	1,8
D		ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH	
		Xã Tân Trào	
		Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bồng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào	2,0
		Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiền Phong xã Tân Trào.	1,4

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định mức trần thù lao công chứng và chi phí đánh máy,
sao chụp (photocopy) tài liệu công chứng, chứng thực
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Căn cứ Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 132/TTr-STP ngày 14 tháng 12 năm 2015 về việc ban hành Quy định mức trần thù lao công chứng và chi phí đánh máy, sao chụp (photocopy) tài liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trần thù lao công chứng và chi phí đánh máy, sao chụp (photocopy) tài liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	MỨC THU (Tối đa)	ĐỐI TƯỢNG NỘP	CƠ QUAN, TỔ CHỨC THU
I	THÙ LAO CÔNG CHỨNG	đồng/ trường hợp		
1	Hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư, kinh doanh	200.000	Người yêu cầu công chứng	Tổ chức hành nghề công chứng
	Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, cho thuê lại, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất			
	Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp			
	Hợp đồng mượn tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất			
	Hợp đồng mua bán, chuyển nhượng hợp đồng mua bán, cho thuê, cho thuê mua, tặng cho, đổi, thế chấp, góp vốn, cho mượn nhà ở			
2	Hợp đồng mua bán, tặng cho tài sản khác, góp vốn bằng tài sản khác	150.000	Người yêu cầu công chứng	Tổ chức hành nghề công chứng
	Hợp đồng vay tiền			
	Văn bản thoả thuận phân chia di sản			
	Văn bản khai nhận di sản			

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	MỨC THU (Tối đa)	ĐỐI TƯỢNG NỘP	CƠ QUAN, TỔ CHỨC THU
3	Văn bản từ chối nhận di sản	50.000	Người yêu cầu công chứng	Tổ chức hành nghề công chứng
	Giấy ủy quyền			
4	Hợp đồng, giao dịch khác	100.000	Người yêu cầu công chứng	Tổ chức hành nghề công chứng
II	CHI PHÍ ĐÁNH MÁY, SAO CHỤP (PHOTOCOPY) TÀI LIỆU CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC			
1	Đánh máy giấy tờ, văn bản <i>(không thu đối với trường hợp đã thu thù lao soạn thảo hợp đồng, giao dịch tại mục I)</i>	đồng/trang A4 5.000	Người yêu cầu công chứng, chứng thực	Các tổ chức hành nghề công chứng; Phòng Tư pháp cấp huyện; UBND cấp xã
2	Sao chụp (photocopy):	đồng/trang		
	- Trang A4	500		
	- Trang A3	1.000		

Điều 2. Căn cứ mức trần thù lao công chứng và chi phí đánh máy, sao chụp (photocopy) tài liệu công chứng, chứng thực quy định tại Điều 1 Quyết định này, các tổ chức hành nghề công chứng; Phòng Tư pháp các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

1. Xác định mức thù lao và chi phí cụ thể đối với từng loại việc nhưng không vượt quá mức tối đa quy định tại Điều 1 Quyết định này và niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Giải thích rõ cho người có yêu cầu công chứng, chứng thực về thù lao công chứng và chi phí đánh máy, sao chụp (photocopy) tài liệu công

chứng, chứng thực. Các mức thu được quy định tại Điều 1 Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có), không bao gồm phí công chứng, lệ phí chứng thực theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng thù lao công chứng, chi phí đánh máy, sao chụp (photocopy) tài liệu công chứng, chứng thực được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2016.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Phòng Tư pháp huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức hành nghề công chứng và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Phạm Minh Huân

MỤC LỤC

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
NGHỊ QUYẾT				
1	Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh về bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	28/01/2015		4
2	Nghị quyết số 09/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	28/01/2015	Thay thế Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 07/3/2013 của HĐND tỉnh	87
3	Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh về Quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	28/01/2015	Bãi bỏ các quy định về nội dung chi, mức chi phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở tại Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011	92
4	Nghị quyết số 32/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ	25/7/2015	Thay thế Nghị quyết số 44/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh	95

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			
5	Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò; phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi; phí vệ sinh; phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2016	Bãi bỏ khoản 5, 6, 11, 15 mục I Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí và các mục: V, VI, XI, XV - Phần A, Danh mục mức thu một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của HĐND tỉnh khóa XVI và khoản 2, Mục I Phụ lục sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định về phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2010/NQ-HĐND ngày 21/7/2010 của HĐND tỉnh	122
6	Nghị quyết số 41/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh Quy định về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp	01/01/2016		136

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 - 2020			
7	Nghị quyết số 42/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020	01/01/2016	Thay thế Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh	142
8	Nghị quyết số 43/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2016	Thay thế Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 27/12/2010 của HĐND tỉnh	161
9	Nghị quyết số 45/2015/NQ-HĐND ngày 23/12/2015 của HĐND tỉnh ban hành giá dịch vụ khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa, giá ngày giường điều trị nội trú và dịch vụ kỹ	01/01/2016		188

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	thuật đối với bệnh viện hạng I trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			
QUYẾT ĐỊNH				
10	Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/1/2015 của UBND tỉnh về Ban hành Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	30/01/2015	Thay thế Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh	194
11	Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố và phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	30/01/2015	Thay thế Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013	291
12	Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 09/2/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 18/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	19/02/2015	Sửa đổi bổ sung Điều 1; Điều 5; Điều 6; Khoản 1 Điều 7; Khoản 1, 2, 4 Điều 9 Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 18/3/2010	298

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	(Quỹ khuyến công)			
13	Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	26/4/2015	Thay thế Quyết định số 16/2009/QĐ-UBND ngày 21/10/2009 của UBND tỉnh	303
14	Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	26/4/2015	Thay thế Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 29/10/2009 của UBND tỉnh; Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND ngày 23/8/2011 của UBND tỉnh	336
15	Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 13/5/2015 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm	23/5/2015		357

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	2015 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			
16	Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 29/5/2015 của UBND tỉnh về Xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2015 để xác định cước vận tải đường bộ	10/6/2015	Thay thế Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND tỉnh	395
17	Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 21/6/2015 của UBND tỉnh về Sửa đổi Khoản 2, Điều 29 Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh	01/7/2015	Sửa đổi Khoản 2, Điều 29 Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh	420
18	Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2015		422

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
19	Công văn số 2854/UBND-NLN ngày 01/10/2015 của UBND tỉnh về việc đính chính văn bản	01/10/2015	Đính chính Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh	432
20	Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 01/8/2015 của UBND tỉnh về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ, thời gian xét tặng thưởng Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh, Tập thể Lao động xuất sắc, Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh	10/8/2015	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4; khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 11; khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 27/9/2010. - Bổ sung Điều 14a Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 27/9/2010. - Sửa đổi cụm từ “bỏ phiếu đạt 2/3 trở lên nhất trí” thành “bỏ phiếu đạt 90% trở lên nhất trí” tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 3, Khoản 2 Điều 4, Khoản 2 Điều 5. Sửa đổi cụm từ “Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc” thành “Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc” tại Khoản 3 Điều 7 Quy định ban hành 	433

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
			kèm theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 27/9/2010. - Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 27/9/2010.	
21	Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp giữa các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố và tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động trong việc giải quyết các vấn đề về quan hệ lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	25/9/2015		440
22	Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2013 của Ủy	25/10/2015	- Bãi bỏ khoản 2 Điều 5; điểm c Khoản 2, Điều 6; Khoản 1 Điều 11; gạch đầu dòng thứ 2 điểm b Điều 19 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2013 của UBND tỉnh. - Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2 Điều 7; Gạch đầu	453

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang		dòng thứ nhất và thứ 2, Khoản 2, Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2013 của UBND tỉnh.	
23	Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 19/11/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	30/11/2015	Thay thế Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 17/9/2009 của UBND tỉnh	456
24	Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành một số định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/12/2015		481
25	Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định về phân công trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn và	15/12/2015		491

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			
26	Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 20/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2016	Thay thế Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 13/5/2015 của UBND tỉnh	501
27	Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định mức trần thù lao công chứng và chi phí đánh máy, sao chụp (photocopy) tài liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	02/01/2016		534

**HỆ THỐNG CÁC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2015
(Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015)**

**Chịu trách nhiệm xuất bản
BÀ NGUYỄN THỊ THUỘC
Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang**

Chế bản và sửa chữa bản in

Phòng Xây dựng và Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Sở Tư pháp;
Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia

In 250 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia. Giấy phép xuất bản số: 39/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 22/4/2016. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2016.